

**SỞ Y TẾ TỈNH BẮC NINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA BẮC NINH SỐ 1**

**GIÁ THU DỊCH VỤ VẬN CHUYỂN VÀ CẤP CỨU 115
NĂM 2025**

Bắc Ninh, năm 2025

PHỤ LỤC 01

**BẢNG GIÁ DỊCH VỤ VẬN CHUYỂN CỦA TRUNG TÂM CẤP CỨU VÀ VẬN CHUYỂN 115 KHI CÓ
ĐIỀU DƯỠNG ĐI CÙNG HỖ TRỢ**

ĐVT: đồng

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)
I	Trong tỉnh						
A	Vận chuyên về các bệnh viện, Trung tâm Y tế						
1	Trung tâm Y tế Lạng Giang			15	36,000	540,000	540,000
2	Trung tâm Y tế Tân Yên			20	36,000	720,000	720,000
3	Trung tâm Y tế Lục Nam			22	36,000	792,000	792,000
4	Trung tâm Y tế Lục Ngạn			44	36,000	1,584,000	1,584,000
5	Trung tâm Y tế Sơn Động			80	36,000	2,880,000	2,880,000
6	Trung tâm Y tế Việt Yên			14	36,000	504,000	504,000
7	Trung tâm Y tế Hiệp Hoà			30	36,000	1,080,000	1,080,000
8	Trung tâm Y tế Yên Thế			32	36,000	1,152,000	1,152,000
9	Trung tâm Y tế Bắc Ninh số 1			20	36,000	720,000	720,000
10	Bệnh viện Phổi Bắc Ninh số 1		< 5km	3	36,000	108,000	180,000
11	Bệnh viện Ung Bướu Bắc Ninh		< 5km	2	36,000	72,000	180,000
12	Bệnh viện Sản Nhi Bắc Ninh số 1		< 5km	1	36,000	36,000	180,000
13	Bệnh viện Y học cổ truyền Bắc Ninh		< 5km	2	36,000	72,000	180,000
14	Bệnh viện phục hồi chức năng Bắc Ninh		< 5km	3	36,000	108,000	180,000
15	Bệnh viện Sức khỏe Tâm Thần Bắc Ninh số 1		< 5km	3	36,000	108,000	180,000
B	Vận chuyên về các tổ dân phố, thôn, bản						
1		Tổ dân phố Á Lữ	< 5km	3	36,000	108,000	180,000
2		Tổ dân phố Hoàng Hoa Thám	< 5km	4	36,000	144,000	180,000
3		Tổ dân phố Tân Ninh	< 5km	3	36,000	108,000	180,000
4		Tổ dân phố Quang Trung	< 5km	3	36,000	108,000	180,000
5		Tổ dân phố Chi lý I	< 5km	4	36,000	144,000	180,000
6		Tổ dân phố Chi Ly II	< 5km	5	36,000	180,000	180,000
7		Tổ dân phố Đàm Thuận Huy	< 5km	5	36,000	180,000	180,000
8		Tổ dân phố Số 1		6	36,000	216,000	216,000
9		Tổ Dân Phố Số 2	< 5km	4	36,000	144,000	180,000
10		Tổ Dân Phố Số 3	< 5km	4	36,000	144,000	180,000
11		Tổ Dân Phố Số 4	< 5km	4	36,000	144,000	180,000

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)	
12	Phường Bắc Giang	Tổ Dân Phố Số 5	< 5km	4	36,000	144,000	180,000	
13		Tổ Dân Phố Số 6	< 5km	4	36,000	144,000	180,000	
14		Tổ Dân Phố Tiên	< 5km	4	36,000	144,000	180,000	
15		Tổ dân phố Hậu	< 5km	4	36,000	144,000	180,000	
16		Tổ dân phố Hòa Yên	< 5km	4	36,000	144,000	180,000	
17		Tổ Dân phố Hà Vị I	< 5km	4	36,000	144,000	180,000	
18		Tổ Dân Phố Hà Vị II	< 5km	4	36,000	144,000	180,000	
19		Tổ dân phố Hương	< 5km	5	36,000	180,000	180,000	
20		Tổ dân phố Cung Nhượng I	< 5km	5	36,000	180,000	180,000	
21		Tổ dân phố Cung Nhượng II	< 5km	5	36,000	180,000	180,000	
22		Tổ dân phố Mới	< 5km	5	36,000	180,000	180,000	
23		Bãi Ôi			9	36,000	324,000	324,000
24		Thôn Trại Nội			9	36,000	324,000	324,000
25		Thôn Đồi Nền			8	36,000	288,000	288,000
26		Thôn Đông Mo			9	36,000	324,000	324,000
27		Thôn Đông Nghè			8	36,000	288,000	288,000
28		Thôn Rừng Trong			8	36,000	288,000	288,000
29		Thôn Cốc			8	36,000	288,000	288,000
30		Phố Cốc			8	36,000	288,000	288,000
31		Thôn Nguộn			8	36,000	288,000	288,000
32		Thôn Núi			8	36,000	288,000	288,000
33		Thôn Nùm			8	36,000	288,000	288,000
34		Thôn Riều			8	36,000	288,000	288,000
35		Thôn Thuyền			8	36,000	288,000	288,000
36		Thôn Cầu			8	36,000	288,000	288,000
37		Thôn Thành Trung			9	36,000	324,000	324,000
38		Thôn Ngụột			6	36,000	216,000	216,000
39		Thôn Tiêu			6	36,000	216,000	216,000
40		Thôn Sau			6	36,000	216,000	216,000
41		Thôn Chùa	< 5km	5	36,000	180,000	180,000	180,000
42		Thôn Phố	< 5km	5	36,000	180,000	180,000	180,000
43		Thôn Chợ	< 5km	5	36,000	180,000	180,000	180,000
44		Thôn Ngươi	< 5km	4	36,000	144,000	180,000	180,000
45		Thôn Nộm	< 5km	4	36,000	144,000	180,000	180,000
46		Thôn Hạc	< 5km	4	36,000	144,000	180,000	180,000
47		Thôn Mé (tổ dân phố Phú Mỹ)	< 5km	4	36,000	144,000	180,000	180,000
48		Thôn Lường			6	36,000	216,000	216,000
49		Huyện Quang	< 5km	2	36,000	72,000	180,000	180,000
50		Hoàng Văn Thụ	< 5km	2	36,000	72,000	180,000	180,000
51		Hoàng Hoa Thám I	< 5km	2	36,000	72,000	180,000	180,000
52		Hoàng Hoa Thám II	< 5km	2	36,000	72,000	180,000	180,000
53		Vĩnh Ninh I	< 5km	2	36,000	72,000	180,000	180,000
54		Vĩnh Ninh II	< 5km	2	36,000	72,000	180,000	180,000
55		Tiên Giang	< 5km	2	36,000	72,000	180,000	180,000
56		Tiên Tiên	< 5km	2	36,000	72,000	180,000	180,000
57		Hùng Vương	< 5km	2	36,000	72,000	180,000	180,000
58	Tiên Giang	< 5km	2	36,000	72,000	180,000	180,000	
59	Châu Xuyên	< 5km	3	36,000	108,000	180,000	180,000	
60	Tiên Môn 1	< 5km	2	36,000	72,000	180,000	180,000	
61	Tiên Môn 2	< 5km	2	36,000	72,000	180,000	180,000	
62	Đông Cửa	< 5km	2	36,000	72,000	180,000	180,000	
63	Nghĩa Long	< 5km	1	36,000	36,000	180,000	180,000	
64	Lê Lợi	< 5km	2	36,000	72,000	180,000	180,000	
65	Dân Chủ	< 5km	2	36,000	72,000	180,000	180,000	
66	Tổ dân phố 1	< 5km	2	36,000	72,000	180,000	180,000	

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)
67		Tổ dân phố 2	< 5km	2	36,000	72,000	180,000
68		Tổ dân phố 3	< 5km	2	36,000	72,000	180,000
69		Tổ dân phố 4	< 5km	2	36,000	72,000	180,000
70		Tổ dân phố 5	< 5km	2	36,000	72,000	180,000
71		Tổ dân phố 6	< 5km	2	36,000	72,000	180,000
72		Tổ dân phố 7	< 5km	2	36,000	72,000	180,000
73		Tổ dân phố 8	< 5km	2	36,000	72,000	180,000
74		Tổ dân phố 9	< 5km	2	36,000	72,000	180,000
75		Thôn Chùa	< 5km	4	36,000	144,000	180,000
76		Thôn Dinh	< 5km	4	36,000	144,000	180,000
77		Thôn Non	< 5km	4	36,000	144,000	180,000
78		Thôn Ngang	< 5km	4	36,000	144,000	180,000
79		Thôn Tý	< 5km	4	36,000	144,000	180,000
80		Thôn Đông Giang	< 5km	4	36,000	144,000	180,000
81		Thôn Nam Giang	< 5km	4	36,000	144,000	180,000
82		Thôn Trại Bắc	< 5km	4	36,000	144,000	180,000
83		Thôn Đông Lý		9	36,000	324,000	324,000
84		Thôn Ba		8	36,000	288,000	288,000
85		Thôn Tân Phương		8	36,000	288,000	288,000
86		Thôn Mỹ Cầu		7	36,000	252,000	252,000
87		Thôn Tự		6	36,000	216,000	216,000
88		Thôn Lục		7	36,000	252,000	252,000
89		Thôn Lò		7	36,000	252,000	252,000
90		Thôn Giếng		7	36,000	252,000	252,000
91		Thôn Đồng		7	36,000	252,000	252,000
92		Thôn Miếu		8	36,000	288,000	288,000
93		Thôn Phố		9	36,000	324,000	324,000
94		Tổ dân phố I		6	36,000	216,000	216,000
95		Tổ dân phố II	< 5km	5	36,000	180,000	180,000
96		Tổ dân Phố III	< 5km	5	36,000	180,000	180,000
97		Tổ dân phố IV		6	36,000	216,000	216,000
98		Thôn Thanh Mai		8	36,000	288,000	288,000
99		Thôn Mai Độ		7	36,000	252,000	252,000
100		Thôn Mai Đình		6	36,000	216,000	216,000
101		Thôn Mai Sầu		6	36,000	216,000	216,000
102		Thôn Hòa Sơn		6	36,000	216,000	216,000
103		Thôn Tân Mai		8	36,000	288,000	288,000
104		Thôn Tân Thành		6	36,000	216,000	216,000
105		Thôn Thôn Bùi		13	36,000	468,000	468,000
106		Thôn Đồng		10	36,000	360,000	360,000
107	Phường Đa Mai	Thôn Nhân Lễ		10	36,000	360,000	360,000
108		Thôn Phúc Bé		10	36,000	360,000	360,000
109		Thôn An Phú		6	36,000	216,000	216,000
110		Thôn Mai Cao		6	36,000	216,000	216,000
111		Thôn Nam Tiến		6	36,000	216,000	216,000
112		Thôn Phúc Thượng		6	36,000	216,000	216,000
113		Thôn Phúc Hạ		6	36,000	216,000	216,000
114		Thôn Thượng Tự		9	36,000	324,000	324,000
115		Thôn Sứ Gồm		9	36,000	324,000	324,000
116		Thôn Hà		13	36,000	468,000	468,000
117		Thôn Vĩnh An		8	36,000	288,000	288,000
118		Thôn Phú Già		8	36,000	288,000	288,000

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)
119		Thôn Phương Đậu		8	36,000	288,000	288,000
120		Thôn Muồng		8	36,000	288,000	288,000
121		Thôn Khu 34	< 5km	5	36,000	180,000	180,000
122		Thôn Phú Khê		10	36,000	360,000	360,000
123		Thôn Núi		10	36,000	360,000	360,000
124		Thôn Hai Khê		12	36,000	432,000	432,000
125		Thôn Đông Bến		12	36,000	432,000	432,000
126		Thôn Ba Làng		12	36,000	432,000	432,000
127		Thôn Ngọc Trì		12	36,000	432,000	432,000
128		Thôn Đông La		12	36,000	432,000	432,000
129		Thôn Bình Ninh		12	36,000	432,000	432,000
130		Thôn Thôn 284		11	36,000	396,000	396,000
131		Thôn Tiên Đình		11	36,000	396,000	396,000
132		Thôn Tây- HG		7	36,000	252,000	252,000
133		Thôn Dung- HG	< 5km	5	36,000	180,000	180,000
134		Thôn Can- HG		7	36,000	252,000	252,000
135		Thôn Dông- HG		8	36,000	288,000	288,000
136		Thôn Kép- HG		7	36,000	252,000	252,000
137		Thôn Gáo - HG		8	36,000	288,000	288,000
138		Thôn Hân- HG		7	36,000	252,000	252,000
139		Thôn Áng - HG		7	36,000	252,000	252,000
140		Thôn Tranh- HG		7	36,000	252,000	252,000
141		Thôn Đông Tiến- HG		7	36,000	252,000	252,000
142		Thôn Dũng Tiến- HG		8	36,000	288,000	288,000
143		Thôn Việt Tiến - HG		7	36,000	252,000	252,000
144		Thôn Tân Tiến - HG		7	36,000	252,000	252,000
145		Thôn Đông Phú		11	36,000	396,000	396,000
146		Thôn Đình Phú		11	36,000	396,000	396,000
147	Phường Tân Tiến	Thôn Nam Phú		10	36,000	360,000	360,000
148		Thôn Xuân Đông		11	36,000	396,000	396,000
149		Thôn Xuân Trung		11	36,000	396,000	396,000
150		Thôn Xuân Thượng		12	36,000	432,000	432,000
151		Thôn An Phú		12	36,000	432,000	432,000
152		Thôn Xuân Phú		11	36,000	396,000	396,000
153		Thôn Xuân An		12	36,000	432,000	432,000
154		Thôn Văn Sơn	< 5km	5	36,000	180,000	180,000
155		Thôn Thanh cảm		6	36,000	216,000	216,000
156		Thôn Văn Giàng	< 5km	5	36,000	180,000	180,000
157		Thôn An Phong	< 5km	4	36,000	144,000	180,000
158	Thôn Độ	< 5km	3	36,000	108,000	180,000	
159	Thôn Xuân	< 5km	3	36,000	108,000	180,000	
160	Thôn Ngò	< 5km	3	36,000	108,000	180,000	
161	Thôn Trước	< 5km	3	36,000	108,000	180,000	
162	Thôn An Bình	< 5km	2	36,000	72,000	180,000	
163		Thôn Yên Sơn		8	36,000	288,000	288,000
164		Thôn Bình An		10	36,000	360,000	360,000
165		Thôn An Thịnh		10	36,000	360,000	360,000
166		Thôn Quyết Tiến		8	36,000	288,000	288,000
167		Thôn Thành Công		8	36,000	288,000	288,000
168		Thôn Chung		9	36,000	324,000	324,000
169		Thôn Nội		8	36,000	288,000	288,000
170		Thôn Giá		12	36,000	432,000	432,000
171		Thôn Xi		11	36,000	396,000	396,000
172		Thôn Chiền		11	36,000	396,000	396,000

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)	
173		Thôn Tiên Phong		9	36,000	324,000	324,000	
174		Song Khê		6	36,000	216,000	216,000	
175		Yên Khê	< 5km	3	36,000	108,000	180,000	
176		Lịm Xuyên	< 5km	5	36,000	180,000	180,000	
177		Đồng Quan	< 5km	3	36,000	108,000	180,000	
178		Đồng Sau		6	36,000	216,000	216,000	
179		Chùa		6	36,000	216,000	216,000	
180		Sòi	< 5km	5	36,000	180,000	180,000	
181		Tần Mỹ		7	36,000	252,000	252,000	
182		Phấn Sơn		8	36,000	288,000	288,000	
183		Xã Đồng Việt	Thôn Nam		22	36,000	792,000	792,000
184			Thôn Trung		23	36,000	828,000	828,000
185	Thôn Kim Chung			22	36,000	792,000	792,000	
186	Thôn Bến			22	36,000	792,000	792,000	
187	Thôn Bè			23	36,000	828,000	828,000	
188	Thôn Thượng			20	36,000	720,000	720,000	
189	Thôn Bắc			22	36,000	792,000	792,000	
190	Việt Thắng Núi			21	36,000	756,000	756,000	
191	Việt Thắng Làng			22	36,000	792,000	792,000	
192	Đồng Nhân			23	36,000	828,000	828,000	
193	Cao Đồng			23	36,000	828,000	828,000	
194	Hoàng Phúc			22	36,000	792,000	792,000	
195	Cụ Trên			25	36,000	900,000	900,000	
196	Cụ Dưới			25	36,000	900,000	900,000	
197	Nam Sơn			26	36,000	936,000	936,000	
198	Bắc Sơn			24	36,000	864,000	864,000	
199	Hạ Long			26	36,000	936,000	936,000	
200	Thôn Đường			21	36,000	756,000	756,000	
201	Thôn Bến			22	36,000	792,000	792,000	
202	Thôn Cá			21	36,000	756,000	756,000	
203	Thôn Thượng			20	36,000	720,000	720,000	
204	Thôn Hạ			20	36,000	720,000	720,000	
205	Thôn Cát			20	36,000	720,000	720,000	
206	Thôn Trung Sơn			19	36,000	684,000	684,000	
207	Thôn Thanh Vân			19	36,000	684,000	684,000	
208	Thôn Hồng Giang			18	36,000	648,000	648,000	
209	Thôn Tiên La			25	36,000	900,000	900,000	
210	Phường Tân An		Thôn Trại Giữa		9	36,000	324,000	324,000
211			Thôn Kim Xuyên		10	36,000	360,000	360,000
212			Thôn Thăng		11	36,000	396,000	396,000
213			Thôn Xóm Đạo		10	36,000	360,000	360,000
214			Thôn Tân Lập		12	36,000	432,000	432,000
215			Thôn Tân Sơn		12	36,000	432,000	432,000
216			Thôn Tam Sơn		14	36,000	504,000	504,000
217			Thôn Voi		13	36,000	468,000	468,000
218			Thôn Núi		14	36,000	504,000	504,000
219		Thôn Ngọc Sơn		13	36,000	468,000	468,000	
220		Thôn Minh Đức		15	36,000	540,000	540,000	
221		Thôn Sơn Thịnh		14	36,000	504,000	504,000	
222		Thôn Sơn Hùng		17	36,000	612,000	612,000	
223		Thôn Vĩnh Long		16	36,000	576,000	576,000	
224		Thôn Nam Thành		17	36,000	612,000	612,000	
225		Thôn Đức Thành		18	36,000	648,000	648,000	
226		Thôn Quốc Khánh		18	36,000	648,000	648,000	
227	Thôn Thanh Long		18	36,000	648,000	648,000		

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)
228		Thôn Tân Thịnh		16	36,000	576,000	576,000
229		Tân Mỹ		14	36,000	504,000	504,000
230		Ngọc Lâm		15	36,000	540,000	540,000
231		Mỹ Tượng		16	36,000	576,000	576,000
232		Tam Sơn		14	36,000	504,000	504,000
233		Hồng Sơn		15	36,000	540,000	540,000
234		Phú Thịnh		14	36,000	504,000	504,000
235		Tân Độ		10	36,000	360,000	360,000
236		Liều Đề		13	36,000	468,000	468,000
237		Liều Nham		12	36,000	432,000	432,000
238		Thôn Trại Núi		14	36,000	504,000	504,000
239		Thôn Buông		14	36,000	504,000	504,000
240		Thôn Núi Ô		15	36,000	540,000	540,000
241		Thôn Huyện		19	36,000	684,000	684,000
242		Thôn Đông Thắng		21	36,000	756,000	756,000
243		Thôn Thuận Lý		20	36,000	720,000	720,000
244		Thôn Tân Tiến		19	36,000	684,000	684,000
245		Thôn Ninh Xuyên		19	36,000	684,000	684,000
246		Thôn Minh Phương		15	36,000	540,000	540,000
247		Thôn Phương Sơn		15	36,000	540,000	540,000
248		Thôn Kem		15	36,000	540,000	540,000
249		Thôn Đông Hương		17	36,000	612,000	612,000
250	Phường Yên Dũng	Thôn Yên Tập Bắc		15	36,000	540,000	540,000
251		Thôn Beto		20	36,000	720,000	720,000
252		Thôn Thạch Xá		18	36,000	648,000	648,000
253		Thôn Trường Văn		15	36,000	540,000	540,000
254		Thôn Yên Phương		16	36,000	576,000	576,000
255		Thôn Tân Sơn II		19	36,000	684,000	684,000
256		Thôn Tân Sơn I		19	36,000	684,000	684,000
257		Thôn An Thái		15	36,000	540,000	540,000
258		Thôn Yên Sơn		18	36,000	648,000	648,000
259		Thôn Yên Thịnh		18	36,000	648,000	648,000
260		Thôn Bùi Bến		17	36,000	612,000	612,000
261		Thôn Yên Hà		19	36,000	684,000	684,000
262		Thôn Đa Thịnh		17	36,000	612,000	612,000
263		Thôn Thịnh Long		17	36,000	612,000	612,000
264		Thôn Yên Hồng		13	36,000	468,000	468,000
265		Thôn Yên Tập Bến		17	36,000	612,000	612,000
266		Thôn Xóm Cao		16	36,000	576,000	576,000
267		Thôn Biên Đông		14	36,000	504,000	504,000
268		Thôn Tây		17	36,000	612,000	612,000
269		Thôn Bình Voi		17	36,000	612,000	612,000
270		Thôn Ao Gạo		17	36,000	612,000	612,000
271		Thôn Đông		16	36,000	576,000	576,000
272		Thôn Tân Mỹ		16	36,000	576,000	576,000
273	Phường Cảnh Thụy	Thôn Đông Khánh		18	36,000	648,000	648,000
274		Thôn Bắc Am		18	36,000	648,000	648,000
275		Thôn Tân Ninh		18	36,000	648,000	648,000
276		Thôn Hưng Thịnh		16	36,000	576,000	576,000
277		Thôn Tân Hưng		18	36,000	648,000	648,000
278		Thôn Phùng Hưng		16	36,000	576,000	576,000
279		Thôn Đông Cao		19	36,000	684,000	684,000
280		Thôn Tư Mại		16	36,000	576,000	576,000

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)
281	Xã Lạng Giang	Phố Vôi		17	36,000	612,000	612,000
282		Thôn Nguyễn		18	36,000	648,000	648,000
283		Thôn Ô Chương		17	36,000	612,000	612,000
284		Thôn Kim Sơn		18	36,000	648,000	648,000
285		Thôn Non Cái		17	36,000	612,000	612,000
286		Thôn An Mỹ		15	36,000	540,000	540,000
287		Thôn Sơn Lập		15	36,000	540,000	540,000
288		Thôn Tân Hòa		15	36,000	540,000	540,000
289		Thôn Liên Hòa		15	36,000	540,000	540,000
290		Thôn Quyết Thắng		14	36,000	504,000	504,000
291		Thôn Quyết Tiến		14	36,000	504,000	504,000
292		Thôn Đông Thịnh		16	36,000	576,000	576,000
293		Thôn Nam Tiến		13	36,000	468,000	468,000
294		Thôn Tân Thiếp		13	36,000	468,000	468,000
295		Thôn Nội Con 1		21	36,000	756,000	756,000
296		Thôn Nội Con 2		21	36,000	756,000	756,000
297		Thôn Nội To		21	36,000	756,000	756,000
298		Thôn Rừng Chướng		22	36,000	792,000	792,000
299		Thôn Ao Dè 1		20	36,000	720,000	720,000
300		Thôn Ao Dè 2		20	36,000	720,000	720,000
301		Thôn Kiểm Ngoài		20	36,000	720,000	720,000
302		Thôn Kiểm Trong		20	36,000	720,000	720,000
303		Thôn Tự Dưới		20	36,000	720,000	720,000
304		Thôn Vàng		19	36,000	684,000	684,000
305		Thôn Tự Trên		19	36,000	684,000	684,000
306		Thôn Bén Dưới		20	36,000	720,000	720,000
307		Thôn Rộng		23	36,000	828,000	828,000
308		Thôn Bén Trên		20	36,000	720,000	720,000
309		Thôn Chùa Ngoài		19	36,000	684,000	684,000
310		Thôn Chùa Trên		19	36,000	684,000	684,000
311		Thôn Chùa Trong		19	36,000	684,000	684,000
312		Thôn Chùa Dưới		19	36,000	684,000	684,000
313		Thôn Ống		20	36,000	720,000	720,000
314		Thôn Má		21	36,000	756,000	756,000
315	Thôn Bấp		22	36,000	792,000	792,000	
316	Thôn Mỹ Hưng		16	36,000	576,000	576,000	
317	Thôn Vĩnh Thịnh		16	36,000	576,000	576,000	
318	Thôn Trại Mới		16	36,000	576,000	576,000	
319	Thôn Trung Phụ Trong		18	36,000	648,000	648,000	
320	Thôn Trung Phụ Ngoài		17	36,000	612,000	612,000	
321	Thôn Cầu Bài		17	36,000	612,000	612,000	
322	Thôn Đồng Nô		18	36,000	648,000	648,000	
323	Thôn Sông Cùng		19	36,000	684,000	684,000	
324	Thôn Nước Giời		20	36,000	720,000	720,000	
325	Thôn Tân Đình		18	36,000	648,000	648,000	
326	Thôn Tân Thành-Cây Táo		18	36,000	648,000	648,000	
327	Thôn Chuông Vàng		20	36,000	720,000	720,000	
328	Thôn Hồ Vâu		17	36,000	612,000	612,000	
329	Thôn Hương Mãn		6	36,000	216,000	216,000	
330	Thôn Chùa		8	36,000	288,000	288,000	
331	Thôn Đình		8	36,000	288,000	288,000	
332	Thôn Am		8	36,000	288,000	288,000	
333	Thôn Gai		7	36,000	252,000	252,000	
334	Thôn Vườn		9	36,000	324,000	324,000	

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)	
335	Xã Mỹ Thái	Thôn Hoa		10	36,000	360,000	360,000	
336		Thôn Lê		9	36,000	324,000	324,000	
337		Thôn Phúc Mãn		7	36,000	252,000	252,000	
338		Thôn Trị Phúc Mãn		7	36,000	252,000	252,000	
339		Thôn Cầu Đầm		16	36,000	576,000	576,000	
340		Thôn Lâm Sơn		16	36,000	576,000	576,000	
341		Thôn Cầu Phên		14	36,000	504,000	504,000	
342		Thôn Danh		14	36,000	504,000	504,000	
343		Thôn Đậu		14	36,000	504,000	504,000	
344		Thôn Chùa		13	36,000	468,000	468,000	
345		Thôn Cầu Ván		14	36,000	504,000	504,000	
346		Thôn Đồng Than		13	36,000	468,000	468,000	
347		Thôn Đức Thọ		13	36,000	468,000	468,000	
348		Thôn Nguồn		18	36,000	648,000	648,000	
349		Thôn Tân Mỹ		21	36,000	756,000	756,000	
350		Thôn Chùa Hà		20	36,000	720,000	720,000	
351		Thôn Tuấn Thịnh		21	36,000	756,000	756,000	
352		Thôn Đông		21	36,000	756,000	756,000	
353		Thôn Chung		16	36,000	576,000	576,000	
354		Thôn Tê		16	36,000	576,000	576,000	
355		Thôn Thuận		14	36,000	504,000	504,000	
356		Thôn Mái Hạ		22	36,000	792,000	792,000	
357		Thôn Thượng		11	36,000	396,000	396,000	
358		Thôn Hạ		11	36,000	396,000	396,000	
359		Thôn Cả		10	36,000	360,000	360,000	
360		Thôn Nguyên		9	36,000	324,000	324,000	
361		Thôn Cầu Trong		12	36,000	432,000	432,000	
362		Thôn Cầu Ngoài		12	36,000	432,000	432,000	
363		Thôn Cò		9	36,000	324,000	324,000	
364		Thôn Chi Lễ		13	36,000	468,000	468,000	
365		Xã Kép	Thôn Hải		23	36,000	828,000	828,000
366			Thôn Hạ		28	36,000	1,008,000	1,008,000
367			Thôn Lèo		27	36,000	972,000	972,000
368			Thôn Dinh		26	36,000	936,000	936,000
369	Thôn Thanh Lương			27	36,000	972,000	972,000	
370	Thôn Cầu Đá			28	36,000	1,008,000	1,008,000	
371	Thôn Cầu Đen			29	36,000	1,044,000	1,044,000	
372	Thôn Ngọc Sơn			30	36,000	1,080,000	1,080,000	
373	Thôn Quang Hiến			29	36,000	1,044,000	1,044,000	
374	Thôn Phan Thượng			30	36,000	1,080,000	1,080,000	
375	Thôn Đồi Bụt			31	36,000	1,116,000	1,116,000	
376	Thôn Trường Thịnh			33	36,000	1,188,000	1,188,000	
377	Thôn Kép 11			24	36,000	864,000	864,000	
378	Thôn Kép 12			24	36,000	864,000	864,000	
379	Thôn Càn			23	36,000	828,000	828,000	
380	Thôn Hồ Cao			24	36,000	864,000	864,000	
381	Thôn Hèo 18b			23	36,000	828,000	828,000	
382	Thôn Hèo 18a			23	36,000	828,000	828,000	
383	Thôn Đôn 19			25	36,000	900,000	900,000	
384	Thôn Đôn 20			25	36,000	900,000	900,000	
385	Thôn Việt Hương			31	36,000	1,116,000	1,116,000	
386	Thôn Chí Miu			32	36,000	1,152,000	1,152,000	
387	Thôn Cánh Phụng			32	36,000	1,152,000	1,152,000	
388	Thôn Phú Lợi			32	36,000	1,152,000	1,152,000	
389	Thôn Càn Cốc			28	36,000	1,008,000	1,008,000	

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)
390		Thôn Tiền Sơn		22	36,000	792,000	792,000
391		Thôn Cây		22	36,000	792,000	792,000
392		Thôn Hương 6		22	36,000	792,000	792,000
393		Thôn Hương 8		21	36,000	756,000	756,000
394		Thôn Đồng Thủy		23	36,000	828,000	828,000
395		Thôn Khuôn Giàn		22	36,000	792,000	792,000
396	Xã Tân Đình	Thôn Đình Cầu		6	36,000	216,000	216,000
397		Thôn Cầu Chính		7	36,000	252,000	252,000
398		Thôn Vinh Sơn		6	36,000	216,000	216,000
399		Thôn Đình Xuyên		8	36,000	288,000	288,000
400		Thôn Liên Sơn		7	36,000	252,000	252,000
401		Thôn Đình Lục		10	36,000	360,000	360,000
402		Thôn Đình Tân		9	36,000	324,000	324,000
403		Thôn Tân Văn		8	36,000	288,000	288,000
404		Thôn Tân Sơn		7	36,000	252,000	252,000
405		Thôn Chùa		9	36,000	324,000	324,000
406		Thôn Ghép		11	36,000	396,000	396,000
407		Thôn Vạc		11	36,000	396,000	396,000
408		Thôn An Thái		9	36,000	324,000	324,000
409		Thôn Mậu		9	36,000	324,000	324,000
410		Thôn Gốm		11	36,000	396,000	396,000
411		Thôn Mỹ		9	36,000	324,000	324,000
412		Thôn Thiếp Trì		11	36,000	396,000	396,000
413		Thôn Then		10	36,000	360,000	360,000
414		Thôn Dầu		16	36,000	576,000	576,000
415		Thôn Hậu		12	36,000	432,000	432,000
416		Thôn Biếc		12	36,000	432,000	432,000
417		Thôn Đại Giáp		15	36,000	540,000	540,000
418		Thôn Tây Lò		20	36,000	720,000	720,000
419		Thôn Núi Dứa		20	36,000	720,000	720,000
420		Thôn Tân Trung		20	36,000	720,000	720,000
421		Thôn Tân Phúc		20	36,000	720,000	720,000
422		Thôn Ruồng Cái		21	36,000	756,000	756,000
423		Thôn Đồng Quang		21	36,000	756,000	756,000
424		Thôn Đồng Thám		21	36,000	756,000	756,000
425		Thôn Bến Cát		22	36,000	792,000	792,000
426		Thôn Bằng		28	36,000	1,008,000	1,008,000
427		Thôn Hạ		30	36,000	1,080,000	1,080,000
428		Thôn Heo		29	36,000	1,044,000	1,044,000
429		Thôn Sâu		31	36,000	1,116,000	1,116,000
430	Thôn Đình Cầu		31	36,000	1,116,000	1,116,000	
431	Thôn Hồ Thanh		30	36,000	1,080,000	1,080,000	
432	Thôn Giữa		32	36,000	1,152,000	1,152,000	
433	Thôn Đàng		23	36,000	828,000	828,000	
434	Thôn Vàng		24	36,000	864,000	864,000	
435	Thôn Tân Lập		24	36,000	864,000	864,000	
436	Thôn Mía		30	36,000	1,080,000	1,080,000	
437	Thôn Hà		29	36,000	1,044,000	1,044,000	
438	Thôn Kép		30	36,000	1,080,000	1,080,000	
439	Thôn Đồi Giang		31	36,000	1,116,000	1,116,000	
440	Thôn Vàng		25	36,000	900,000	900,000	
441	Thôn Mác		22	36,000	792,000	792,000	
442	Thôn Phó Bằng		30	36,000	1,080,000	1,080,000	
443	Thôn Khoát		24	36,000	864,000	864,000	
444	Thôn Dầu		23	36,000	828,000	828,000	

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)
445		Thôn Giữa		33	36,000	1,188,000	1,188,000
446		Thôn Sỏi		26	36,000	936,000	936,000
447		Thôn Ngoài		21	36,000	756,000	756,000
448		Thôn Trong		20	36,000	720,000	720,000
449		Thôn Vàng		20	36,000	720,000	720,000
450		Thôn Ngoen		18	36,000	648,000	648,000
451		Thôn Giữa		19	36,000	684,000	684,000
452		Thôn Giêng		19	36,000	684,000	684,000
453		Thôn Tây		20	36,000	720,000	720,000
454		Thôn Cầu Gỗ		24	36,000	864,000	864,000
455		Thôn Bãi Xả		23	36,000	828,000	828,000
456		Thôn Đồng Kim		24	36,000	864,000	864,000
457		Thôn Chợ Thường		32	36,000	1,152,000	1,152,000
458		Thôn Đường Sơn		35	36,000	1,260,000	1,260,000
459		Thôn Trong làng		34	36,000	1,224,000	1,224,000
460		Thôn Tân Tiến		35	36,000	1,260,000	1,260,000
461		Thôn Tam Sơn		35	36,000	1,260,000	1,260,000
462		Thôn Khúc Bánh		36	36,000	1,296,000	1,296,000
463		Thôn Tiến Bộ		29	36,000	1,044,000	1,044,000
464		Thôn Thống Nhất		31	36,000	1,116,000	1,116,000
465		Thôn Đồng Tâm		29	36,000	1,044,000	1,044,000
466		Thôn Hiệp Đồng		36	36,000	1,296,000	1,296,000
467		Thôn Dinh Đồng		37	36,000	1,332,000	1,332,000
468		Thôn Xuân giang		37	36,000	1,332,000	1,332,000
469		Thôn Trung Hưng		37	36,000	1,332,000	1,332,000
470		Thôn Trung Hòa		35	36,000	1,260,000	1,260,000
471		Thôn Cẩm Trang		37	36,000	1,332,000	1,332,000
472	Xã Hợp Thịnh	Thôn Mai Phong		36	36,000	1,296,000	1,296,000
473		Thôn Nội Quan		34	36,000	1,224,000	1,224,000
474		Thôn Hòa Tiến		36	36,000	1,296,000	1,296,000
475		Thôn Trung Thành		36	36,000	1,296,000	1,296,000
476		Thôn Tân Sơn		36	36,000	1,296,000	1,296,000
477		Thôn Thái Thợ		37	36,000	1,332,000	1,332,000
478		Thôn Đồng Tân		39	36,000	1,404,000	1,404,000
479		Thôn Giang Tân		39	36,000	1,404,000	1,404,000
480		Thôn Quế Sơn		39	36,000	1,404,000	1,404,000
481		Thôn Trung Sơn		38	36,000	1,368,000	1,368,000
482		Thôn Đa Hội		41	36,000	1,476,000	1,476,000
483		Thôn Hương Ninh		40	36,000	1,440,000	1,440,000
484		Thôn Ninh Tào		40	36,000	1,440,000	1,440,000
485		Thôn Đồng Đạo		42	36,000	1,512,000	1,512,000
486		Thôn Gò Pháo		39	36,000	1,404,000	1,404,000
487		Thôn Trung Tâm		38	36,000	1,368,000	1,368,000
488			Thôn Khu I		31	36,000	1,116,000
489		Thôn Khu II		31	36,000	1,116,000	1,116,000
490		Thôn Khu II		31	36,000	1,116,000	1,116,000
491		Thôn Khu IV		31	36,000	1,116,000	1,116,000
492		Thôn Khu V		31	36,000	1,116,000	1,116,000
493		Thôn Chăm		27	36,000	972,000	972,000
494		Thôn Khoát		27	36,000	972,000	972,000
495		Thôn Hạnh		27	36,000	972,000	972,000
496		Thôn Đông Lỗ		27	36,000	972,000	972,000
497		Thôn Văn Cẩm		27	36,000	972,000	972,000
498		Thôn Hưng Đạo		27	36,000	972,000	972,000
499		Thôn Yên Ninh		27	36,000	972,000	972,000

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)
500	Xã Hiệp Hòa	Thôn Nghĩa Tiến		25	36,000	900,000	900,000
501		Thôn Ấp Hồng		25	36,000	900,000	900,000
502		Thôn Khánh Vân		27	36,000	972,000	972,000
503		Thôn Tam Đồng		30	36,000	1,080,000	1,080,000
504		Thôn An Hòa		21	36,000	756,000	756,000
505		Thôn Tân Sơn		21	36,000	756,000	756,000
506		Thôn Phú Thuận		30	36,000	1,080,000	1,080,000
507		Thôn Sau		30	36,000	1,080,000	1,080,000
508		Thôn Cầu		30	36,000	1,080,000	1,080,000
509		Thôn Đông		27	36,000	972,000	972,000
510		Thôn An Lập		28	36,000	1,008,000	1,008,000
511		Thôn Danh Thượng		31	36,000	1,116,000	1,116,000
512		Thôn Phúc Thắng		34	36,000	1,224,000	1,224,000
513		Thôn Trung Phú		33	36,000	1,188,000	1,188,000
514		Thôn Trung Phú		33	36,000	1,188,000	1,188,000
515		Thôn Chớp		26	36,000	936,000	936,000
516		Thôn căm		28	36,000	1,008,000	1,008,000
517		Thôn Giữa		28	36,000	1,008,000	1,008,000
518		Thôn Chùa		28	36,000	1,008,000	1,008,000
519		Thôn Đông		28	36,000	1,008,000	1,008,000
520		Thôn Tứ		22	36,000	792,000	792,000
521		Thôn Khánh		22	36,000	792,000	792,000
522		Thôn Vân An		26	36,000	936,000	936,000
523	Thôn Sơn Quả		27	36,000	972,000	972,000	
524	Thôn Hoàng Vân	Thôn Đức Nghiêm		34	36,000	1,224,000	1,224,000
525		Thôn Ngọc Tân		32	36,000	1,152,000	1,152,000
526		Thôn Ngọc Thành 1		32	36,000	1,152,000	1,152,000
527		Thôn Ngọc Thành 2		32	36,000	1,152,000	1,152,000
528		Thôn Xuân Giao		27	36,000	972,000	972,000
529		Thôn Bình dương		29	36,000	1,044,000	1,044,000
530		Thôn Quyển		26	36,000	936,000	936,000
531		Thôn Lạc Yên 1		32	36,000	1,152,000	1,152,000
532		Thôn Lạc Yên 2		33	36,000	1,188,000	1,188,000
533		Thôn Lạc Yên 3		33	36,000	1,188,000	1,188,000
534		Thôn Vân Xuyên		34	36,000	1,224,000	1,224,000
535		Thôn Vạn Thạch		33	36,000	1,188,000	1,188,000
536		Thôn Liễu Ngạn		36	36,000	1,296,000	1,296,000
537		Thôn Tân Dân		32	36,000	1,152,000	1,152,000
538	Thôn Cầu Trang		33	36,000	1,188,000	1,188,000	
539	Thôn Đông Cũ		32	36,000	1,152,000	1,152,000	
540	Thôn Sau Triền		32	36,000	1,152,000	1,152,000	
541	Thôn Nội Thổ		35	36,000	1,260,000	1,260,000	
542	Thôn Đoài		35	36,000	1,260,000	1,260,000	
543	Thôn Lý Viên		34	36,000	1,224,000	1,224,000	
544	Thôn Đông		32	36,000	1,152,000	1,152,000	
545	Thôn Trước		30	36,000	1,080,000	1,080,000	
546	Thôn Đám		32	36,000	1,152,000	1,152,000	
547	Thôn Nổi		30	36,000	1,080,000	1,080,000	
548	Thôn Mã Quân		32	36,000	1,152,000	1,152,000	
549	Thôn Cầu Rô		30	36,000	1,080,000	1,080,000	
550	Thôn Tân Lý		32	36,000	1,152,000	1,152,000	
551	Thôn Vụ Bản		30	36,000	1,080,000	1,080,000	
552	Thôn Bắc Vụ		30	36,000	1,080,000	1,080,000	
553	Thôn Vụ Nông		30	36,000	1,080,000	1,080,000	
554	Thôn Trung		32	36,000	1,152,000	1,152,000	

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)	
555	Xã Xuân Cẩm	Thôn Nga Trai		34	36,000	1,224,000	1,224,000	
556		Thôn Phúc Ninh		36	36,000	1,296,000	1,296,000	
557		Thôn Đông Lâm		34	36,000	1,224,000	1,224,000	
558		Thôn Hạc Lâm		34	36,000	1,224,000	1,224,000	
559		Thôn Nội Hương		35	36,000	1,260,000	1,260,000	
560		Thôn Đồng Công		35	36,000	1,260,000	1,260,000	
561		Thôn Tiên Sơn		35	36,000	1,260,000	1,260,000	
562		Thôn Hương Cầu		35	36,000	1,260,000	1,260,000	
563		Thôn Châu Lỗ		39	36,000	1,404,000	1,404,000	
564		Thôn Giáp Ngũ		38	36,000	1,368,000	1,368,000	
565		Thôn Đông Trước		38	36,000	1,368,000	1,368,000	
566		Thôn Mai Trung		39	36,000	1,404,000	1,404,000	
567		Thôn Mai Thượng		39	36,000	1,404,000	1,404,000	
568		Thôn Vọng Giang		40	36,000	1,440,000	1,440,000	
569		Thôn Mai Hạ		39	36,000	1,404,000	1,404,000	
570		Thôn Ngọ Xá		36	36,000	1,296,000	1,296,000	
571		Thôn Ngọ Không		30	36,000	1,080,000	1,080,000	
572		Thôn Ngọ Phúc		32	36,000	1,152,000	1,152,000	
573		Thôn Ngọc Liên		38	36,000	1,368,000	1,368,000	
574		Thôn Xuân Thành		33	36,000	1,188,000	1,188,000	
575		Thôn Xuân Biều		38	36,000	1,368,000	1,368,000	
576		Thôn Cẩm Bảo		37	36,000	1,332,000	1,332,000	
577		Thôn Cẩm Trung		37	36,000	1,332,000	1,332,000	
578		Thôn Cẩm Xuyên		37	36,000	1,332,000	1,332,000	
579		Thôn Cẩm Hoàng		37	36,000	1,332,000	1,332,000	
580		Xã Tân Yên	Thôn Hòa Sơn		18	36,000	648,000	648,000
581			Thôn Vườn Đình		17	36,000	612,000	612,000
582			Thôn Giữa		18	36,000	648,000	648,000
583			Thôn Đình		19	36,000	684,000	684,000
584	Thôn Nội			17	36,000	612,000	612,000	
585	Thôn Bùi			17	36,000	612,000	612,000	
586	Thôn Phó Mới			17	36,000	612,000	612,000	
587	Thôn Tân Lập			19	36,000	684,000	684,000	
588	Thôn Quyết Tâm			18	36,000	648,000	648,000	
589	Thôn Tân Tiến			19	36,000	684,000	684,000	
590	Thôn Trong Hạ			18	36,000	648,000	648,000	
591	Thôn Ngoài Hạ			17	36,000	612,000	612,000	
592	Thôn Đốc Đình			18	36,000	648,000	648,000	
593	Thôn Hoàng Hoa Thám			18	36,000	648,000	648,000	
594	Thôn Ngoài			19	36,000	684,000	684,000	
595	Thôn Hà Am			20	36,000	720,000	720,000	
596	Thôn Yên Trong			21	36,000	756,000	756,000	
597	Thôn Hậu			18	36,000	648,000	648,000	
598	Thôn Tiên			17	36,000	612,000	612,000	
599	Thôn Nguộn A			18	36,000	648,000	648,000	
600	Thôn Nguộn B			18	36,000	648,000	648,000	
601	Thôn Trung			15	36,000	540,000	540,000	
602	Thôn Châu Nghè			19	36,000	684,000	684,000	
603	Thôn Cầu Tây			19	36,000	684,000	684,000	
604	Thôn Xuân Tân I			21	36,000	756,000	756,000	
605	Thôn Xuân Tân II			21	36,000	756,000	756,000	
606	Thôn Đình Thảm			20	36,000	720,000	720,000	
607	Thôn Trung Lương			18	36,000	648,000	648,000	
608	Thôn Yên Ngoài			21	36,000	756,000	756,000	
609	Thôn Trai			15	36,000	540,000	540,000	

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)	
610		Thôn Yên		21	36,000	756,000	756,000	
611		Thôn Hạ		16	36,000	576,000	576,000	
612		Thôn Văn Miếu		15	36,000	540,000	540,000	
613		Thôn Trong Giũa		16	36,000	576,000	576,000	
614		Thôn Cầu Cản		12	36,000	432,000	432,000	
615		Thôn Um Ngò		14	36,000	504,000	504,000	
616		Thôn Kim Tràng		11	36,000	396,000	396,000	
617		Thôn Ngọc Trai		10	36,000	360,000	360,000	
618		Thôn Nguyễn		13	36,000	468,000	468,000	
619		Thôn Lý I		15	36,000	540,000	540,000	
620		Thôn Lý II		15	36,000	540,000	540,000	
621		Thôn Hàm Rồng		16	36,000	576,000	576,000	
622		Thôn An Lập		13	36,000	468,000	468,000	
623		Thôn Cầu Đông 9		14	36,000	504,000	504,000	
624		Thôn Cầu Đông 10		14	36,000	504,000	504,000	
625		Thôn Làng Đông		14	36,000	504,000	504,000	
626		Xã Ngọc Thiện	Thôn Đồng Kim		23	36,000	828,000	828,000
627			Thôn Kỳ Sơn		28	36,000	1,008,000	1,008,000
628			Thôn Bùi		30	36,000	1,080,000	1,080,000
629			Thôn Đông Lai		29	36,000	1,044,000	1,044,000
630			Thôn Trung Tiến		24	36,000	864,000	864,000
631			Thôn Hoàng Vân		27	36,000	972,000	972,000
632			Thôn Giếng		30	36,000	1,080,000	1,080,000
633			Thôn Tè		29	36,000	1,044,000	1,044,000
634			Thôn Ngò		29	36,000	1,044,000	1,044,000
635	Thôn Tân Lập			30	36,000	1,080,000	1,080,000	
636	Thôn Châu			28	36,000	1,008,000	1,008,000	
637	Thôn Bằng Cục			26	36,000	936,000	936,000	
638	Thôn Tân Minh			25	36,000	900,000	900,000	
639	Thôn Tân Châu			22	36,000	792,000	792,000	
640	Thôn Châu Sơn			21	36,000	756,000	756,000	
641	Thôn Lộc Ninh			20	36,000	720,000	720,000	
642	Thôn Khánh Giàng			20	36,000	720,000	720,000	
643	Thôn Trại Mới			21	36,000	756,000	756,000	
644	Thôn Tân Trung I			21	36,000	756,000	756,000	
645	Thôn Tân Trung II			21	36,000	756,000	756,000	
646	Thôn Tân Lập			30	36,000	1,080,000	1,080,000	
647	Thôn Cầu Đá			25	36,000	900,000	900,000	
648	Thôn Làng Mới			25	36,000	900,000	900,000	
649	Thôn Đông Cờ			27	36,000	972,000	972,000	
650	Thôn Đông Bông			28	36,000	1,008,000	1,008,000	
651	Thôn Đông Gai			27	36,000	972,000	972,000	
652	Thôn Đông Cạn			27	36,000	972,000	972,000	
653	Thôn Hợp Tiến			26	36,000	936,000	936,000	
654	Thôn Núi Ính			25	36,000	900,000	900,000	
655	Thôn Đồi Chùa			25	36,000	900,000	900,000	
656	Thôn Hội Trên			26	36,000	936,000	936,000	
657	Thôn Hội Dưới			26	36,000	936,000	936,000	
658	Thôn Phú Thọ I			34	36,000	1,224,000	1,224,000	
659	Thôn Phú Thọ II			34	36,000	1,224,000	1,224,000	
660	Thôn An Lạc I			32	36,000	1,152,000	1,152,000	
661	Thôn An Lạc II			32	36,000	1,152,000	1,152,000	
662	Thôn Phố Mới			33	36,000	1,188,000	1,188,000	
663	Thôn Trại Hạ			30	36,000	1,080,000	1,080,000	
664	Thôn Việt Hùng II			31	36,000	1,116,000	1,116,000	

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)
665		Thôn Việt Hùng I		31	36,000	1,116,000	1,116,000
666		Thôn Tân An		29	36,000	1,044,000	1,044,000
667		Thôn Thê Hội		30	36,000	1,080,000	1,080,000
668		Thôn Nành Tón		29	36,000	1,044,000	1,044,000
669		Thôn Chính		30	36,000	1,080,000	1,080,000
670		Thôn Ngõ Đá		30	36,000	1,080,000	1,080,000
671		Thôn Ngõ Giữa		30	36,000	1,080,000	1,080,000
672		Thôn Ngõ Nành		30	36,000	1,080,000	1,080,000
673		Thôn Đồng Xứng		28	36,000	1,008,000	1,008,000
674		Thôn Hàng Ra		31	36,000	1,116,000	1,116,000
675		Thôn Thôn Đông		31	36,000	1,116,000	1,116,000
676		Thôn Cầu Trại		31	36,000	1,116,000	1,116,000
677		Thôn Đông Long		15	36,000	540,000	540,000
678		Thôn Đông Lang		15	36,000	540,000	540,000
679		Thôn Thọ Điền I		16	36,000	576,000	576,000
680		Thôn Thọ Điền II		16	36,000	576,000	576,000
681		Thôn Hàm Rồng		17	36,000	612,000	612,000
682		Thôn Đồng Phương		20	36,000	720,000	720,000
683		Thôn Đồi Mạ		21	36,000	756,000	756,000
684		Thôn Bì		21	36,000	756,000	756,000
685		Thôn Nội		21	36,000	756,000	756,000
686		Thôn Mỗ		18	36,000	648,000	648,000
687		Thôn Trại Rừng		19	36,000	684,000	684,000
688		Thôn Bãi Dinh		18	36,000	648,000	648,000
689		Thôn Chè		17	36,000	612,000	612,000
690		Thôn Ái		22	36,000	792,000	792,000
691		Thôn Cà		22	36,000	792,000	792,000
692		Thôn Trung		22	36,000	792,000	792,000
693		Thôn Ngọc Sơn		22	36,000	792,000	792,000
694		Thôn Tam Bình		19	36,000	684,000	684,000
695		Thôn Ngọc Lĩnh		21	36,000	756,000	756,000
696		Thôn Tam Hà I		19	36,000	684,000	684,000
697		Thôn Tam Hà II		19	36,000	684,000	684,000
698		Thôn Tiến Điều		24	36,000	864,000	864,000
699		Thôn Đồng Thịnh		23	36,000	828,000	828,000
700		Thôn Nam Cường		22	36,000	792,000	792,000
701		Thôn Tiến Phan I		24	36,000	864,000	864,000
702		Thôn Tiến Phan II		24	36,000	864,000	864,000
703		Thôn Đoàn Kết I		24	36,000	864,000	864,000
704		Thôn Đoàn Kết II		24	36,000	864,000	864,000
705		Thôn Bãi Ban		24	36,000	864,000	864,000
706		Thôn Cầu Thượng		25	36,000	900,000	900,000
707		Thôn Chùa Nguồn		25	36,000	900,000	900,000
708		Thôn Tiến Trại		25	36,000	900,000	900,000
709		Thôn Phúc Thành		26	36,000	936,000	936,000
710		Thôn Sậy		24	36,000	864,000	864,000
711		Thôn Đình Hà		23	36,000	828,000	828,000
712		Thôn Quyên		24	36,000	864,000	864,000
713		Thôn Lục Hạ		23	36,000	828,000	828,000
714		Thôn Giữa		23	36,000	828,000	828,000
715		Thôn Trong		23	36,000	828,000	828,000
716		Thôn Châu		23	36,000	828,000	828,000
717		Thôn Ngoài		23	36,000	828,000	828,000
718		Thôn Đồng Điều 7		25	36,000	900,000	900,000
719		Thôn Đồng Điều 8		25	36,000	900,000	900,000

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)
720	Xã Nhã Nam	Thôn Tân Long		22	36,000	792,000	792,000
721		Thôn Thượng		21	36,000	756,000	756,000
722		Thôn Đồn		20	36,000	720,000	720,000
723		Thôn Phố		20	36,000	720,000	720,000
724		Thôn Chài		22	36,000	792,000	792,000
725		Thôn Quân		22	36,000	792,000	792,000
726		Thôn Chùa		20	36,000	720,000	720,000
727		Thôn Đình		21	36,000	756,000	756,000
728		Thôn Đình		22	36,000	792,000	792,000
729		Thôn Cà		22	36,000	792,000	792,000
730		Thôn Chấn Sơn		20	36,000	720,000	720,000
731		Thôn Chung I		21	36,000	756,000	756,000
732		Thôn Chung II		21	36,000	756,000	756,000
733		Thôn Húng		21	36,000	756,000	756,000
734		Thôn Chiềng		20	36,000	720,000	720,000
735		Thôn Tân Lập		26	36,000	936,000	936,000
736		Thôn Dương Lâm		22	36,000	792,000	792,000
737		Thôn Bãi Đình		23	36,000	828,000	828,000
738		Thôn Đồng Ván		23	36,000	828,000	828,000
739		Thôn Gạc		22	36,000	792,000	792,000
740		Thôn Dụn 2		24	36,000	864,000	864,000
741		Thôn Dụn 3		25	36,000	900,000	900,000
742		Thôn Bùng		23	36,000	828,000	828,000
743		Thôn Tiêu		24	36,000	864,000	864,000
744		Thôn Ngàn ván		24	36,000	864,000	864,000
745		Thôn Am Ngàn		23	36,000	828,000	828,000
746		Thôn Liễu Trên		20	36,000	720,000	720,000
747		Thôn Liễu Dưới		20	36,000	720,000	720,000
748		Thôn Quát		19	36,000	684,000	684,000
749		Thôn Tân Hòa		18	36,000	648,000	648,000
750		Thôn Hòa An		22	36,000	792,000	792,000
751		Thôn Lò Nồi		23	36,000	828,000	828,000
752		Thôn Cửa Sông		24	36,000	864,000	864,000
753		Thôn Hòa Minh		21	36,000	756,000	756,000
754		Thôn Tiến Sơn		21	36,000	756,000	756,000
755		Thôn Liên Bộ		17	36,000	612,000	612,000
756		Thôn Lân Tranh III		16	36,000	576,000	576,000
757		Thôn Lân Tranh II		18	36,000	648,000	648,000
758		Thôn Lân Tranh I		18	36,000	648,000	648,000
759		Thôn Sâu		18	36,000	648,000	648,000
760		Thôn Bền		15	36,000	540,000	540,000
761		Thôn Hậu		16	36,000	576,000	576,000
762		Thôn Lân Thịnh		20	36,000	720,000	720,000
763		Thôn Thái Hòa		20	36,000	720,000	720,000
764		Thôn Cà Am		21	36,000	756,000	756,000
765		Thôn Hòa Làng		21	36,000	756,000	756,000
766		Thôn Quát Du II		20	36,000	720,000	720,000
767	Thôn Quát Du I		21	36,000	756,000	756,000	
768	Thôn Vối		23	36,000	828,000	828,000	
769	Thôn Phúc Đình		22	36,000	792,000	792,000	
770	Thôn Đìa		23	36,000	828,000	828,000	
771	Thôn Phúc Lễ		22	36,000	792,000	792,000	
772	Thôn Lam Sơn		34	36,000	1,224,000	1,224,000	
773	Thôn Ngo I		35	36,000	1,260,000	1,260,000	
774	Thôn Ngo II		35	36,000	1,260,000	1,260,000	

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)
775	Xã Quang Trung	Thôn Kép Thượng		34	36,000	1,224,000	1,224,000
776		Thôn Trung Thành		28	36,000	1,008,000	1,008,000
777		Thôn Đồng Thờm		34	36,000	1,224,000	1,224,000
778		Thôn Kép Vàng		27	36,000	972,000	972,000
779		Thôn Chung I		28	36,000	1,008,000	1,008,000
780		Thôn Chung II		28	36,000	1,008,000	1,008,000
781		Thôn Chung III		28	36,000	1,008,000	1,008,000
782		Thôn Đồng Lạng		34	36,000	1,224,000	1,224,000
783		Thôn An Liễu		34	36,000	1,224,000	1,224,000
784		Thôn Vân Thành		28	36,000	1,008,000	1,008,000
785		Thôn Me Điền		34	36,000	1,224,000	1,224,000
786		Thôn Đông An		33	36,000	1,188,000	1,188,000
787		Thôn Đông Thành		32	36,000	1,152,000	1,152,000
788		Thôn Vân Chung		33	36,000	1,188,000	1,188,000
789		Thôn Đông Vàng		32	36,000	1,152,000	1,152,000
790		Thôn Bài Giữa		32	36,000	1,152,000	1,152,000
791		Thôn Tân Lập		31	36,000	1,116,000	1,116,000
792		Thôn Mai Hoàng		30	36,000	1,080,000	1,080,000
793		Thôn Khánh Châu		31	36,000	1,116,000	1,116,000
794		Thôn Lý Cốt		36	36,000	1,296,000	1,296,000
795		Thôn Yên Lý		30	36,000	1,080,000	1,080,000
796		Thôn Tiên Sơn		35	36,000	1,260,000	1,260,000
797		Thôn Quang Lâm		28	36,000	1,008,000	1,008,000
798		Thôn Đồi Thông		28	36,000	1,008,000	1,008,000
799		Thôn Đồi Vàng		29	36,000	1,044,000	1,044,000
800		Thôn Bờ Vàng		29	36,000	1,044,000	1,044,000
801		Thôn Vàng		29	36,000	1,044,000	1,044,000
802		Thôn Ve		29	36,000	1,044,000	1,044,000
803		Thôn Chúc		29	36,000	1,044,000	1,044,000
804		Thôn Ngò Chè		27	36,000	972,000	972,000
805		Thôn Chính Lan		27	36,000	972,000	972,000
806		Thôn Bình Chương		29	36,000	1,044,000	1,044,000
807		Thôn Chính Thề		29	36,000	1,044,000	1,044,000
808		Thôn Đồn Hậu		29	36,000	1,044,000	1,044,000
809	Thôn Phó Thề		30	36,000	1,080,000	1,080,000	
810	Thôn Tân Lập		28	36,000	1,008,000	1,008,000	
811	Thôn Thành Lập		25	36,000	900,000	900,000	
812	Thôn Cầu Đen		27	36,000	972,000	972,000	
813	Thôn Chính Ngoài		25	36,000	900,000	900,000	
814	Thôn Trại Han		27	36,000	972,000	972,000	
815		Thôn 1		24	36,000	864,000	864,000
816		Thôn 2		24	36,000	864,000	864,000
817		Thôn 3		24	36,000	864,000	864,000
818		Thôn 4		22	36,000	792,000	792,000
819		Thôn 5		22	36,000	792,000	792,000
820		Thôn 6		23	36,000	828,000	828,000
821		Thôn 7		22	36,000	792,000	792,000
822		Thôn 8		22	36,000	792,000	792,000
823		Thôn 9		21	36,000	756,000	756,000
824		Thôn Râm		16	36,000	576,000	576,000
825		Thôn Trước		17	36,000	612,000	612,000
826		Thôn Đầu		18	36,000	648,000	648,000
827		Thôn Rãnh		18	36,000	648,000	648,000
828		Thôn Đông		17	36,000	612,000	612,000
829		Thôn Quế Võ		17	36,000	612,000	612,000

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)	
830	Xã Tự Lạn	Thôn Tân Lập		17	36,000	612,000	612,000	
831		Thôn Nguồn		17	36,000	612,000	612,000	
832		Thôn Lửa Hồng		17	36,000	612,000	612,000	
833		Thôn Xuân Tiên		16	36,000	576,000	576,000	
834		Thôn Đồng Niên		15	36,000	540,000	540,000	
835		Thôn Xuân Lâm		16	36,000	576,000	576,000	
836		Thôn Thôn Cầu		17	36,000	612,000	612,000	
837		Thôn Nội Duệ		18	36,000	648,000	648,000	
838		Thôn Kim Sơn		20	36,000	720,000	720,000	
839		Thôn Hà Thượng		19	36,000	684,000	684,000	
840		Thôn Thượng		17	36,000	612,000	612,000	
841		Thôn Ruồng		18	36,000	648,000	648,000	
842		Thôn Nguồn		18	36,000	648,000	648,000	
843		Thôn Bói		16	36,000	576,000	576,000	
844		Thôn Hạ		16	36,000	576,000	576,000	
845		Thôn Châm		17	36,000	612,000	612,000	
846		Thôn Mai Thượng 1		17	36,000	612,000	612,000	
847		Thôn Mai Thượng 2		17	36,000	612,000	612,000	
848		Thôn Mai Thượng 3		16	36,000	576,000	576,000	
849		Thôn Mai Hạ		17	36,000	612,000	612,000	
850		Thôn Việt Hòa		19	36,000	684,000	684,000	
851		Thôn Xuân Hòa		19	36,000	684,000	684,000	
852		Thôn Xuân Bầu		19	36,000	684,000	684,000	
853		Thôn Xuân Lạn		17	36,000	612,000	612,000	
854		Thôn Tam Hợp		17	36,000	612,000	612,000	
855		Thôn Xuân Minh		18	36,000	648,000	648,000	
856		Thôn Đồng Ích		18	36,000	648,000	648,000	
857		Thôn Đồng Sơn		17	36,000	612,000	612,000	
858		Thôn Đồng Mới		15	36,000	540,000	540,000	
859		Thôn Nam Liệp		17	36,000	612,000	612,000	
860		Thôn Song Lạn		15	36,000	540,000	540,000	
861		Phường Việt Yên	Thôn Đông		11	36,000	396,000	396,000
862			Phố 3		12	36,000	432,000	432,000
863			Phố 1		13	36,000	468,000	468,000
864			Thôn Trung		14	36,000	504,000	504,000
865			Phố 2		12	36,000	432,000	432,000
866	Thôn Dục Quang			13	36,000	468,000	468,000	
867	Thôn Đức Liễn			9	36,000	324,000	324,000	
868	Thôn Như Thiết			9	36,000	324,000	324,000	
869	Thôn Hùng Lâm 1			9	36,000	324,000	324,000	
870	Thôn Hùng Lâm 2			10	36,000	360,000	360,000	
871	Thôn Hùng Lâm 3			9	36,000	324,000	324,000	
872	Thôn Mô Thổ			16	36,000	576,000	576,000	
873	Thôn Ngân Đài			14	36,000	504,000	504,000	
874	Thôn Kè			16	36,000	576,000	576,000	
875	Thôn Bãi Bằng			16	36,000	576,000	576,000	
876	Thôn Nghĩa Thượng			16	36,000	576,000	576,000	
877	Thôn Đanh			16	36,000	576,000	576,000	
878	Thôn Hậu			15	36,000	540,000	540,000	
879	Thôn Rèn			14	36,000	504,000	504,000	
880	Thôn Chùa			12	36,000	432,000	432,000	
881	Thôn Cầu Treo			15	36,000	540,000	540,000	
882	Thôn Kẹm			14	36,000	504,000	504,000	
883	Thôn Thiết Nham			13	36,000	468,000	468,000	
884	Thôn Đức Thắng			11	36,000	396,000	396,000	

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)	
885		Thôn Trung		10	36,000	360,000	360,000	
886		Thôn Yên Sơn		10	36,000	360,000	360,000	
887		Thôn Ôi 1		9	36,000	324,000	324,000	
888		Thôn Nghĩa Xuân		8	36,000	288,000	288,000	
889		Thôn Nghĩa Vũ		13	36,000	468,000	468,000	
890		Thôn Lai		12	36,000	432,000	432,000	
891		Thôn Nghĩa Hạ		8	36,000	288,000	288,000	
892		Thôn Tinh Lộc		12	36,000	432,000	432,000	
893		Thôn Trại Dược		9	36,000	324,000	324,000	
894		Thôn Trại Đồng		8	36,000	288,000	288,000	
895		Thôn Ôi 2		9	36,000	324,000	324,000	
896	Phường Nénh	Thôn Quang Biểu		18	36,000	648,000	648,000	
897		Thôn Đông Tiến		17	36,000	612,000	612,000	
898		Thôn Nam Ngạn		17	36,000	612,000	612,000	
899		Thôn Đạo Ngạn I		17	36,000	612,000	612,000	
900		Thôn Đạo Ngạn II		17	36,000	612,000	612,000	
901		Thôn Chu Xá		17	36,000	612,000	612,000	
902		Thôn Tam Tầng		16	36,000	576,000	576,000	
903		Thôn Núi Hiều		14	36,000	504,000	504,000	
904		Thôn Vân Cốc 2		14	36,000	504,000	504,000	
905		Trúc Tay		16	36,000	576,000	576,000	
906		Trung Đông		15	36,000	540,000	540,000	
907		Vân Cốc 1		13	36,000	468,000	468,000	
908		Bãi		13	36,000	468,000	468,000	
909		Bãi Xanh		15	36,000	540,000	540,000	
910		Vân Cốc 4		13	36,000	468,000	468,000	
911		Vân Cốc 3		13	36,000	468,000	468,000	
912		Thôn Bầy		7	36,000	252,000	252,000	
913		Thôn Chăm		6	36,000	216,000	216,000	
914		Thôn Phúc Long		7	36,000	252,000	252,000	
915		Thôn Thượng Phúc		7	36,000	252,000	252,000	
916		Thôn Chùa		6	36,000	216,000	216,000	
917		Phố Nénh		13	36,000	468,000	468,000	
918		Thôn Yên Ninh		13	36,000	468,000	468,000	
919		Thôn Ninh Khánh		14	36,000	504,000	504,000	
920		Thôn Sen Hồ		14	36,000	504,000	504,000	
921		Vân Hà	Thôn Nội Ninh		17	36,000	612,000	612,000
922			Thôn Hữu Nghị		18	36,000	648,000	648,000
923			Thôn Giá Sơn		16	36,000	576,000	576,000
924			Thôn Ninh Động		17	36,000	612,000	612,000
925			Thôn Cao Lôi		18	36,000	648,000	648,000
926			Thôn Phúc Ninh		16	36,000	576,000	576,000
927			Thôn Mai Vũ		17	36,000	612,000	612,000
928	Thôn Đình cả			15	36,000	540,000	540,000	
929	Thôn Kê			15	36,000	540,000	540,000	
930	Thôn Đông Long			16	36,000	576,000	576,000	
931	Thôn Khả Lý Thượng			16	36,000	576,000	576,000	
932	Thôn Khả Lý Hạ			15	36,000	540,000	540,000	
933	Thôn Phù Tài			27	36,000	972,000	972,000	
934	Thôn Lương Tài			24	36,000	864,000	864,000	
935	Thôn Kim Viên			23	36,000	828,000	828,000	
936	Thôn Thần Chúc			23	36,000	828,000	828,000	
937	Thôn Hạ Lát			22	36,000	792,000	792,000	
938	Thôn Thượng Lát			21	36,000	756,000	756,000	
939	Thôn Kim Sơn			20	36,000	720,000	720,000	

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)
940		Thôn Sơn Hải		17	36,000	612,000	612,000
941		Thôn Đồng		19	36,000	684,000	684,000
942		Thôn Ai Quang		15	36,000	540,000	540,000
943		Thôn Dương Huy		20	36,000	720,000	720,000
944		Thôn Núi		16	36,000	576,000	576,000
945		Thôn Chợ Nhâm		17	36,000	612,000	612,000
946		Thôn Sơn Quang		15	36,000	540,000	540,000
947		Thôn Đình Sơn		21	36,000	756,000	756,000
948		Thôn Nguyễn		21	36,000	756,000	756,000
949		Thôn Nguyệt Đức		24	36,000	864,000	864,000
950		Thôn Thổ Hà		25	36,000	900,000	900,000
951		Thôn Yên Viên		24	36,000	864,000	864,000
952		Thôn Đồng Nhân		30	36,000	1,080,000	1,080,000
953		Thôn Mạc I		27	36,000	972,000	972,000
954		Thôn Mạc II		27	36,000	972,000	972,000
955		Thôn Tiêu		26	36,000	936,000	936,000
956		Thôn Vàng		25	36,000	900,000	900,000
957		Thôn Thiều		26	36,000	936,000	936,000
958		Thôn Chi Choè		30	36,000	1,080,000	1,080,000
959		Thôn Liên Cơ		31	36,000	1,116,000	1,116,000
960		Thôn Hồng Lạc		30	36,000	1,080,000	1,080,000
961		Thôn Tân Kỳ		33	36,000	1,188,000	1,188,000
962		Thôn Tân Hồng		31	36,000	1,116,000	1,116,000
963		Thôn Tân Gia		29	36,000	1,044,000	1,044,000
964		Thôn Đồng Bông		29	36,000	1,044,000	1,044,000
965		Thôn Am		28	36,000	1,008,000	1,008,000
966		Thôn Đồng Gia		27	36,000	972,000	972,000
967		Thôn Đồng Tâm		27	36,000	972,000	972,000
968		Thôn Luộc Giới		26	36,000	936,000	936,000
969		Thôn Mái		24	36,000	864,000	864,000
970		Thôn Tân An		24	36,000	864,000	864,000
971		Thôn Chiềng		25	36,000	900,000	900,000
972		Thôn Yên cư		27	36,000	972,000	972,000
973		Thôn Sỏi		24	36,000	864,000	864,000
974		Phố Thống Nhất		26	36,000	936,000	936,000
975		Phố Hòa Bình		26	36,000	936,000	936,000
976		Phố Gia Lâm		26	36,000	936,000	936,000
977		Phố Tân Tiến		26	36,000	936,000	936,000
978		Thôn Liên Tân		27	36,000	972,000	972,000
979		Thôn Tân An		26	36,000	936,000	936,000
980		Thôn Hồ Dích		40	36,000	1,440,000	1,440,000
981		Thôn Ao Cạn		35	36,000	1,260,000	1,260,000
982		Thôn Trường Sơn		36	36,000	1,296,000	1,296,000
983		Thôn Vi Sơn		36	36,000	1,296,000	1,296,000
984		Thôn Đồi Hồng		28	36,000	1,008,000	1,008,000
985		Thôn Cà Ngo		29	36,000	1,044,000	1,044,000
986		Thôn Bến Trám		26	36,000	936,000	936,000
987		Thôn Gia Bình		29	36,000	1,044,000	1,044,000
988		Thôn Đền Trắng		28	36,000	1,008,000	1,008,000
989		Thôn Cầu Gu		27	36,000	972,000	972,000
990		Thôn Hồ Tiến		29	36,000	1,044,000	1,044,000
991		Thôn Rừng		28	36,000	1,008,000	1,008,000
992		Thôn Làng		27	36,000	972,000	972,000
993		Thôn Gia Bình		29	36,000	1,044,000	1,044,000
994		Thôn Đèo Cả		40	36,000	1,440,000	1,440,000

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)
995	Xã Đồng Kỳ	Thôn Đèo Sặt		31	36,000	1,116,000	1,116,000
996		Thôn Ao Gáo		32	36,000	1,152,000	1,152,000
997		Thôn Trại Vành		32	36,000	1,152,000	1,152,000
998		Thôn Thái Hà		31	36,000	1,116,000	1,116,000
999		Thôn La Xa		36	36,000	1,296,000	1,296,000
1000		Thôn Đông Vương		35	36,000	1,260,000	1,260,000
1001		Thôn Thái Hà		34	36,000	1,224,000	1,224,000
1002		Thôn Đông Tân		33	36,000	1,188,000	1,188,000
1003		Thôn Trảng Bần		37	36,000	1,332,000	1,332,000
1004		Thôn La Lanh		37	36,000	1,332,000	1,332,000
1005		Thôn Đông Đăng		41	36,000	1,476,000	1,476,000
1006		Thôn Bình Minh		41	36,000	1,476,000	1,476,000
1007		Thôn Trại Tre		41	36,000	1,476,000	1,476,000
1008		Thôn Trại Mía		41	36,000	1,476,000	1,476,000
1009		Thôn Trại Đăng		31	36,000	1,116,000	1,116,000
1010	Thôn Trại Quân		28	36,000	1,008,000	1,008,000	
1011	Thôn Đông Lân		39	36,000	1,404,000	1,404,000	
1012	Xã Xuân Lương	Bản Cây Vôi		45	36,000	1,620,000	1,620,000
1013		Bản Góc Bông		43	36,000	1,548,000	1,548,000
1014		Bản Cây Thị		41	36,000	1,476,000	1,476,000
1015		Bản Trại Mới		41	36,000	1,476,000	1,476,000
1016		Bản Trại Hạ		40	36,000	1,440,000	1,440,000
1017		Bản Trại Năm		39	36,000	1,404,000	1,404,000
1018		Bản Đôn		41	36,000	1,476,000	1,476,000
1019		Bản Ao Tuần		40	36,000	1,440,000	1,440,000
1020		Bản Trại Sông		45	36,000	1,620,000	1,620,000
1021		Bản Góc Dồi		47	36,000	1,692,000	1,692,000
1022		Bản Đồng Cà		46	36,000	1,656,000	1,656,000
1023		Bản Thia		46	36,000	1,656,000	1,656,000
1024		Bản Đồng Cao		48	36,000	1,728,000	1,728,000
1025		Bản Khuân Đổng		48	36,000	1,728,000	1,728,000
1026		Bản mỏ		45	36,000	1,620,000	1,620,000
1027		Bản Đồng Gia		46	36,000	1,656,000	1,656,000
1028		Bản Cầu Nhân		45	36,000	1,620,000	1,620,000
1029		Bản Đồng Gián		46	36,000	1,656,000	1,656,000
1030	Bản Nghè		47	36,000	1,692,000	1,692,000	
1031	Bản Thương Đổng		48	36,000	1,728,000	1,728,000	
1032	Bản Ven		48	36,000	1,728,000	1,728,000	
1033	Xã Tam Tiến	Thôn Tiến Thịnh		28	36,000	1,008,000	1,008,000
1034		Thôn La Thành		31	36,000	1,116,000	1,116,000
1035		Thôn Tiến Bộ		29	36,000	1,044,000	1,044,000
1036		Thôn Tiến Trung		29	36,000	1,044,000	1,044,000
1037		Thôn Hồ Luông		31	36,000	1,116,000	1,116,000
1038		Thôn Song Sơn		31	36,000	1,116,000	1,116,000
1039		Thôn Đồng Cờ		29	36,000	1,044,000	1,044,000
1040		Thôn Rừng Chiềng		32	36,000	1,152,000	1,152,000
1041		Thôn Tân An		24	36,000	864,000	864,000
1042		Thôn An Thành		26	36,000	936,000	936,000
1043		Thôn Hồng Lĩnh		27	36,000	972,000	972,000
1044		Thôn Đồng Bục		28	36,000	1,008,000	1,008,000
1045		Thôn Cầu đá		28	36,000	1,008,000	1,008,000
1046		Thôn Cầu Thầy		28	36,000	1,008,000	1,008,000
1047		Thôn Lan Thượng		27	36,000	972,000	972,000
1048		Thôn Non Sáu		26	36,000	936,000	936,000
1049		Thôn Tân Vân		26	36,000	936,000	936,000

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)
1050		Thôn An Châu		25	36,000	900,000	900,000
1051		Thôn Rừng Dài		35	36,000	1,260,000	1,260,000
1052		Thôn Mỏ Trạng		36	36,000	1,296,000	1,296,000
1053		Thôn Bãi Lát		39	36,000	1,404,000	1,404,000
1054		Thôn Núi Lim		35	36,000	1,260,000	1,260,000
1055		Thôn Núi Bà		35	36,000	1,260,000	1,260,000
1056		Thôn Đông Chinh		37	36,000	1,332,000	1,332,000
1057		Thôn Chàm		36	36,000	1,296,000	1,296,000
1058		Thôn Hồng		57	36,000	2,052,000	2,052,000
1059		Thôn Bãi Đá		62	36,000	2,232,000	2,232,000
1060		Thôn Trại Cao		57	36,000	2,052,000	2,052,000
1061		Thôn Khe Nghè		62	36,000	2,232,000	2,232,000
1062		Thôn Vĩnh Tân		57	36,000	2,052,000	2,052,000
1063		Thôn Đèo Quạt		52	36,000	1,872,000	1,872,000
1064		Thôn Rừng Long		52	36,000	1,872,000	1,872,000
1065		Thôn Hồ Lao 3		52	36,000	1,872,000	1,872,000
1066		Thôn Hồ Lao 4		52	36,000	1,872,000	1,872,000
1067		Thôn Đông Vành 1		57	36,000	2,052,000	2,052,000
1068		Thôn Đông Vành 2		57	36,000	2,052,000	2,052,000
1069		Thôn Gốc Dẻ		57	36,000	2,052,000	2,052,000
1070		Thôn Đám Trì		57	36,000	2,052,000	2,052,000
1071		Thôn Văn Non		57	36,000	2,052,000	2,052,000
1072		Thôn Thọ Sơn		52	36,000	1,872,000	1,872,000
1073		Thôn Chòi 1		52	36,000	1,872,000	1,872,000
1074		Thôn Chòi 2		52	36,000	1,872,000	1,872,000
1075	Xã Lục Sơn	Thôn Đồng Giàng		44	36,000	1,584,000	1,584,000
1076		Thôn Bãi Đá		40	36,000	1,440,000	1,440,000
1077		Thôn Đồng Bản		43	36,000	1,548,000	1,548,000
1078		Thôn Đồng Hiệu		40	36,000	1,440,000	1,440,000
1079		Thôn Cống Thuận		42	36,000	1,512,000	1,512,000
1080		Thôn Tân Bình		46	36,000	1,656,000	1,656,000
1081		Thôn Đồng Đỉnh		46	36,000	1,656,000	1,656,000
1082		Thôn Đá Húc		52	36,000	1,872,000	1,872,000
1083		Thôn Nghè Mản		50	36,000	1,800,000	1,800,000
1084		Thôn Đồng Xung		42	36,000	1,512,000	1,512,000
1085		Thôn Suối Mản		48	36,000	1,728,000	1,728,000
1086		Thôn Tân Mộc		45	36,000	1,620,000	1,620,000
1087		Thôn Bãi Dạn		42	36,000	1,512,000	1,512,000
1088		Thôn Bình Giang		42	36,000	1,512,000	1,512,000
1089		Thôn Cầu Bình		41	36,000	1,476,000	1,476,000
1090		Thôn Làng		41	36,000	1,476,000	1,476,000
1091		Thôn Bãi Cả		45	36,000	1,620,000	1,620,000
1092		Thôn Non Thân		43	36,000	1,548,000	1,548,000
1093		Thôn Tó		35	36,000	1,260,000	1,260,000
1094		Thôn Hồng Phong		39	36,000	1,404,000	1,404,000
1095		Thôn Độc Linh		35	36,000	1,260,000	1,260,000
1096		Thôn Kỳ Sơn		33	36,000	1,188,000	1,188,000
1097		Thôn Quỳnh Cả		34	36,000	1,224,000	1,224,000
1098		Thôn Cầu Gạo		38	36,000	1,368,000	1,368,000
1099		Thôn Tề		33	36,000	1,188,000	1,188,000
1100		Thôn Phượng Hoàng		32	36,000	1,152,000	1,152,000
1101		Thôn Chí Yên		32	36,000	1,152,000	1,152,000
1102		Thôn Ngạc Làng		39	36,000	1,404,000	1,404,000
1103		Thôn Nghĩa An		33	36,000	1,188,000	1,188,000
1104		Thôn Cống Xanh		40	36,000	1,440,000	1,440,000

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)	
1105	Xã Nghĩa Phương	Thôn Hồ Nước		38	36,000	1,368,000	1,368,000	
1106		Thôn Tân Hương		36	36,000	1,296,000	1,296,000	
1107		Thôn Đồng Man		38	36,000	1,368,000	1,368,000	
1108		Thôn Ba Gò		37	36,000	1,332,000	1,332,000	
1109		Thôn Mã Tây		39	36,000	1,404,000	1,404,000	
1110		Thôn Suối Ván		35	36,000	1,260,000	1,260,000	
1111		Thôn Ngạc Nâu		39	36,000	1,404,000	1,404,000	
1112		Thôn Ninh Hải		38	36,000	1,368,000	1,368,000	
1113		Thôn Mường Làng		35	36,000	1,260,000	1,260,000	
1114		Thôn Quỳnh Sành		34	36,000	1,224,000	1,224,000	
1115		Thôn Bãi Ô		34	36,000	1,224,000	1,224,000	
1116		Thôn Hồ Sâu		38	36,000	1,368,000	1,368,000	
1117		Thôn Dùm		40	36,000	1,440,000	1,440,000	
1118		Thôn Tòng Lệnh 1		41	36,000	1,476,000	1,476,000	
1119		Thôn Tòng Lệnh 2		43	36,000	1,548,000	1,548,000	
1120		Thôn Tòng Lệnh 3		47	36,000	1,692,000	1,692,000	
1121		Thôn An Phúc		47	36,000	1,692,000	1,692,000	
1122		Thôn Đồng Chè		48	36,000	1,728,000	1,728,000	
1123		Thôn Đàng		29	36,000	1,044,000	1,044,000	
1124		Thôn Hòn Ngọc		29	36,000	1,044,000	1,044,000	
1125		Thôn Vàng		29	36,000	1,044,000	1,044,000	
1126		Thôn Văn Giang		30	36,000	1,080,000	1,080,000	
1127		Thôn Giếng Giang		30	36,000	1,080,000	1,080,000	
1128		Thôn Khuyên		30	36,000	1,080,000	1,080,000	
1129		Thôn Liên Trì		30	36,000	1,080,000	1,080,000	
1130		Thôn Chùa		31	36,000	1,116,000	1,116,000	
1131		Thôn Nghè		32	36,000	1,152,000	1,152,000	
1132		Thôn Bãi Dài		32	36,000	1,152,000	1,152,000	
1133		Thôn Khuân Dây		32	36,000	1,152,000	1,152,000	
1134		Thôn Lương Khoai		33	36,000	1,188,000	1,188,000	
1135		Thôn Cẩm Sơn		33	36,000	1,188,000	1,188,000	
1136		Thôn Bình An		34	36,000	1,224,000	1,224,000	
1137		Thôn Chỉ Tác		34	36,000	1,224,000	1,224,000	
1138		Xã Bảo Đài	Thôn Thanh Giã 2		17	36,000	612,000	612,000
1139			Thôn Thanh Giã 1		17	36,000	612,000	612,000
1140			Thôn Phú Yên 1		17	36,000	612,000	612,000
1141			Thôn Hà Phú 13		12	36,000	432,000	432,000
1142	Thôn Hà Phú 12			13	36,000	468,000	468,000	
1143	Thôn Phú Yên 2			17	36,000	612,000	612,000	
1144	Thôn Phú Yên 3			18	36,000	648,000	648,000	
1145	Thôn Hòn Ngọc			20	36,000	720,000	720,000	
1146	Thôn Trại Trâm			19	36,000	684,000	684,000	
1147	Thôn Bãi Lòi			18	36,000	648,000	648,000	
1148	Thôn Bắc Bình			17	36,000	612,000	612,000	
1149	Thôn Trại Quán			17	36,000	612,000	612,000	
1150	Thôn Trại Đàng			17	36,000	612,000	612,000	
1151	Thôn Tân Mùi			16	36,000	576,000	576,000	
1152	Thôn Hồ Dẻ			17	36,000	612,000	612,000	
1153	Thôn Phạm Kha			17	36,000	612,000	612,000	
1154	Thôn Đại Lâm			17	36,000	612,000	612,000	
1155	Thôn Đông Thịnh			17	36,000	612,000	612,000	
1156	Thôn Trung Đông			22	36,000	792,000	792,000	
1157	Thôn Bảo Đức			24	36,000	864,000	864,000	
1158	Thôn Đại Từ			26	36,000	936,000	936,000	
1159	Thôn Đông			25	36,000	900,000	900,000	

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)
1160		Thôn Quê		25	36,000	900,000	900,000
1161		Thôn Long Lanh		23	36,000	828,000	828,000
1162		Thôn Châu		22	36,000	792,000	792,000
1163		Thôn Sen		23	36,000	828,000	828,000
1164		Thôn Bãi Chánh		28	36,000	1,008,000	1,008,000
1165		Thôn Chăng		23	36,000	828,000	828,000
1166		Thôn Thuần		25	36,000	900,000	900,000
1167		Thôn Sơn Đình 1		17	36,000	612,000	612,000
1168		Thôn Hồ		15	36,000	540,000	540,000
1169		Thôn Buộm		17	36,000	612,000	612,000
1170		Thôn Đình Bạ		19	36,000	684,000	684,000
1171		Thôn Ngò		21	36,000	756,000	756,000
1172		Thôn Thượng Lâm		18	36,000	648,000	648,000
1173		Thôn Giàng		16	36,000	576,000	576,000
1174		Thôn Sơn Đình 2		17	36,000	612,000	612,000
1175		Thôn Đông		47	36,000	1,692,000	1,692,000
1176		Thôn Lâm		47	36,000	1,692,000	1,692,000
1177		Thôn Múc		48	36,000	1,728,000	1,728,000
1178		Thôn Đội Mới		46	36,000	1,656,000	1,656,000
1179		Thôn Khuân Liêng		46	36,000	1,656,000	1,656,000
1180		Thôn Trại ồi		45	36,000	1,620,000	1,620,000
1181		Thôn Cầu Gỗ		44	36,000	1,584,000	1,584,000
1182		Thôn Vua Bà		53	36,000	1,908,000	1,908,000
1183		Thôn Điềm Rén		48	36,000	1,728,000	1,728,000
1184		Thôn Khe Sâu		50	36,000	1,800,000	1,800,000
1185		Thôn Nhân Lý		49	36,000	1,764,000	1,764,000
1186		Thôn Chẽ		48	36,000	1,728,000	1,728,000
1187		Thôn Chằm		47	36,000	1,692,000	1,692,000
1188		Thôn Tân Thành		46	36,000	1,656,000	1,656,000
1189	Xã Trường Sơn	Thôn Đồng Mạ		40	36,000	1,440,000	1,440,000
1190		Thôn Bãi Gao		43	36,000	1,548,000	1,548,000
1191		Thôn Mỏ Xẻ		41	36,000	1,476,000	1,476,000
1192		Thôn Đình Gàng		42	36,000	1,512,000	1,512,000
1193		Thôn Ry		46	36,000	1,656,000	1,656,000
1194		Thôn Trại Lán		47	36,000	1,692,000	1,692,000
1195		Thôn Ao Vè		45	36,000	1,620,000	1,620,000
1196		Thôn Đồng Mận		46	36,000	1,656,000	1,656,000
1197		Thôn Trại Găng		49	36,000	1,764,000	1,764,000
1198		Thôn Quảng Hải		49	36,000	1,764,000	1,764,000
1199		Thôn Đồng Quân		48	36,000	1,728,000	1,728,000
1200		Thôn Ao Sen		48	36,000	1,728,000	1,728,000
1201		Thôn Tranh		45	36,000	1,620,000	1,620,000
1202		Thôn Bắc Máng		49	36,000	1,764,000	1,764,000
1203		Thôn Hải Hồ		50	36,000	1,800,000	1,800,000
1204		Thôn Lịch Sơn		26	36,000	936,000	936,000
1205		Thôn Đồng Côm		31	36,000	1,116,000	1,116,000
1206		Thôn Mai Sơn		26	36,000	936,000	936,000
1207		Thôn Hồ Dầu		30	36,000	1,080,000	1,080,000
1208		Thôn Hồ Mạ		30	36,000	1,080,000	1,080,000
1209		Thôn Xuân Sơn		27	36,000	972,000	972,000
1210		Thôn Kim Xa		28	36,000	1,008,000	1,008,000
1211		Thôn Hưng Đạo		29	36,000	1,044,000	1,044,000
1212		Thôn Hồ Trúc		29	36,000	1,044,000	1,044,000
1213		Thôn Hồ Mị		22	36,000	792,000	792,000
1214		Thôn Quán Bông		28	36,000	1,008,000	1,008,000

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)	
1215	Xã Cẩm Lý	Thôn Mỹ Sơn		22	36,000	792,000	792,000	
1216		Thôn Giáp Sơn		28	36,000	1,008,000	1,008,000	
1217		Thôn Mỹ Phong		24	36,000	864,000	864,000	
1218		Thôn Trại Giữa		28	36,000	1,008,000	1,008,000	
1219		Thôn Hòn Tròn		30	36,000	1,080,000	1,080,000	
1220		Thôn Kiệu Đông		30	36,000	1,080,000	1,080,000	
1221		Thôn Kiệu Bắc		28	36,000	1,008,000	1,008,000	
1222		Thôn Vườn		29	36,000	1,044,000	1,044,000	
1223		Thôn Triền		30	36,000	1,080,000	1,080,000	
1224		Thôn Húi		32	36,000	1,152,000	1,152,000	
1225		Thôn Triệu		30	36,000	1,080,000	1,080,000	
1226		Thôn Bưởi		29	36,000	1,044,000	1,044,000	
1227		Xã Đông Hưng	Thôn Hồ Nửa		25	36,000	900,000	900,000
1228			Thôn Yên Bắc		22	36,000	792,000	792,000
1229	Thôn Phong Quang			22	36,000	792,000	792,000	
1230	Thôn Đức Giang			21	36,000	756,000	756,000	
1231	Thôn Đức Tiến			20	36,000	720,000	720,000	
1232	Thôn Ái			20	36,000	720,000	720,000	
1233	Thôn Rìa Ngoài			20	36,000	720,000	720,000	
1234	Thôn Rìa Trong			20	36,000	720,000	720,000	
1235	Thôn Đồng Tiến			19	36,000	684,000	684,000	
1236	Thôn Tân Tiến			19	36,000	684,000	684,000	
1237	Thôn Va			18	36,000	648,000	648,000	
1238	Thôn Thanh Sơn			19	36,000	684,000	684,000	
1239	Thôn Gắn			17	36,000	612,000	612,000	
1240	Thôn Cây Đa			24	36,000	864,000	864,000	
1241	Thôn Trại Va			23	36,000	828,000	828,000	
1242	Thôn Lương Ban			19	36,000	684,000	684,000	
1243	Thôn Đoàn Tùng			20	36,000	720,000	720,000	
1244	Thôn Trại Mít			20	36,000	720,000	720,000	
1245	Thôn Quan 2			21	36,000	756,000	756,000	
1246	Thôn Hà Mỹ			22	36,000	792,000	792,000	
1247	Thôn Đông Phúc			23	36,000	828,000	828,000	
1248	Thôn Đạo Lưới			22	36,000	792,000	792,000	
1249	Thôn Dân Chủ			22	36,000	792,000	792,000	
1250	Thôn Tân kỳ			23	36,000	828,000	828,000	
1251	Thôn Quan 1			24	36,000	864,000	864,000	
1252	Thôn Đồng Dầu			25	36,000	900,000	900,000	
1253	Thôn Đông Hương			25	36,000	900,000	900,000	
1254	Thôn Đồi Thông			26	36,000	936,000	936,000	
1255	Thôn Ruộng 1			26	36,000	936,000	936,000	
1256	Thôn Ruộng 2			27	36,000	972,000	972,000	
1257	Thôn Khanh A			28	36,000	1,008,000	1,008,000	
1258	Thôn Khanh B			28	36,000	1,008,000	1,008,000	
1259	Thôn Công 1			26	36,000	936,000	936,000	
1260	Thôn Công 2			26	36,000	936,000	936,000	
1261	Thôn Tân Quý			27	36,000	972,000	972,000	
1262	Thôn Đại Đồng			28	36,000	1,008,000	1,008,000	
1263	Thôn Lăng Sơn			27	36,000	972,000	972,000	
1264	Thôn Am Sang			28	36,000	1,008,000	1,008,000	
1265	Thôn Đồng Việt			29	36,000	1,044,000	1,044,000	
1266	Thôn Đồng Xung			29	36,000	1,044,000	1,044,000	
1267	Thôn Cai Vàng			33	36,000	1,188,000	1,188,000	
1268	Thôn Gai			25	36,000	900,000	900,000	
1269	Thôn Thân			24	36,000	864,000	864,000	

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)
1270	Xã Lục Nam	Thôn Đồi Mới		25	36,000	900,000	900,000
1271		Thôn Phố Đồi Ngô		24	36,000	864,000	864,000
1272		Thôn Phố Thanh Bình		24	36,000	864,000	864,000
1273		Thôn Phố Bình Minh		24	36,000	864,000	864,000
1274		Thôn Hai Mươi		24	36,000	864,000	864,000
1275		Thôn Vân Động		24	36,000	864,000	864,000
1276		Thôn Thanh Xuân		24	36,000	864,000	864,000
1277		Thôn Thanh Hưng		25	36,000	900,000	900,000
1278		Thôn Thanh Tân		25	36,000	900,000	900,000
1279		Thôn Thân Bình		25	36,000	900,000	900,000
1280		Thôn Vườn		31	36,000	1,116,000	1,116,000
1281		Thôn An Lễ		25	36,000	900,000	900,000
1282		Thôn Tân Cầu		31	36,000	1,116,000	1,116,000
1283		Thôn An Phú		31	36,000	1,116,000	1,116,000
1284		Thôn An Đông		29	36,000	1,044,000	1,044,000
1285		Thôn An Nguyễn		27	36,000	972,000	972,000
1286		Thôn Độ Làng		27	36,000	972,000	972,000
1287		Thôn Độ Trại		28	36,000	1,008,000	1,008,000
1288		Thôn Độ Bến		27	36,000	972,000	972,000
1289		Thôn Độ Mới		27	36,000	972,000	972,000
1290		Thôn An Thịnh		30	36,000	1,080,000	1,080,000
1291		Thôn Nghè 1		26	36,000	936,000	936,000
1292		Thôn Nghè 2		26	36,000	936,000	936,000
1293		Thôn Nghè 3		26	36,000	936,000	936,000
1294		Thôn Đồng Dinh		28	36,000	1,008,000	1,008,000
1295		Thôn Cẩm Lang		29	36,000	1,044,000	1,044,000
1296		Thôn Đồng Bộc		27	36,000	972,000	972,000
1297		Thôn Ngọc Sơn		29	36,000	1,044,000	1,044,000
1298		Thôn Hà Mỹ (18KM)		29	36,000	1,044,000	1,044,000
1299		Thôn Xuân Phong		26	36,000	936,000	936,000
1300		Thôn Hà Tú		25	36,000	900,000	900,000
1301		Thôn Bình An		28	36,000	1,008,000	1,008,000
1302		Thôn Đồi Gai		25	36,000	900,000	900,000
1303		Thôn Ngọc Mai		28	36,000	1,008,000	1,008,000
1304		Thôn Mẫu Sơn		27	36,000	972,000	972,000
1305		Thôn Khiêu		33	36,000	1,188,000	1,188,000
1306		Thôn Phương Lạn 2		29	36,000	1,044,000	1,044,000
1307		Thôn Phương Lạn 6		31	36,000	1,116,000	1,116,000
1308		Thôn Phương Lạn 3		30	36,000	1,080,000	1,080,000
1309		Thôn Dốc		33	36,000	1,188,000	1,188,000
1310		Thôn Phô Sần		29	36,000	1,044,000	1,044,000
1311		Thôn Phương Lạn 1		30	36,000	1,080,000	1,080,000
1312	Thôn Phương Lạn 5		31	36,000	1,116,000	1,116,000	
1313	Thôn Phương Lạn 4		28	36,000	1,008,000	1,008,000	
1314	Thôn Kén		32	36,000	1,152,000	1,152,000	
1315	Thôn Nội Chùa		29	36,000	1,044,000	1,044,000	
1316	Thôn Nội Đình		30	36,000	1,080,000	1,080,000	
1317	Thôn Yên Thịnh		30	36,000	1,080,000	1,080,000	
1318	Thôn Trại 2		28	36,000	1,008,000	1,008,000	
1319	Thôn Mai Thương		28	36,000	1,008,000	1,008,000	
1320	Thôn Quyết Tâm		29	36,000	1,044,000	1,044,000	
1321	Thôn Mười bảy		30	36,000	1,080,000	1,080,000	
1322	Thôn Mười sáu		31	36,000	1,116,000	1,116,000	
1323	Thôn Mười năm		30	36,000	1,080,000	1,080,000	
1324	Thôn Kiều		31	36,000	1,116,000	1,116,000	

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)	
1325	Xã Bắc Lũng	Thôn Chân Làng		31	36,000	1,116,000	1,116,000	
1326		Thôn Chân Đồng		31	36,000	1,116,000	1,116,000	
1327		Thôn Trại Cầu		30	36,000	1,080,000	1,080,000	
1328		Thôn Mười một		31	36,000	1,116,000	1,116,000	
1329		Thôn Cổ Mân		32	36,000	1,152,000	1,152,000	
1330		Thôn Đồng Vừng		31	36,000	1,116,000	1,116,000	
1331		Thôn Chính Hạ		26	36,000	936,000	936,000	
1332		Thôn Trung Hậu		27	36,000	972,000	972,000	
1333		Thôn Chính Thượng		27	36,000	972,000	972,000	
1334		Thôn Trung An		29	36,000	1,044,000	1,044,000	
1335		Thôn Muối		28	36,000	1,008,000	1,008,000	
1336		Thôn Lan Hoa		29	36,000	1,044,000	1,044,000	
1337		Thôn Vàng		24	36,000	864,000	864,000	
1338		Thôn Hạ		25	36,000	900,000	900,000	
1339		Thôn Non Đình		24	36,000	864,000	864,000	
1340		Thôn Non Chùa		24	36,000	864,000	864,000	
1341		Thôn Lưu		24	36,000	864,000	864,000	
1342		Thôn Non Giếng		23	36,000	828,000	828,000	
1343		Thôn Bến 2		27	36,000	972,000	972,000	
1344		Thôn Bến 3		26	36,000	936,000	936,000	
1345		Thôn Bến 4		27	36,000	972,000	972,000	
1346		Thôn Nội		27	36,000	972,000	972,000	
1347		Thôn Là		25	36,000	900,000	900,000	
1348		Thôn Xuân Phú		32	36,000	1,152,000	1,152,000	
1349		Thôn Dầm Chùa		25	36,000	900,000	900,000	
1350		Thôn Dầm Đình		25	36,000	900,000	900,000	
1351		Thôn Đào Lạng		24	36,000	864,000	864,000	
1352		Thôn Lọng Nghè		25	36,000	900,000	900,000	
1353		Thôn Quỳnh Độ		26	36,000	936,000	936,000	
1354		Thôn Lọng Đình		26	36,000	936,000	936,000	
1355		Thôn Lọng Doi		26	36,000	936,000	936,000	
1356		Xã Biển Động	Thôn Phò Biên		66	36,000	2,376,000	2,376,000
1357			Thôn Biên Trên		69	36,000	2,484,000	2,484,000
1358			Thôn Biên Giữa		65	36,000	2,340,000	2,340,000
1359			Thôn Biên Dưới		62	36,000	2,232,000	2,232,000
1360	Thôn Thảo			63	36,000	2,268,000	2,268,000	
1361	Thôn Thùng Thinh			66	36,000	2,376,000	2,376,000	
1362	Thôn Đồng Man			65	36,000	2,340,000	2,340,000	
1363	Thôn Ba Lều			68	36,000	2,448,000	2,448,000	
1364	Thôn Khuyên			68	36,000	2,448,000	2,448,000	
1365	Thôn Quéo			65	36,000	2,340,000	2,340,000	
1366	Thôn Đồng Răng			62	36,000	2,232,000	2,232,000	
1367	Thôn Đồng Láy			70	36,000	2,520,000	2,520,000	
1368	Thôn Đồng Đèo			69	36,000	2,484,000	2,484,000	
1369	Thôn Đồng Phúc			68	36,000	2,448,000	2,448,000	
1370	Thôn Tân Thành			68	36,000	2,448,000	2,448,000	
1371	Thôn Tân Lập			65	36,000	2,340,000	2,340,000	
1372	Thôn Tân Lập			65	36,000	2,340,000	2,340,000	
1373	Thôn Hồ Bông			61	36,000	2,196,000	2,196,000	
1374	Thôn Nóng			60	36,000	2,160,000	2,160,000	
1375	Thôn Họ			58	36,000	2,088,000	2,088,000	
1376	Thôn Ao Keo			59	36,000	2,124,000	2,124,000	
1377	Thôn Giữa			59	36,000	2,124,000	2,124,000	
1378	Thôn Hà			58	36,000	2,088,000	2,088,000	
1379	Thôn Khuôn Thân			60	36,000	2,160,000	2,160,000	

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)	
1380		Thôn An Toàn		61	36,000	2,196,000	2,196,000	
1381		Thôn Cẩm Vải		62	36,000	2,232,000	2,232,000	
1382		Thôn Công		62	36,000	2,232,000	2,232,000	
1383		Thôn Đèo Cỏ		72	36,000	2,592,000	2,592,000	
1384		Thôn Bãi Núi		72	36,000	2,592,000	2,592,000	
1385		Thôn Cầu Ván A		65	36,000	2,340,000	2,340,000	
1386		Thôn Cầu Ván B		63	36,000	2,268,000	2,268,000	
1387		Thôn Cầu Vòng		66	36,000	2,376,000	2,376,000	
1388		Thôn Khuôm A		71	36,000	2,556,000	2,556,000	
1389		Thôn Khuôm B		71	36,000	2,556,000	2,556,000	
1390		Thôn Phú Hà		62	36,000	2,232,000	2,232,000	
1391		Thôn Phú Thành		66	36,000	2,376,000	2,376,000	
1392		Thôn Thác Dèo		70	36,000	2,520,000	2,520,000	
1393		Thôn Gạo		73	36,000	2,628,000	2,628,000	
1394		Thôn Quéo		66	36,000	2,376,000	2,376,000	
1395		Thôn Vách		73	36,000	2,628,000	2,628,000	
1396		Thôn Suối Than		66	36,000	2,376,000	2,376,000	
1397		Thôn Thuận A		65	36,000	2,340,000	2,340,000	
1398		Thôn Thuận B		66	36,000	2,376,000	2,376,000	
1399		Thôn Thích		70	36,000	2,520,000	2,520,000	
1400		Thôn Trại Hồ		64	36,000	2,304,000	2,304,000	
1401		Xã Lục Ngạn	Thôn Cầu Chét		58	36,000	2,088,000	2,088,000
1402			Thôn Chay		57	36,000	2,052,000	2,052,000
1403			Thôn Mai Tô		56	36,000	2,016,000	2,016,000
1404			Thôn Mai Tô		55	36,000	1,980,000	1,980,000
1405			Thôn Ao Mít		61	36,000	2,196,000	2,196,000
1406			Thôn Ao Tán		62	36,000	2,232,000	2,232,000
1407			Thôn Du		65	36,000	2,340,000	2,340,000
1408			Thôn Phúc Kiến		63	36,000	2,268,000	2,268,000
1409			Thôn Phong Đào		59	36,000	2,124,000	2,124,000
1410			Thôn Phong Cốc		59	36,000	2,124,000	2,124,000
1411			Thôn Quê Mới		60	36,000	2,160,000	2,160,000
1412			Thôn Tư Thâm		59	36,000	2,124,000	2,124,000
1413			Thôn Tân Trung		58	36,000	2,088,000	2,088,000
1414			Thôn Thượng A		58	36,000	2,088,000	2,088,000
1415			Thôn Thượng B		60	36,000	2,160,000	2,160,000
1416			Thôn Thùm		60	36,000	2,160,000	2,160,000
1417			Thôn Vạn Phúc		64	36,000	2,304,000	2,304,000
1418			Thôn Bóm		59	36,000	2,124,000	2,124,000
1419			Thôn Ấp		58	36,000	2,088,000	2,088,000
1420	Thôn Đông Năm			58	36,000	2,088,000	2,088,000	
1421	Thôn Đoàn Kết			58	36,000	2,088,000	2,088,000	
1422	Thôn Kim Tiên			60	36,000	2,160,000	2,160,000	
1423	Thôn Núi Cá 1			59	36,000	2,124,000	2,124,000	
1424	Thôn Núi Cá 2			58	36,000	2,088,000	2,088,000	
1425	Thôn Núi Cá 3			58	36,000	2,088,000	2,088,000	
1426	Thôn Sàng Bền			57	36,000	2,052,000	2,052,000	
1427	Thôn Sàng Nội			56	36,000	2,016,000	2,016,000	
1428	Thôn Thác Do			58	36,000	2,088,000	2,088,000	
1429	Thôn Trại Mật			58	36,000	2,088,000	2,088,000	
1430	Thôn Trường Sinh			59	36,000	2,124,000	2,124,000	
1431			Thôn Đồng Dâu		77	36,000	2,772,000	2,772,000
1432			Thôn Bắc Hoa		79	36,000	2,844,000	2,844,000
1433			Thôn Hoá		78	36,000	2,808,000	2,808,000
1434			Thôn Khuôn Kén		77	36,000	2,772,000	2,772,000

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)
1435	Xã Tân Sơn	Thôn Khuôn Phải		77	36,000	2,772,000	2,772,000
1436		Thôn Khuôn So		77	36,000	2,772,000	2,772,000
1437		Thôn Khuôn Tỏ		80	36,000	2,880,000	2,880,000
1438		Thôn Mông A		78	36,000	2,808,000	2,808,000
1439		Thôn Mông B		80	36,000	2,880,000	2,880,000
1440		Thôn Nà Duông		85	36,000	3,060,000	3,060,000
1441		Thôn Phô Chợ		76	36,000	2,736,000	2,736,000
1442		Thôn Thác Lười		75	36,000	2,700,000	2,700,000
1443		Thôn Mẩn		82	36,000	2,952,000	2,952,000
1444		Thôn Hà		76	36,000	2,736,000	2,736,000
1445		Thôn Cầm		93	36,000	3,348,000	3,348,000
1446		Thôn Đồng Dau		93	36,000	3,348,000	3,348,000
1447		Thôn Bắc Hoa		92	36,000	3,312,000	3,312,000
1448		Thôn Hoá		87	36,000	3,132,000	3,132,000
1449		Thôn Khuôn Kén		91	36,000	3,276,000	3,276,000
1450	Thôn Khuôn Phải		89	36,000	3,204,000	3,204,000	
1451	Thôn Khuôn So		97	36,000	3,492,000	3,492,000	
1452	Xã Đèo Gia	Thôn Đồng Con 1		56	36,000	2,016,000	2,016,000
1453		Thôn Đồng Con 2		57	36,000	2,052,000	2,052,000
1454		Thôn Đồng Láy		60	36,000	2,160,000	2,160,000
1455		Thôn Đồng Tâm		59	36,000	2,124,000	2,124,000
1456		Thôn Cà Phê		62	36,000	2,232,000	2,232,000
1457		Thôn Hoà Ngoài 1		57	36,000	2,052,000	2,052,000
1458		Thôn Hoà Trong		62	36,000	2,232,000	2,232,000
1459		Thôn Khả Lã 1		54	36,000	1,944,000	1,944,000
1460		Thôn Khả Lã 2		55	36,000	1,980,000	1,980,000
1461		Thôn Khả Lã 3		54	36,000	1,944,000	1,944,000
1462		Thôn Khả Lã 4		55	36,000	1,980,000	1,980,000
1463		Thôn Khả Lã 5		53	36,000	1,908,000	1,908,000
1464		Thôn Khuôn Vó		59	36,000	2,124,000	2,124,000
1465		Thôn Lại Tân		64	36,000	2,304,000	2,304,000
1466		Thôn Tân Bình		60	36,000	2,160,000	2,160,000
1467		Thôn Tân Hồng		55	36,000	1,980,000	1,980,000
1468		Thôn Tân Thịnh		59	36,000	2,124,000	2,124,000
1469		Thôn Luông		60	36,000	2,160,000	2,160,000
1470		Thôn Trại Thập		56	36,000	2,016,000	2,016,000
1471		Thôn Công Luộc		71	36,000	2,556,000	2,556,000
1472		Thôn Đèo Gia		69	36,000	2,484,000	2,484,000
1473		Thôn Đồng Bụt		63	36,000	2,268,000	2,268,000
1474		Thôn Ruông		54	36,000	1,944,000	1,944,000
1475		Thôn Thung		56	36,000	2,016,000	2,016,000
1476		Thôn Xạ Nhỏ		59	36,000	2,124,000	2,124,000
1477	Thôn Xạ To		58	36,000	2,088,000	2,088,000	
1478	Xã Sơn Hải	Thôn Đồng Mạn		88	36,000	3,168,000	3,168,000
1479		Thôn Đấp		78	36,000	2,808,000	2,808,000
1480		Thôn Cổ Vải		78	36,000	2,808,000	2,808,000
1481		Thôn Tam Chẽ		78	36,000	2,808,000	2,808,000
1482		Thôn Cầu Sắt		68	36,000	2,448,000	2,448,000
1483		Thôn Cái Cạn 1		74	36,000	2,664,000	2,664,000
1484		Thôn Cái Cạn 2		72	36,000	2,592,000	2,592,000
1485		Thôn Khuôn Nghiêu		77	36,000	2,772,000	2,772,000
1486		Thôn Đèo Trang		78	36,000	2,808,000	2,808,000
1487		Thôn Héo A		81	36,000	2,916,000	2,916,000
1488		Thôn Khuôn Lang		82	36,000	2,952,000	2,952,000
1489		Thôn Na Hém		83	36,000	2,988,000	2,988,000

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)
1490		Thôn Đồng Phai		87	36,000	3,132,000	3,132,000
1491		Thôn Đồng Chùa		88	36,000	3,168,000	3,168,000
1492		Thôn Khuôn Trắng		86	36,000	3,096,000	3,096,000
1493		Thôn Héo B		82	36,000	2,952,000	2,952,000
1494	Xã Biên Sơn	Thôn Suối Chác		93	36,000	3,348,000	3,348,000
1495		Thôn Rì		88	36,000	3,168,000	3,168,000
1496		Thôn Chả		87	36,000	3,132,000	3,132,000
1497		Thôn Vựa Trong		87	36,000	3,132,000	3,132,000
1498		Thôn Vựa Ngoài		86	36,000	3,096,000	3,096,000
1499		Thôn Cầu Nhạc		85	36,000	3,060,000	3,060,000
1500		Thôn Niêng		84	36,000	3,024,000	3,024,000
1501		Thôn Công Lâu		83	36,000	2,988,000	2,988,000
1502		Thôn Đồng Nén		75	36,000	2,700,000	2,700,000
1503		Thôn Quán Cà		7	36,000	252,000	252,000
1504		Thôn Dọc Đình		76	36,000	2,736,000	2,736,000
1505		Thôn Khuân Cầu		71	36,000	2,556,000	2,556,000
1506		Thôn Biên Sơn		70	36,000	2,520,000	2,520,000
1507		Thôn An Bình		70	36,000	2,520,000	2,520,000
1508		Thôn Trại Mới		71	36,000	2,556,000	2,556,000
1509		Thôn Trại Lửa		71	36,000	2,556,000	2,556,000
1510		Thôn Na Đăm		72	36,000	2,592,000	2,592,000
1511		Thôn Dọc Song		70	36,000	2,520,000	2,520,000
1512		Thôn Xé Trong		71	36,000	2,556,000	2,556,000
1513		Thôn Xé Ngoài		71	36,000	2,556,000	2,556,000
1514		Thôn Bầu		76	36,000	2,736,000	2,736,000
1515		Thôn Cãi		74	36,000	2,664,000	2,664,000
1516		Thôn Khuyến		71	36,000	2,556,000	2,556,000
1517		Thôn Luông		71	36,000	2,556,000	2,556,000
1518	Thôn Hồng Sơn		72	36,000	2,592,000	2,592,000	
1519	Thôn Tuấn Sơn		72	36,000	2,592,000	2,592,000	
1520	Thôn Hiệp Sơn		70	36,000	2,520,000	2,520,000	
1521	Xã Sa Lý	Thôn Cây Lâm		103	36,000	3,708,000	3,708,000
1522		Thôn Đôn		102	36,000	3,672,000	3,672,000
1523		Thôn Mông		100	36,000	3,600,000	3,600,000
1524		Thôn Xé		98	36,000	3,528,000	3,528,000
1525		Thôn Rãng Trong		102	36,000	3,672,000	3,672,000
1526		Thôn Rãng Ngoài		101	36,000	3,636,000	3,636,000
1527		Thôn Đàng		96	36,000	3,456,000	3,456,000
1528		Thôn Trạm		94	36,000	3,384,000	3,384,000
1529	Xã Nam Dương	Thôn Biêng		49	36,000	1,764,000	1,764,000
1530		Thôn Bên Huyện		48	36,000	1,728,000	1,728,000
1531		Thôn Cảnh		48	36,000	1,728,000	1,728,000
1532		Thôn Cầu Meo		48	36,000	1,728,000	1,728,000
1533		Thôn Hòn Tròn		48	36,000	1,728,000	1,728,000
1534		Thôn Lâm		48	36,000	1,728,000	1,728,000
1535		Thôn Nam Điện		53	36,000	1,908,000	1,908,000
1536		Thôn Nam Sơn		47	36,000	1,692,000	1,692,000
1537		Thôn Thủ Dương		46	36,000	1,656,000	1,656,000
1538		Thôn Thủ Dương		46	36,000	1,656,000	1,656,000
1539		Thôn Đá		60	36,000	2,160,000	2,160,000
1540		Thôn Ao Nhân		62	36,000	2,232,000	2,232,000
1541		Thôn Cầu Sài		58	36,000	2,088,000	2,088,000
1542		Thôn Cũ		61	36,000	2,196,000	2,196,000
1543		Thôn Khuôn Cầu		62	36,000	2,232,000	2,232,000
1544		Thôn Khuôn Lương		63	36,000	2,268,000	2,268,000

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)
1545	Xã Nam Dương	Thôn Phật Trì		60	36,000	2,160,000	2,160,000
1546		Thôn Tam Bảo		57	36,000	2,052,000	2,052,000
1547		Thôn Thanh Văn 1		59	36,000	2,124,000	2,124,000
1548		Thôn Thanh Văn 2		60	36,000	2,160,000	2,160,000
1549		Thôn Trại Vai		65	36,000	2,340,000	2,340,000
1550		Thôn Vật Ngoài		60	36,000	2,160,000	2,160,000
1551		Thôn Vật Phú		63	36,000	2,268,000	2,268,000
1552		Thôn Đông Bông		60	36,000	2,160,000	2,160,000
1553		Thôn Đông Còng		57	36,000	2,052,000	2,052,000
1554		Thôn Đông Quýt		56	36,000	2,016,000	2,016,000
1555		Thôn Đông Á		58	36,000	2,088,000	2,088,000
1556		Thôn Hoa Quảng		55	36,000	1,980,000	1,980,000
1557		Thôn Tân Giáo		60	36,000	2,160,000	2,160,000
1558		Thôn Tân Mộc		58	36,000	2,088,000	2,088,000
1559		Thôn Tân Thành		56	36,000	2,016,000	2,016,000
1560		Thôn Tân Trung		59	36,000	2,124,000	2,124,000
1561	Xã Yên Định	Thôn Nhân Định		76	36,000	2,736,000	2,736,000
1562		Thôn Trại Chùa		77	36,000	2,772,000	2,772,000
1563		Thôn Đông Chu		77	36,000	2,772,000	2,772,000
1564		Thôn Đông Hà		80	36,000	2,880,000	2,880,000
1565		Thôn Khe Tấu		77	36,000	2,772,000	2,772,000
1566		Thôn Tiên Lý		80	36,000	2,880,000	2,880,000
1567	Xã Tuấn Đạo	Thôn Đông Bảo Tuấn		87	36,000	3,132,000	3,132,000
1568		Thôn Nghèo		80	36,000	2,880,000	2,880,000
1569		Thôn Đông Tâm		79	36,000	2,844,000	2,844,000
1570		Thôn Đông Mé		81	36,000	2,916,000	2,916,000
1571		Thôn Đông Xuân		79	36,000	2,844,000	2,844,000
1572		Thôn Sầy		80	36,000	2,880,000	2,880,000
1573		Thôn Linh Phú		80	36,000	2,880,000	2,880,000
1574		Thôn Am Hà		85	36,000	3,060,000	3,060,000
1575		Thôn Tuấn An		83	36,000	2,988,000	2,988,000
1576		Thôn Nam Bông		87	36,000	3,132,000	3,132,000
1577		Thôn Tuấn Sơn		84	36,000	3,024,000	3,024,000
1578		Thôn Mùng		90	36,000	3,240,000	3,240,000
1579	Xã Dương Hưu	Thôn Đại Dương		99	36,000	3,564,000	3,564,000
1580		Thôn Bán		104	36,000	3,744,000	3,744,000
1581		Thôn Lốc		97	36,000	3,492,000	3,492,000
1582		Thôn Thoi		106	36,000	3,816,000	3,816,000
1583		Thôn Đồng Làng		102	36,000	3,672,000	3,672,000
1584		Thôn Đồng Mạ		106	36,000	3,816,000	3,816,000
1585		Thôn Rạng Đông		110	36,000	3,960,000	3,960,000
1586		Thôn Khe Khuôi		105	36,000	3,780,000	3,780,000
1587		Thôn Mực		98	36,000	3,528,000	3,528,000
1588		Thôn Đồng Bên		103	36,000	3,708,000	3,708,000
1589		Thôn Đồng Riều		106	36,000	3,816,000	3,816,000
1590		Thôn Thán		105	36,000	3,780,000	3,780,000
1591		Thôn Mùng		105	36,000	3,780,000	3,780,000
1592		Xã Vân Sơn	Thôn Nước Đắng		96	36,000	3,456,000
1593	Thôn Gà			92	36,000	3,312,000	3,312,000
1594	Thôn Thanh Hương			92	36,000	3,312,000	3,312,000
1595	Thôn Khuân Bản			93	36,000	3,348,000	3,348,000
1596	Thôn Hữu Sản			95	36,000	3,420,000	3,420,000
1597	Thôn Đoàn Kết			95	36,000	3,420,000	3,420,000
1598	Thôn Thượng			98	36,000	3,528,000	3,528,000
1599	Thôn Nước Đăm			92	36,000	3,312,000	3,312,000

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)
1600	Xã Đại Sơn	Thôn Đồng Cao		83	36,000	2,988,000	2,988,000
1601		Thôn Đồng Băm		81	36,000	2,916,000	2,916,000
1602		Thôn Non Tà		77	36,000	2,772,000	2,772,000
1603		Thôn Đồng Mường		76	36,000	2,736,000	2,736,000
1604		Thôn Thước		74	36,000	2,664,000	2,664,000
1605		Thôn Mới		73	36,000	2,628,000	2,628,000
1606	Sơn Động	Tổ dân phố số 1		80	36,000	2,880,000	2,880,000
1607		Tổ dân phố số 2		80	36,000	2,880,000	2,880,000
1608		Tổ dân phố số 3		80	36,000	2,880,000	2,880,000
1609		Tổ dân phố số 4		80	36,000	2,880,000	2,880,000
1610		Tổ dân phố Thượng 1		80	36,000	2,880,000	2,880,000
1611		Tổ dân phố Thượng 2		80	36,000	2,880,000	2,880,000
1612		Tổ dân phố Hạ 1		80	36,000	2,880,000	2,880,000
1613		Tổ dân phố Hạ 2		80	36,000	2,880,000	2,880,000
1614		Tổ dân phố Lôt		81	36,000	2,916,000	2,916,000
1615		Tổ dân phố Phe		81	36,000	2,916,000	2,916,000
1616		Tổ dân phố Cại		8	36,000	288,000	288,000
1617	Tổ dân phố Lừa		82	36,000	2,952,000	2,952,000	
1618	Tây Yên Tử	Tổ dân phố Mậu		77	36,000	2,772,000	2,772,000
1619		Tổ dân phố Thanh Chung		75	36,000	2,700,000	2,700,000
1620		Tổ dân phố Bài		74	36,000	2,664,000	2,664,000
1621		Tổ dân phố Đoàn Kết		74	36,000	2,664,000	2,664,000
1622		Tổ dân phố Đông Rì		78	36,000	2,808,000	2,808,000
1623		Tổ dân phố Thông Nhất		74	36,000	2,664,000	2,664,000
1624		Tổ dân phố Néo		75	36,000	2,700,000	2,700,000
1625	Xã An Lạc	Nà Trắng		94	36,000	3,384,000	3,384,000
1626		Kim Bàng		96	36,000	3,456,000	3,456,000
1627		Nà Ó		95	36,000	3,420,000	3,420,000
1628		Biêng		96	36,000	3,456,000	3,456,000
1629		Đồng Báy		94	36,000	3,384,000	3,384,000
1630		Thác		95	36,000	3,420,000	3,420,000
1631		Đồng Khao		94	36,000	3,384,000	3,384,000
1632		Đồng Bài		97	36,000	3,492,000	3,492,000
1633		Đồng Dương		98	36,000	3,528,000	3,528,000
1634		Rông		92	36,000	3,312,000	3,312,000
II	Ngoài tỉnh				36,000	0	0
1		Bệnh viện Bạch Mai		65	36,000	2,340,000	2,340,000
2		Bệnh viện Việt Đức		65	36,000	2,340,000	2,340,000
3		Bệnh viện E		75	36,000	2,700,000	2,700,000
4		Bệnh viện phổi trung ương		70	36,000	2,520,000	2,520,000
5		Bệnh viện Nhi trung ương		75	36,000	2,700,000	2,700,000
6		Bệnh viện Phụ Sản Trung ương		65	36,000	2,340,000	2,340,000
7		Bệnh viện K Cơ sở 1		65	36,000	2,340,000	2,340,000
8		Bệnh viện K cơ sở 2		65	36,000	2,340,000	2,340,000
9		Bệnh viện K cơ sở 3		75	36,000	2,700,000	2,700,000
10		Viện Bông Quốc Gia		80	36,000	2,880,000	2,880,000
11		Viện Bông Lê Hữu Trác		75	36,000	2,700,000	2,700,000
12		Bệnh viện Châm cứu Trung ương		65	36,000	2,340,000	2,340,000
13		Bệnh viện Quân Y 103		75	36,000	2,700,000	2,700,000
14		Bệnh viện Đại học Y		65	36,000	2,340,000	2,340,000
15		Bệnh viện Y học cổ truyền		60	36,000	2,160,000	2,160,000

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)
16	Các bệnh viện tuyến	Bệnh viện Trung ương quân đội 108		65	36,000	2,340,000	2,340,000
17		Bệnh viện Nhiệt đới Trung ương		65	36,000	2,340,000	2,340,000

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)
18	trên	Bệnh viện Nhiệt đới Trung ương cơ sở 2		75	36,000	2,700,000	2,700,000
19		Bệnh viện Mắt Trung ương		65	36,000	2,340,000	2,340,000
20		Bệnh viện Tai mũi họng Trung ương		65	36,000	2,340,000	2,340,000
21		Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung ương		65	36,000	2,340,000	2,340,000
22		Bệnh viện Da liễu Trung ương		65	36,000	2,340,000	2,340,000
23		Bệnh viện Lão khoa Trung ương		65	36,000	2,340,000	2,340,000
24		Viện Huyết học truyền máu Trung ương		75	36,000	2,700,000	2,700,000
25		Bệnh viện nội tiết Trung ương cơ sở 2		65	36,000	2,340,000	2,340,000
26		Bệnh viện Tim Hà Nội		65	36,000	2,340,000	2,340,000
27		Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2		70	36,000	2,520,000	2,520,000
28		Bệnh viện Hữu Nghị		60	36,000	2,160,000	2,160,000
29		Bệnh viện 354		70	36,000	2,520,000	2,520,000
30		Bệnh viện 198		75	36,000	2,700,000	2,700,000
31		Bệnh viện Đa khoa Tâm Anh		60	36,000	2,160,000	2,160,000
32	Bệnh viện Tâm thần Trung ương		75	36,000	2,700,000	2,700,000	

Ghi chú: Giá thu trên đối với các địa điểm đến trong tỉnh chỉ tính khoảng cách từ Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 1 đến trung tâm các tổ dân phố, thôn, bản

Quy định khác:

- Đối với các địa điểm vận chuyển không nằm trong danh sách trên, sẽ tính tiền vận chuyển theo số km vận chuyển thực tế.

- Trường hợp vận chuyển người bệnh tử vong, ngoài tiền vận chuyển theo quy định trên, bệnh viện thu thêm như sau:

+ Vận chuyển người bệnh tử vong nội tỉnh: 239.000 đồng (Nếu không có nhân viên y tế đi cùng thu 139.000 đồng)

+ Vận chuyển người bệnh tử vong ngoại tỉnh: 379.000 đồng (Nếu không có nhân viên y tế đi cùng thu 279.000 đồng)

PHỤ LỤC 02

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ VẬN CHUYỂN CỦA TRUNG TÂM CẤP CỨU VÀ VẬN CHUYỂN 115 KHI KHÔNG CÓ ĐIỀU DƯỠNG ĐI CÙNG HỖ TRỢ

DVT: đồng

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)
I	Trong tỉnh						
A	Vận chuyển về các bệnh viện, Trung tâm Y tế						
1	Trung tâm Y tế Lạng Giang			15	24,500	367,500	368,000
2	Trung tâm Y tế Tân Yên			20	24,500	490,000	490,000
3	Trung tâm Y tế Lục Nam			22	24,500	539,000	539,000
4	Trung tâm Y tế Lục Ngạn			44	24,500	1,078,000	1,078,000
5	Trung tâm Y tế Sơn Động			80	24,500	1,960,000	1,960,000
6	Trung tâm Y tế Việt Yên			14	24,500	343,000	343,000
7	Trung tâm Y tế Hiệp Hoà			30	24,500	735,000	735,000
8	Trung tâm Y tế Yên Thế			32	24,500	784,000	784,000
9	Trung tâm Y tế Bắc Ninh số 1			20	24,500	490,000	490,000
10	Bệnh viện Phổi Bắc Ninh số 1		< 5km	3	24,500	73,500	123,000
11	Bệnh viện Ung Bướu Bắc Ninh		< 5km	2	24,500	49,000	123,000
12	Bệnh viện Sản Nhi Bắc Ninh số 1		< 5km	1	24,500	24,500	123,000
13	Bệnh viện Y học cổ truyền Bắc Ninh		< 5km	2	24,500	49,000	123,000
14	Bệnh viện phục hồi chức năng Bắc Ninh		< 5km	3	24,500	73,500	123,000
15	Bệnh viện Sức khoẻ Tâm Thần Bắc Ninh số 1		< 5km	3	24,500	73,500	123,000
B	Vận chuyển về các tổ dân phố, thôn, bản						
1		Tổ dân phố Á Lữ	< 5km	3	24,500	73,500	123,000
2		Tổ dân phố Hoàng Hoa Thám	< 5km	4	24,500	98,000	123,000
3		Tổ dân phố Tân Ninh	< 5km	3	24,500	73,500	123,000
4		Tổ dân phố Quang Trung	< 5km	3	24,500	73,500	123,000
5		Tổ dân phố Chi lý I	< 5km	4	24,500	98,000	123,000
6		Tổ dân phố Chi Ly II	< 5km	5	24,500	122,500	123,000
7		Tổ dân phố Đàm Thuần Huy	< 5km	5	24,500	122,500	123,000
8		Tổ Dân Phố Số 1		6	24,500	147,000	147,000
9		Tổ Dân Phố Số 2	< 5km	4	24,500	98,000	123,000
10		Tổ Dân Phố Số 3	< 5km	4	24,500	98,000	123,000
11		Tổ Dân Phố Số 4	< 5km	4	24,500	98,000	123,000
12		Tổ Dân Phố Số 5	< 5km	4	24,500	98,000	123,000
13		Tổ Dân Phố Số 6	< 5km	4	24,500	98,000	123,000

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)
14	Phường Bắc Giang	Tổ Dân Phố Tiên	< 5km	4	24,500	98,000	123,000
15		Tổ dân phố Hậu	< 5km	4	24,500	98,000	123,000
16		Tổ dân phố Hòa Yên	< 5km	4	24,500	98,000	123,000
17		Tổ Dân phố Hà Vị I	< 5km	4	24,500	98,000	123,000
18		Tổ Dân Phố Hà Vị II	< 5km	4	24,500	98,000	123,000
19		Tổ dân phố Hương	< 5km	5	24,500	122,500	123,000
20		Tổ dân phố Cung Nhượng I	< 5km	5	24,500	122,500	123,000
21		Tổ dân phố Cung Nhượng II	< 5km	5	24,500	122,500	123,000
22		Tổ dân phố Mới	< 5km	5	24,500	122,500	123,000
23		Bãi Ôi		9	24,500	220,500	221,000
24		Thôn Trại Nội		9	24,500	220,500	221,000
25		Thôn Đồi Nền		8	24,500	196,000	196,000
26		Thôn Đông Mo		9	24,500	220,500	221,000
27		Thôn Đông Nghè		8	24,500	196,000	196,000
28		Thôn Rừng Trong		8	24,500	196,000	196,000
29		Thôn Cốc		8	24,500	196,000	196,000
30		Phố Cốc		8	24,500	196,000	196,000
31		Thôn Nguộn		8	24,500	196,000	196,000
32		Thôn Núi		8	24,500	196,000	196,000
33		Thôn Núm		8	24,500	196,000	196,000
34		Thôn Riều		8	24,500	196,000	196,000
35		Thôn Thuyền		8	24,500	196,000	196,000
36		Thôn Cầu		8	24,500	196,000	196,000
37		Thôn Thành Trung		9	24,500	220,500	221,000
38		Thôn Nguyệt		6	24,500	147,000	147,000
39		Thôn Tiêu		6	24,500	147,000	147,000
40		Thôn Sau		6	24,500	147,000	147,000
41		Thôn Chùa	< 5km	5	24,500	122,500	123,000
42		Thôn Phố	< 5km	5	24,500	122,500	123,000
43		Thôn Chợ	< 5km	5	24,500	122,500	123,000
44		Thôn Ngươi	< 5km	4	24,500	98,000	123,000
45		Thôn Nộm	< 5km	4	24,500	98,000	123,000
46		Thôn Hạc	< 5km	4	24,500	98,000	123,000
47		Thôn Mé (tổ dân phố Phú Mỹ)	< 5km	4	24,500	98,000	123,000
48		Thôn Lương		6	24,500	147,000	147,000
49		Huyện Quang	< 5km	2	24,500	49,000	123,000
50		Hoàng Văn Thụ	< 5km	2	24,500	49,000	123,000
51		Hoàng Hoa Thám I	< 5km	2	24,500	49,000	123,000
52		Hoàng Hoa Thám II	< 5km	2	24,500	49,000	123,000
53		Vĩnh Ninh I	< 5km	2	24,500	49,000	123,000
54		Vĩnh Ninh II	< 5km	2	24,500	49,000	123,000
55		Tiền Giang	< 5km	2	24,500	49,000	123,000
56		Tiền Tiến	< 5km	2	24,500	49,000	123,000
57		Hùng Vương	< 5km	2	24,500	49,000	123,000
58		Tiền Giang	< 5km	2	24,500	49,000	123,000
59		Châu Xuyên	< 5km	3	24,500	73,500	123,000
60		Tiền Môn 1	< 5km	2	24,500	49,000	123,000
61		Tiền Môn 2	< 5km	2	24,500	49,000	123,000
62		Đông Cửa	< 5km	2	24,500	49,000	123,000
63		Nghĩa Long	< 5km	1	24,500	24,500	123,000
64		Lê Lợi	< 5km	2	24,500	49,000	123,000
65		Dân Chủ	< 5km	2	24,500	49,000	123,000
66		Tổ dân phố 1	< 5km	2	24,500	49,000	123,000
67		Tổ dân phố 2	< 5km	2	24,500	49,000	123,000
68		Tổ dân phố 3	< 5km	2	24,500	49,000	123,000
69		Tổ dân phố 4	< 5km	2	24,500	49,000	123,000
70		Tổ dân phố 5	< 5km	2	24,500	49,000	123,000
71		Tổ dân phố 6	< 5km	2	24,500	49,000	123,000

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)
72		Tổ dân phố 7	< 5km	2	24,500	49,000	123,000
73		Tổ dân phố 8	< 5km	2	24,500	49,000	123,000
74		Tổ dân phố 9	< 5km	2	24,500	49,000	123,000
75		Thôn Chùa	< 5km	4	24,500	98,000	123,000
76		Thôn Dinh	< 5km	4	24,500	98,000	123,000
77		Thôn Non	< 5km	4	24,500	98,000	123,000
78		Thôn Ngang	< 5km	4	24,500	98,000	123,000
79		Thôn Tý	< 5km	4	24,500	98,000	123,000
80		Thôn Đông Giang	< 5km	4	24,500	98,000	123,000
81		Thôn Nam Giang	< 5km	4	24,500	98,000	123,000
82		Thôn Trại Bắc	< 5km	4	24,500	98,000	123,000
83		Thôn Đông Lý		9	24,500	220,500	221,000
84		Thôn Ba		8	24,500	196,000	196,000
85		Thôn Tân Phượng		8	24,500	196,000	196,000
86		Thôn Mỹ Cầu		7	24,500	171,500	172,000
87		Thôn Tự		6	24,500	147,000	147,000
88		Thôn Lục		7	24,500	171,500	172,000
89		Thôn Lò		7	24,500	171,500	172,000
90		Thôn Giếng		7	24,500	171,500	172,000
91		Thôn Đông		7	24,500	171,500	172,000
92		Thôn Miếu		8	24,500	196,000	196,000
93		Thôn Phố		9	24,500	220,500	221,000
94		Tổ dân phố I		6	24,500	147,000	147,000
95		Tổ dân phố II	< 5km	5	24,500	122,500	123,000
96		Tổ dân Phố III	< 5km	5	24,500	122,500	123,000
97		Tổ dân phố IV		6	24,500	147,000	147,000
98		Thôn Thanh Mai		8	24,500	196,000	196,000
99		Thôn Mai Độ		7	24,500	171,500	172,000
100		Thôn Mai Đình		6	24,500	147,000	147,000
101		Thôn Mai Sầu		6	24,500	147,000	147,000
102		Thôn Hòa Sơn		6	24,500	147,000	147,000
103		Thôn Tân Mai		8	24,500	196,000	196,000
104		Thôn Tân Thành		6	24,500	147,000	147,000
105		Thôn Thôn Bùi		13	24,500	318,500	319,000
106	Phường Đa Mai	Thôn Đông		10	24,500	245,000	245,000
107		Thôn Nhân Lễ		10	24,500	245,000	245,000
108		Thôn Phúc Bé		10	24,500	245,000	245,000
109		Thôn An Phú		6	24,500	147,000	147,000
110		Thôn Mai Cao		6	24,500	147,000	147,000
111		Thôn Nam Tiến		6	24,500	147,000	147,000
112		Thôn Phúc Thượng		6	24,500	147,000	147,000
113		Thôn Phúc Hạ		6	24,500	147,000	147,000
114		Thôn Thượng Tự		9	24,500	220,500	221,000
115		Thôn Sứ Gồm		9	24,500	220,500	221,000
116		Thôn Hà		13	24,500	318,500	319,000
117		Thôn Vĩnh An		8	24,500	196,000	196,000
118		Thôn Phú Già		8	24,500	196,000	196,000
119		Thôn Phương Đậu		8	24,500	196,000	196,000
120		Thôn Muồng		8	24,500	196,000	196,000
121	Thôn Khu 34	< 5km	5	24,500	122,500	123,000	
122	Thôn Phú Khê		10	24,500	245,000	245,000	
123	Thôn Núi		10	24,500	245,000	245,000	
124	Thôn Hai Khê		12	24,500	294,000	294,000	
125	Thôn Đông Bến		12	24,500	294,000	294,000	
126	Thôn Ba Làng		12	24,500	294,000	294,000	
127	Thôn Ngọc Trì		12	24,500	294,000	294,000	
128	Thôn Đông La		12	24,500	294,000	294,000	
129	Thôn Bình Ninh		12	24,500	294,000	294,000	
130	Thôn Thôn 284		11	24,500	269,500	270,000	
131	Thôn Tiên Đình		11	24,500	269,500	270,000	

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)
132	Phường Tân Tiến	Thôn Tây- HG		7	24,500	171,500	172,000
133		Thôn Dung- HG	< 5km	5	24,500	122,500	123,000
134		Thôn Can- HG		7	24,500	171,500	172,000
135		Thôn Đông- HG		8	24,500	196,000	196,000
136		Thôn Kép- HG		7	24,500	171,500	172,000
137		Thôn Gáo - HG		8	24,500	196,000	196,000
138		Thôn Hân- HG		7	24,500	171,500	172,000
139		Thôn Áng - HG		7	24,500	171,500	172,000
140		Thôn Tranh- HG		7	24,500	171,500	172,000
141		Thôn Đông Tiên- HG		7	24,500	171,500	172,000
142		Thôn Dũng Tiên- HG		8	24,500	196,000	196,000
143		Thôn Việt Tiên - HG		7	24,500	171,500	172,000
144		Thôn Tân Tiên - HG		7	24,500	171,500	172,000
145		Thôn Đông Phú		11	24,500	269,500	270,000
146		Thôn Đình Phú		11	24,500	269,500	270,000
147		Thôn Nam Phú		10	24,500	245,000	245,000
148		Thôn Xuân Đông		11	24,500	269,500	270,000
149		Thôn Xuân Trung		11	24,500	269,500	270,000
150		Thôn Xuân Thượng		12	24,500	294,000	294,000
151		Thôn An Phú		12	24,500	294,000	294,000
152		Thôn Xuân Phú		11	24,500	269,500	270,000
153		Thôn Xuân An		12	24,500	294,000	294,000
154		Thôn Văn Sơn	< 5km	5	24,500	122,500	123,000
155		Thôn Thanh cảm		6	24,500	147,000	147,000
156		Thôn Văn Giàng	< 5km	5	24,500	122,500	123,000
157		Thôn An Phong	< 5km	4	24,500	98,000	123,000
158		Thôn Độ	< 5km	3	24,500	73,500	123,000
159		Thôn Xuân	< 5km	3	24,500	73,500	123,000
160		Thôn Ngò	< 5km	3	24,500	73,500	123,000
161		Thôn Trước	< 5km	3	24,500	73,500	123,000
162		Thôn An Bình	< 5km	2	24,500	49,000	123,000
163		Thôn Yên Sơn		8	24,500	196,000	196,000
164		Thôn Bình An		10	24,500	245,000	245,000
165		Thôn An Thịnh		10	24,500	245,000	245,000
166		Thôn Quyết Tiên		8	24,500	196,000	196,000
167		Thôn Thành Công		8	24,500	196,000	196,000
168		Thôn Chung		9	24,500	220,500	221,000
169		Thôn Nội		8	24,500	196,000	196,000
170		Thôn Giá		12	24,500	294,000	294,000
171		Thôn Xi		11	24,500	269,500	270,000
172	Thôn Chiền		11	24,500	269,500	270,000	
173	Thôn Tiên Phong		9	24,500	220,500	221,000	
174	Song Khê		6	24,500	147,000	147,000	
175	Yên Khê	< 5km	3	24,500	73,500	123,000	
176	Lịm Xuyên	< 5km	5	24,500	122,500	123,000	
177	Đông Quan	< 5km	3	24,500	73,500	123,000	
178	Đông Sau		6	24,500	147,000	147,000	
179	Chùa		6	24,500	147,000	147,000	
180	Sòi	< 5km	5	24,500	122,500	123,000	
181	Tân Mỹ		7	24,500	171,500	172,000	
182	Phản Sơn		8	24,500	196,000	196,000	
183	Thôn Nam		22	24,500	539,000	539,000	
184	Thôn Trung		23	24,500	563,500	564,000	
185	Thôn Kim Chung		22	24,500	539,000	539,000	
186	Thôn Bến		22	24,500	539,000	539,000	
187	Thôn Bè		23	24,500	563,500	564,000	
188	Thôn Thượng		20	24,500	490,000	490,000	
189	Thôn Bắc		22	24,500	539,000	539,000	
190	Việt Thắng Núi		21	24,500	514,500	515,000	
191	Việt Thắng Làng		22	24,500	539,000	539,000	
192	Đông Nhân		23	24,500	563,500	564,000	
193	Cao Đông		23	24,500	563,500	564,000	

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)
194	Xã Đồng Việt	Hoàng Phúc		22	24,500	539,000	539,000
195		Cụu Trên		25	24,500	612,500	613,000
196		Cụu Dưới		25	24,500	612,500	613,000
197		Nam Sơn		26	24,500	637,000	637,000
198		Bắc Sơn		24	24,500	588,000	588,000
199		Hạ Long		26	24,500	637,000	637,000
200		Thôn Đường		21	24,500	514,500	515,000
201		Thôn Bến		22	24,500	539,000	539,000
202		Thôn Cá		21	24,500	514,500	515,000
203		Thôn Thượng		20	24,500	490,000	490,000
204		Thôn Hạ		20	24,500	490,000	490,000
205		Thôn Cát		20	24,500	490,000	490,000
206		Thôn Trung Sơn		19	24,500	465,500	466,000
207		Thôn Thanh Vân		19	24,500	465,500	466,000
208		Thôn Hồng Giang		18	24,500	441,000	441,000
209	Thôn Tiên La		25	24,500	612,500	613,000	
210	Phường Tân An	Thôn Trại Giữa		9	24,500	220,500	221,000
211		Thôn Kim Xuyên		10	24,500	245,000	245,000
212		Thôn Thắng		11	24,500	269,500	270,000
213		Thôn Xóm Đạo		10	24,500	245,000	245,000
214		Thôn Tân Lập		12	24,500	294,000	294,000
215		Thôn Tân Sơn		12	24,500	294,000	294,000
216		Thôn Tam Sơn		14	24,500	343,000	343,000
217		Thôn Voi		13	24,500	318,500	319,000
218		Thôn Núi		14	24,500	343,000	343,000
219		Thôn Ngọc Sơn		13	24,500	318,500	319,000
220		Thôn Minh Đức		15	24,500	367,500	368,000
221		Thôn Sơn Thịnh		14	24,500	343,000	343,000
222		Thôn Sơn Hùng		17	24,500	416,500	417,000
223		Thôn Vĩnh Long		16	24,500	392,000	392,000
224		Thôn Nam Thành		17	24,500	416,500	417,000
225	Thôn Đức Thành		18	24,500	441,000	441,000	
226	Thôn Quốc Khánh		18	24,500	441,000	441,000	
227	Thôn Thanh Long		18	24,500	441,000	441,000	
228	Thôn Tân Thịnh		16	24,500	392,000	392,000	
229	Tân Mỹ		14	24,500	343,000	343,000	
230	Ngọc Lâm		15	24,500	367,500	368,000	
231	Mỹ Tượng		16	24,500	392,000	392,000	
232	Tam Sơn		14	24,500	343,000	343,000	
233	Hồng Sơn		15	24,500	367,500	368,000	
234	Phú Thịnh		14	24,500	343,000	343,000	
235	Phường Yên Dũng	Tân Độ		10	24,500	245,000	245,000
236		Liều Đê		13	24,500	318,500	319,000
237		Liều Nham		12	24,500	294,000	294,000
238		Thôn Trại Núi		14	24,500	343,000	343,000
239		Thôn Buông		14	24,500	343,000	343,000
240		Thôn Núi Ó		15	24,500	367,500	368,000
241		Thôn Huyện		19	24,500	465,500	466,000
242		Thôn Đông Thắng		21	24,500	514,500	515,000
243		Thôn Thuận Lý		20	24,500	490,000	490,000
244		Thôn Tân Tiến		19	24,500	465,500	466,000
245		Thôn Ninh Xuyên		19	24,500	465,500	466,000
246		Thôn Minh Phương		15	24,500	367,500	368,000
247		Thôn Phương Sơn		15	24,500	367,500	368,000
248		Thôn Kem		15	24,500	367,500	368,000
249		Thôn Đông Hương		17	24,500	416,500	417,000
250	Thôn Yên Tập Bắc		15	24,500	367,500	368,000	
251	Thôn Beto		20	24,500	490,000	490,000	
252	Thôn Thạch Xá		18	24,500	441,000	441,000	
253	Thôn Trường Vân		15	24,500	367,500	368,000	
254	Thôn Yên Phương		16	24,500	392,000	392,000	

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)
255		Thôn Tân Sơn II		19	24,500	465,500	466,000
256		Thôn Tân Sơn I		19	24,500	465,500	466,000
257		Thôn An Thái		15	24,500	367,500	368,000
258		Thôn Yên Sơn		18	24,500	441,000	441,000
259		Thôn Yên Thịnh		18	24,500	441,000	441,000
260		Thôn Bùi Bến		17	24,500	416,500	417,000
261		Thôn Yên Hà		19	24,500	465,500	466,000
262		Thôn Đa Thịnh		17	24,500	416,500	417,000
263		Thôn Thịnh Long		17	24,500	416,500	417,000
264		Thôn Yên Hồng		13	24,500	318,500	319,000
265		Thôn Yên Tập Bến		17	24,500	416,500	417,000
266		Thôn Xóm Cao		16	24,500	392,000	392,000
267		Thôn Biên Đông		14	24,500	343,000	343,000
268		Thôn Tây		17	24,500	416,500	417,000
269		Thôn Bình Voi		17	24,500	416,500	417,000
270		Thôn Ao Gạo		17	24,500	416,500	417,000
271		Thôn Đông		16	24,500	392,000	392,000
272		Thôn Tân Mỹ		16	24,500	392,000	392,000
273		Thôn Đông Khánh		18	24,500	441,000	441,000
274		Thôn Bắc Am		18	24,500	441,000	441,000
275		Thôn Tân Ninh		18	24,500	441,000	441,000
276		Thôn Hưng Thịnh		16	24,500	392,000	392,000
277		Thôn Tân Hưng		18	24,500	441,000	441,000
278		Thôn Phùng Hưng		16	24,500	392,000	392,000
279		Thôn Đồng Cao		19	24,500	465,500	466,000
280		Thôn Tư Mại		16	24,500	392,000	392,000
281		Phố Vôi		17	24,500	416,500	417,000
282		Thôn Nguyễn		18	24,500	441,000	441,000
283		Thôn Ô Chương		17	24,500	416,500	417,000
284		Thôn Kim Sơn		18	24,500	441,000	441,000
285		Thôn Non Cải		17	24,500	416,500	417,000
286		Thôn An Mỹ		15	24,500	367,500	368,000
287		Thôn Sơn Lập		15	24,500	367,500	368,000
288		Thôn Tân Hòa		15	24,500	367,500	368,000
289		Thôn Liên Hòa		15	24,500	367,500	368,000
290		Thôn Quyết Thắng		14	24,500	343,000	343,000
291		Thôn Quyết Tiến		14	24,500	343,000	343,000
292		Thôn Đông Thịnh		16	24,500	392,000	392,000
293		Thôn Nam Tiến		13	24,500	318,500	319,000
294		Thôn Tân Thiếp		13	24,500	318,500	319,000
295		Thôn Nội Con 1		21	24,500	514,500	515,000
296		Thôn Nội Con 2		21	24,500	514,500	515,000
297		Thôn Nội To		21	24,500	514,500	515,000
298		Thôn Rừng Chướng		22	24,500	539,000	539,000
299		Thôn Ao Dè 1		20	24,500	490,000	490,000
300		Thôn Ao Dè 2		20	24,500	490,000	490,000
301		Thôn Kiểm Ngoài		20	24,500	490,000	490,000
302		Thôn Kiểm Trong		20	24,500	490,000	490,000
303		Thôn Tự Dưới		20	24,500	490,000	490,000
304		Thôn Vàng		19	24,500	465,500	466,000
305		Thôn Tự Trên		19	24,500	465,500	466,000
306	Xã Lạng Giang	Thôn Bén Dưới		20	24,500	490,000	490,000
307		Thôn Rộng		23	24,500	563,500	564,000
308		Thôn Bén Trên		20	24,500	490,000	490,000
309		Thôn Chùa Ngoài		19	24,500	465,500	466,000
310		Thôn Chùa Trên		19	24,500	465,500	466,000
311		Thôn Chùa Trong		19	24,500	465,500	466,000
312		Thôn Chùa Dưới		19	24,500	465,500	466,000
313		Thôn Ống		20	24,500	490,000	490,000
314		Thôn Má		21	24,500	514,500	515,000
315		Thôn Bắp		22	24,500	539,000	539,000
316		Thôn Mỹ Hưng		16	24,500	392,000	392,000

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)	
317		Thôn Vĩnh Thịnh		16	24,500	392,000	392,000	
318		Thôn Trại Mới		16	24,500	392,000	392,000	
319		Thôn Trung Phụ Trong		18	24,500	441,000	441,000	
320		Thôn Trung Phụ Ngoài		17	24,500	416,500	417,000	
321		Thôn Cầu Bài		17	24,500	416,500	417,000	
322		Thôn Đồng Nô		18	24,500	441,000	441,000	
323		Thôn Sông Cùng		19	24,500	465,500	466,000	
324		Thôn Nước Giời		20	24,500	490,000	490,000	
325		Thôn Tân Đình		18	24,500	441,000	441,000	
326		Thôn Tân Thanh-Cay Táo		18	24,500	441,000	441,000	
327		Thôn Chuông Vàng		20	24,500	490,000	490,000	
328		Thôn Hồ Vầu		17	24,500	416,500	417,000	
329		Xã Mỹ Thái	Thôn Hương Mãn		6	24,500	147,000	147,000
330			Thôn Chùa		8	24,500	196,000	196,000
331			Thôn Đình		8	24,500	196,000	196,000
332			Thôn Am		8	24,500	196,000	196,000
333			Thôn Gai		7	24,500	171,500	172,000
334			Thôn Vườn		9	24,500	220,500	221,000
335			Thôn Hoa		10	24,500	245,000	245,000
336			Thôn Lê		9	24,500	220,500	221,000
337			Thôn Phúc Mãn		7	24,500	171,500	172,000
338			Thôn Trị Phúc Mãn		7	24,500	171,500	172,000
339			Thôn Cầu Đàm		16	24,500	392,000	392,000
340			Thôn Lâm Sơn		16	24,500	392,000	392,000
341			Thôn Cầu Phên		14	24,500	343,000	343,000
342			Thôn Danh		14	24,500	343,000	343,000
343	Thôn Đậu			14	24,500	343,000	343,000	
344	Thôn Chùa			13	24,500	318,500	319,000	
345	Thôn Cầu Ván			14	24,500	343,000	343,000	
346	Thôn Đồng Than			13	24,500	318,500	319,000	
347	Thôn Đức Thọ			13	24,500	318,500	319,000	
348	Thôn Ngụộn			18	24,500	441,000	441,000	
349	Thôn Tân Mỹ			21	24,500	514,500	515,000	
350	Thôn Chùa Hà			20	24,500	490,000	490,000	
351	Thôn Tuấn Thịnh			21	24,500	514,500	515,000	
352	Thôn Đông			21	24,500	514,500	515,000	
353	Thôn Chung			16	24,500	392,000	392,000	
354	Thôn Tê			16	24,500	392,000	392,000	
355	Thôn Thuận			14	24,500	343,000	343,000	
356	Thôn Mái Hạ			22	24,500	539,000	539,000	
357	Thôn Thượng			11	24,500	269,500	270,000	
358	Thôn Hạ			11	24,500	269,500	270,000	
359	Thôn Cà			10	24,500	245,000	245,000	
360	Thôn Nguyên			9	24,500	220,500	221,000	
361	Thôn Cầu Trong		12	24,500	294,000	294,000		
362	Thôn Cầu Ngoài		12	24,500	294,000	294,000		
363	Thôn Cò		9	24,500	220,500	221,000		
364	Thôn Chi Lê		13	24,500	318,500	319,000		
365		Thôn Hải		23	24,500	563,500	564,000	
366		Thôn Hạ		28	24,500	686,000	686,000	
367		Thôn Lèo		27	24,500	661,500	662,000	
368		Thôn Đình		26	24,500	637,000	637,000	
369		Thôn Thanh Lương		27	24,500	661,500	662,000	
370		Thôn Cầu Đá		28	24,500	686,000	686,000	
371		Thôn Cầu Đen		29	24,500	710,500	711,000	
372		Thôn Ngọc Sơn		30	24,500	735,000	735,000	
373		Thôn Quang Hiến		29	24,500	710,500	711,000	
374		Thôn Phan Thượng		30	24,500	735,000	735,000	
375		Thôn Đồi Bụt		31	24,500	759,500	760,000	
376		Thôn Trường Thịnh		33	24,500	808,500	809,000	

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)
377	Xã Kép	Thôn Kép 11		24	24,500	588,000	588,000
378		Thôn Kép 12		24	24,500	588,000	588,000
379		Thôn Càn		23	24,500	563,500	564,000
380		Thôn Hồ Cao		24	24,500	588,000	588,000
381		Thôn Hèo 18b		23	24,500	563,500	564,000
382		Thôn Hèo 18a		23	24,500	563,500	564,000
383		Thôn Đôn 19		25	24,500	612,500	613,000
384		Thôn Đôn 20		25	24,500	612,500	613,000
385		Thôn Việt Hương		31	24,500	759,500	760,000
386		Thôn Chí Miu		32	24,500	784,000	784,000
387		Thôn Cảnh Phượng		32	24,500	784,000	784,000
388		Thôn Phú Lợi		32	24,500	784,000	784,000
389		Thôn Càn Cốc		28	24,500	686,000	686,000
390		Thôn Tiền Sơn		22	24,500	539,000	539,000
391		Thôn Cây		22	24,500	539,000	539,000
392		Thôn Hương 6		22	24,500	539,000	539,000
393		Thôn Hương 8		21	24,500	514,500	515,000
394		Thôn Đồng Thủy		23	24,500	563,500	564,000
395		Thôn Khuôn Giản		22	24,500	539,000	539,000
396		Xã Tân Đình	Thôn Đình Câu		6	24,500	147,000
397	Thôn Câu Chính			7	24,500	171,500	172,000
398	Thôn Vinh Sơn			6	24,500	147,000	147,000
399	Thôn Đình Xuyên			8	24,500	196,000	196,000
400	Thôn Liên Sơn			7	24,500	171,500	172,000
401	Thôn Đình Lục			10	24,500	245,000	245,000
402	Thôn Đình Tân			9	24,500	220,500	221,000
403	Thôn Tân Văn			8	24,500	196,000	196,000
404	Thôn Tân Sơn			7	24,500	171,500	172,000
405	Thôn Chùa			9	24,500	220,500	221,000
406	Thôn Ghép			11	24,500	269,500	270,000
407	Thôn Vạc			11	24,500	269,500	270,000
408	Thôn An Thái			9	24,500	220,500	221,000
409	Thôn Mậu			9	24,500	220,500	221,000
410	Thôn Gôm			11	24,500	269,500	270,000
411	Thôn Mỹ			9	24,500	220,500	221,000
412	Thôn Thiếp Trì			11	24,500	269,500	270,000
413	Thôn Then			10	24,500	245,000	245,000
414	Thôn Dầu			16	24,500	392,000	392,000
415	Thôn Hậu			12	24,500	294,000	294,000
416	Thôn Biếc		12	24,500	294,000	294,000	
417	Thôn Đại Giáp		15	24,500	367,500	368,000	
418		Thôn Tây Lò		20	24,500	490,000	490,000
419		Thôn Núi Dứa		20	24,500	490,000	490,000
420		Thôn Tân Trung		20	24,500	490,000	490,000
421		Thôn Tân Phúc		20	24,500	490,000	490,000
422		Thôn Ruồng Cái		21	24,500	514,500	515,000
423		Thôn Đồng Quang		21	24,500	514,500	515,000
424		Thôn Đông Thắm		21	24,500	514,500	515,000
425		Thôn Bên Cát		22	24,500	539,000	539,000
426		Thôn Bàng		28	24,500	686,000	686,000
427		Thôn Hạ		30	24,500	735,000	735,000
428		Thôn Heo		29	24,500	710,500	711,000
429		Thôn Sâu		31	24,500	759,500	760,000
430		Thôn Đình Câu		31	24,500	759,500	760,000
431		Thôn Hồ Thanh		30	24,500	735,000	735,000
432		Thôn Giữa		32	24,500	784,000	784,000
433		Thôn Đàng		23	24,500	563,500	564,000
434		Thôn Vàng		24	24,500	588,000	588,000
435		Thôn Tân Lập		24	24,500	588,000	588,000
436		Thôn Mía		30	24,500	735,000	735,000
437		Thôn Hà		29	24,500	710,500	711,000
438	Thôn Kép		30	24,500	735,000	735,000	
439	Thôn Đồi Giang		31	24,500	759,500	760,000	

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)
440		Thôn Vàng		25	24,500	612,500	613,000
441		Thôn Mác		22	24,500	539,000	539,000
442		Thôn Phở Bằng		30	24,500	735,000	735,000
443		Thôn Khoát		24	24,500	588,000	588,000
444		Thôn Dầu		23	24,500	563,500	564,000
445		Thôn Giữa		33	24,500	808,500	809,000
446		Thôn Sỏi		26	24,500	637,000	637,000
447		Thôn Ngoài		21	24,500	514,500	515,000
448		Thôn Trong		20	24,500	490,000	490,000
449		Thôn Vàng		20	24,500	490,000	490,000
450		Thôn Ngoạn		18	24,500	441,000	441,000
451		Thôn Giữa		19	24,500	465,500	466,000
452		Thôn Giếng		19	24,500	465,500	466,000
453		Thôn Tây		20	24,500	490,000	490,000
454		Thôn Cầu Gỗ		24	24,500	588,000	588,000
455		Thôn Bãi Xả		23	24,500	563,500	564,000
456		Thôn Đồng Kim		24	24,500	588,000	588,000
457		Thôn Chợ Thường		32	24,500	784,000	784,000
458		Thôn Đường Sơn		35	24,500	857,500	858,000
459		Thôn Trong làng		34	24,500	833,000	833,000
460		Thôn Tân Tiến		35	24,500	857,500	858,000
461		Thôn Tam Sơn		35	24,500	857,500	858,000
462		Thôn Khúc Bánh		36	24,500	882,000	882,000
463		Thôn Tiến Bộ		29	24,500	710,500	711,000
464		Thôn Thống Nhất		31	24,500	759,500	760,000
465		Thôn Đồng Tâm		29	24,500	710,500	711,000
466		Thôn Hiệp Đồng		36	24,500	882,000	882,000
467		Thôn Dinh Đồng		37	24,500	906,500	907,000
468		Thôn Xuân giang		37	24,500	906,500	907,000
469		Thôn Trung Hưng		37	24,500	906,500	907,000
470		Thôn Trung Hòa		35	24,500	857,500	858,000
471		Thôn Cẩm Trang		37	24,500	906,500	907,000
472	Xã Hợp Thịnh	Thôn Mai Phong		36	24,500	882,000	882,000
473		Thôn Nội Quan		34	24,500	833,000	833,000
474		Thôn Hòa Tiến		36	24,500	882,000	882,000
475		Thôn Trung Thành		36	24,500	882,000	882,000
476		Thôn Tân Sơn		36	24,500	882,000	882,000
477		Thôn Thái Thọ		37	24,500	906,500	907,000
478		Thôn Đồng Tân		39	24,500	955,500	956,000
479		Thôn Giang Tân		39	24,500	955,500	956,000
480		Thôn Quế Sơn		39	24,500	955,500	956,000
481		Thôn Trung Sơn		38	24,500	931,000	931,000
482		Thôn Đa Hội		41	24,500	1,004,500	1,005,000
483		Thôn Hương Ninh		40	24,500	980,000	980,000
484		Thôn Ninh Tào		40	24,500	980,000	980,000
485		Thôn Đồng Đạo		42	24,500	1,029,000	1,029,000
486		Thôn Gò Pháo		39	24,500	955,500	956,000
487		Thôn Trung Tâm		38	24,500	931,000	931,000
488		Thôn Khu I		31	24,500	759,500	760,000
489		Thôn Khu II		31	24,500	759,500	760,000
490		Thôn Khu II		31	24,500	759,500	760,000
491		Thôn Khu IV		31	24,500	759,500	760,000
492		Thôn Khu V		31	24,500	759,500	760,000
493		Thôn Chăm		27	24,500	661,500	662,000
494		Thôn Khoát		27	24,500	661,500	662,000
495		Thôn Hạnh		27	24,500	661,500	662,000
496		Thôn Đông Lỗ		27	24,500	661,500	662,000
497		Thôn Vân Cẩm		27	24,500	661,500	662,000
498		Thôn Hưng Đạo		27	24,500	661,500	662,000
499		Thôn Yên Ninh		27	24,500	661,500	662,000
500		Thôn Nghĩa Tiến		25	24,500	612,500	613,000
501		Thôn Ấp Hồng		25	24,500	612,500	613,000
502		Thôn Khánh Vân		27	24,500	661,500	662,000

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoản g cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)
503	Xã Hiệp Hòa	Thôn Tam Đồng		30	24,500	735,000	735,000
504		Thôn An Hòa		21	24,500	514,500	515,000
505		Thôn Tân Sơn		21	24,500	514,500	515,000
506		Thôn Phú Thuận		30	24,500	735,000	735,000
507		Thôn Sau		30	24,500	735,000	735,000
508		Thôn Cầu		30	24,500	735,000	735,000
509		Thôn Đông		27	24,500	661,500	662,000
510		Thôn An Lập		28	24,500	686,000	686,000
511		Thôn Danh Thượng		31	24,500	759,500	760,000
512		Thôn Phúc Thắng		34	24,500	833,000	833,000
513		Thôn Trung Phú		33	24,500	808,500	809,000
514		Thôn Trung Phú		33	24,500	808,500	809,000
515		Thôn Chớp		26	24,500	637,000	637,000
516		Thôn căm		28	24,500	686,000	686,000
517		Thôn Giữa		28	24,500	686,000	686,000
518		Thôn Chùa		28	24,500	686,000	686,000
519		Thôn Đông		28	24,500	686,000	686,000
520		Thôn Tứ		22	24,500	539,000	539,000
521		Thôn Khánh		22	24,500	539,000	539,000
522		Thôn Vân An		26	24,500	637,000	637,000
523	Thôn Sơn Quả		27	24,500	661,500	662,000	
524	Thôn Hoàng Vân	Thôn Đức Nghiêm		34	24,500	833,000	833,000
525		Thôn Ngọc Tân		32	24,500	784,000	784,000
526		Thôn Ngọc Thành 1		32	24,500	784,000	784,000
527		Thôn Ngọc Thành 2		32	24,500	784,000	784,000
528		Thôn Xuân Giao		27	24,500	661,500	662,000
529		Thôn Bình dương		29	24,500	710,500	711,000
530		Thôn Quyển		26	24,500	637,000	637,000
531		Thôn Lạc Yên 1		32	24,500	784,000	784,000
532		Thôn Lạc Yên 2		33	24,500	808,500	809,000
533		Thôn Lạc Yên 3		33	24,500	808,500	809,000
534		Thôn Vân Xuyên		34	24,500	833,000	833,000
535		Thôn Vạn Thạch		33	24,500	808,500	809,000
536		Thôn Liễu Ngan		36	24,500	882,000	882,000
537		Xã Xuân Cẩm	Thôn Tân Dân		32	24,500	784,000
538	Thôn Cầu Trang			33	24,500	808,500	809,000
539	Thôn Đồng Cũ			32	24,500	784,000	784,000
540	Thôn Sau Triền			32	24,500	784,000	784,000
541	Thôn Nội Thổ			35	24,500	857,500	858,000
542	Thôn Đoài			35	24,500	857,500	858,000
543	Thôn Lý Viên			34	24,500	833,000	833,000
544	Thôn Đông			32	24,500	784,000	784,000
545	Thôn Trước			30	24,500	735,000	735,000
546	Thôn Đầm			32	24,500	784,000	784,000
547	Thôn Nội			30	24,500	735,000	735,000
548	Thôn Mã Quân			32	24,500	784,000	784,000
549	Thôn Cầu Rô			30	24,500	735,000	735,000
550	Thôn Tân Lý			32	24,500	784,000	784,000
551	Thôn Vụ Bản			30	24,500	735,000	735,000
552	Thôn Bắc Vụ			30	24,500	735,000	735,000
553	Thôn Vụ Nông			30	24,500	735,000	735,000
554	Thôn Trung			32	24,500	784,000	784,000
555	Thôn Nga Trại			34	24,500	833,000	833,000
556	Thôn Phúc Ninh			36	24,500	882,000	882,000
557	Thôn Đông Lâm			34	24,500	833,000	833,000
558	Thôn Hạc Lâm			34	24,500	833,000	833,000
559	Thôn Nội Hương			35	24,500	857,500	858,000
560	Thôn Đồng Công			35	24,500	857,500	858,000
561	Thôn Tiên Sơn			35	24,500	857,500	858,000
562	Thôn Hương Cầu			35	24,500	857,500	858,000
563	Thôn Châu Lô			39	24,500	955,500	956,000
564	Thôn Giáp Ngũ			38	24,500	931,000	931,000
565	Thôn Đông Trước			38	24,500	931,000	931,000

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)
566		Thôn Mai Trung		39	24,500	955,500	956,000
567		Thôn Mai Thượng		39	24,500	955,500	956,000
568		Thôn Vọng Giang		40	24,500	980,000	980,000
569		Thôn Mai Hạ		39	24,500	955,500	956,000
570		Thôn Ngõ Xá		36	24,500	882,000	882,000
571		Thôn Ngõ Khổng		30	24,500	735,000	735,000
572		Thôn Ngõ Phúc		32	24,500	784,000	784,000
573		Thôn Ngọc Liên		38	24,500	931,000	931,000
574		Thôn Xuân Thành		33	24,500	808,500	809,000
575		Thôn Xuân Biều		38	24,500	931,000	931,000
576		Thôn Cẩm Bào		37	24,500	906,500	907,000
577		Thôn Cẩm Trung		37	24,500	906,500	907,000
578		Thôn Cẩm Xuyên		37	24,500	906,500	907,000
579		Thôn Cẩm Hoàng		37	24,500	906,500	907,000
580		Thôn Hòa Sơn		18	24,500	441,000	441,000
581		Thôn Vườn Đình		17	24,500	416,500	417,000
582		Thôn Giữa		18	24,500	441,000	441,000
583		Thôn Đình		19	24,500	465,500	466,000
584		Thôn Nội		17	24,500	416,500	417,000
585		Thôn Bù		17	24,500	416,500	417,000
586		Thôn Phô Mới		17	24,500	416,500	417,000
587		Thôn Tân Lập		19	24,500	465,500	466,000
588		Thôn Quyết Tâm		18	24,500	441,000	441,000
589		Thôn Tân Tiến		19	24,500	465,500	466,000
590		Thôn Trong Hạ		18	24,500	441,000	441,000
591		Thôn Ngoài Hạ		17	24,500	416,500	417,000
592		Thôn Độc Đình		18	24,500	441,000	441,000
593		Thôn Hoàng Hoa Thám		18	24,500	441,000	441,000
594		Thôn Ngoài		19	24,500	465,500	466,000
595		Thôn Hà Am		20	24,500	490,000	490,000
596		Thôn Yên Trong		21	24,500	514,500	515,000
597		Thôn Hậu		18	24,500	441,000	441,000
598		Thôn Tiền		17	24,500	416,500	417,000
599		Thôn Nguộn A		18	24,500	441,000	441,000
600		Thôn Nguộn B		18	24,500	441,000	441,000
601		Thôn Trung		15	24,500	367,500	368,000
602	Xã Tân Yên	Thôn Châu Nghè		19	24,500	465,500	466,000
603		Thôn Cầu Tây		19	24,500	465,500	466,000
604		Thôn Xuân Tân I		21	24,500	514,500	515,000
605		Thôn Xuân Tân II		21	24,500	514,500	515,000
606		Thôn Dinh Thắm		20	24,500	490,000	490,000
607		Thôn Trung Lương		18	24,500	441,000	441,000
608		Thôn Yên Ngoài		21	24,500	514,500	515,000
609		Thôn Trại		15	24,500	367,500	368,000
610		Thôn Yên		21	24,500	514,500	515,000
611		Thôn Hạ		16	24,500	392,000	392,000
612		Thôn Văn Miếu		15	24,500	367,500	368,000
613		Thôn Trong Giữa		16	24,500	392,000	392,000
614		Thôn Cầu Càn		12	24,500	294,000	294,000
615		Thôn Um Ngò		14	24,500	343,000	343,000
616		Thôn Kim Trảng		11	24,500	269,500	270,000
617		Thôn Ngọc Trai		10	24,500	245,000	245,000
618		Thôn Nguyễn		13	24,500	318,500	319,000
619		Thôn Lý I		15	24,500	367,500	368,000
620		Thôn Lý II		15	24,500	367,500	368,000
621		Thôn Hàm Rồng		16	24,500	392,000	392,000
622		Thôn An Lập		13	24,500	318,500	319,000
623		Thôn Cầu Đông 9		14	24,500	343,000	343,000
624		Thôn Cầu Đông 10		14	24,500	343,000	343,000
625		Thôn Làng Đông		14	24,500	343,000	343,000
626		Thôn Đông Kim		23	24,500	563,500	564,000
627		Thôn Kỳ Sơn		28	24,500	686,000	686,000

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)
628	Xã Ngọc Thiệp	Thôn Bùi		30	24,500	735,000	735,000
629		Thôn Đông Lai		29	24,500	710,500	711,000
630		Thôn Trung Tiến		24	24,500	588,000	588,000
631		Thôn Hoàng Vân		27	24,500	661,500	662,000
632		Thôn Giếng		30	24,500	735,000	735,000
633		Thôn Tè		29	24,500	710,500	711,000
634		Thôn Ngò		29	24,500	710,500	711,000
635		Thôn Tân Lập		30	24,500	735,000	735,000
636		Thôn Châu		28	24,500	686,000	686,000
637		Thôn Bằng Cục		26	24,500	637,000	637,000
638		Thôn Tân Minh		25	24,500	612,500	613,000
639		Thôn Tân Châu		22	24,500	539,000	539,000
640		Thôn Châu Sơn		21	24,500	514,500	515,000
641		Thôn Lộc Ninh		20	24,500	490,000	490,000
642		Thôn Khánh Giăng		20	24,500	490,000	490,000
643		Thôn Trại Mới		21	24,500	514,500	515,000
644		Thôn Tân Trung I		21	24,500	514,500	515,000
645		Thôn Tân Trung II		21	24,500	514,500	515,000
646		Thôn Tân Lập		30	24,500	735,000	735,000
647		Thôn Cầu Đá		25	24,500	612,500	613,000
648		Thôn Làng Mới		25	24,500	612,500	613,000
649		Thôn Đồng Cờ		27	24,500	661,500	662,000
650		Thôn Đồng Bông		28	24,500	686,000	686,000
651		Thôn Đồng Gai		27	24,500	661,500	662,000
652		Thôn Đồng Cạn		27	24,500	661,500	662,000
653		Thôn Hợp Tiên		26	24,500	637,000	637,000
654		Thôn Núi Ính		25	24,500	612,500	613,000
655		Thôn Đồi Chùa		25	24,500	612,500	613,000
656		Thôn Hội Trên		26	24,500	637,000	637,000
657		Thôn Hội Dưới		26	24,500	637,000	637,000
658		Thôn Phú Thọ I		34	24,500	833,000	833,000
659		Thôn Phú Thọ II		34	24,500	833,000	833,000
660		Thôn An Lạc I		32	24,500	784,000	784,000
661		Thôn An Lạc II		32	24,500	784,000	784,000
662		Thôn Phố Mới		33	24,500	808,500	809,000
663		Thôn Trại Hạ		30	24,500	735,000	735,000
664		Thôn Việt Hùng II		31	24,500	759,500	760,000
665		Thôn Việt Hùng I		31	24,500	759,500	760,000
666		Thôn Tân An		29	24,500	710,500	711,000
667		Thôn Thê Hội		30	24,500	735,000	735,000
668		Thôn Nành Tón		29	24,500	710,500	711,000
669		Thôn Chính		30	24,500	735,000	735,000
670		Thôn Ngõ Đá		30	24,500	735,000	735,000
671		Thôn Ngõ Giữa		30	24,500	735,000	735,000
672		Thôn Ngõ Nành		30	24,500	735,000	735,000
673		Thôn Đồng Xứng		28	24,500	686,000	686,000
674		Thôn Hàng Ra		31	24,500	759,500	760,000
675		Thôn Thôn Đông		31	24,500	759,500	760,000
676		Thôn Cầu Trại		31	24,500	759,500	760,000
677		Thôn Đông Long		15	24,500	367,500	368,000
678		Thôn Đông Lạng		15	24,500	367,500	368,000
679		Thôn Thọ Điền I		16	24,500	392,000	392,000
680		Thôn Thọ Điền II		16	24,500	392,000	392,000
681		Thôn Hàm Rồng		17	24,500	416,500	417,000
682		Thôn Đồng Phương		20	24,500	490,000	490,000
683		Thôn Đồi Mạ		21	24,500	514,500	515,000
684		Thôn Bì		21	24,500	514,500	515,000
685		Thôn Nội		21	24,500	514,500	515,000
686		Thôn Mỗ		18	24,500	441,000	441,000
687		Thôn Trại Rừng		19	24,500	465,500	466,000
688		Thôn Bãi Dinh		18	24,500	441,000	441,000
689		Thôn Chè		17	24,500	416,500	417,000
690		Thôn Ái		22	24,500	539,000	539,000

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)	
691		Thôn Cả		22	24,500	539,000	539,000	
692		Thôn Trung		22	24,500	539,000	539,000	
693		Thôn Ngọc Sơn		22	24,500	539,000	539,000	
694		Thôn Tam Bình		19	24,500	465,500	466,000	
695		Thôn Ngọc Lĩnh		21	24,500	514,500	515,000	
696		Thôn Tam Hà I		19	24,500	465,500	466,000	
697		Thôn Tam Hà II		19	24,500	465,500	466,000	
698	Xã Nhã Nam	Thôn Tiến Điều		24	24,500	588,000	588,000	
699		Thôn Đông Thịnh		23	24,500	563,500	564,000	
700		Thôn Nam Cường		22	24,500	539,000	539,000	
701		Thôn Tiên Phan I		24	24,500	588,000	588,000	
702		Thôn Tiên Phan II		24	24,500	588,000	588,000	
703		Thôn Đoàn Kết I		24	24,500	588,000	588,000	
704		Thôn Đoàn Kết II		24	24,500	588,000	588,000	
705		Thôn Bãi Ban		24	24,500	588,000	588,000	
706		Thôn Cầu Thượng		25	24,500	612,500	613,000	
707		Thôn Chùa Nguộn		25	24,500	612,500	613,000	
708		Thôn Tiên Trại		25	24,500	612,500	613,000	
709		Thôn Phúc Thành		26	24,500	637,000	637,000	
710		Thôn Sậy		24	24,500	588,000	588,000	
711		Thôn Đình Hà		23	24,500	563,500	564,000	
712		Thôn Quyên		24	24,500	588,000	588,000	
713		Thôn Lục Hạ		23	24,500	563,500	564,000	
714		Thôn Giữa		23	24,500	563,500	564,000	
715		Thôn Trong		23	24,500	563,500	564,000	
716		Thôn Châu		23	24,500	563,500	564,000	
717		Thôn Ngoài		23	24,500	563,500	564,000	
718		Thôn Đông Điều 7		25	24,500	612,500	613,000	
719		Thôn Đông Điều 8		25	24,500	612,500	613,000	
720		Thôn Tân Long		22	24,500	539,000	539,000	
721		Thôn Thượng		21	24,500	514,500	515,000	
722		Thôn Đôn		20	24,500	490,000	490,000	
723		Thôn Phó		20	24,500	490,000	490,000	
724		Thôn Chài		22	24,500	539,000	539,000	
725		Thôn Quân		22	24,500	539,000	539,000	
726		Thôn Chùa		20	24,500	490,000	490,000	
727		Thôn Đình		21	24,500	514,500	515,000	
728		Thôn Đình		22	24,500	539,000	539,000	
729		Thôn Cả		22	24,500	539,000	539,000	
730		Thôn Chân Sơn		20	24,500	490,000	490,000	
731		Thôn Chung I		21	24,500	514,500	515,000	
732		Thôn Chung II		21	24,500	514,500	515,000	
733		Thôn Húng		21	24,500	514,500	515,000	
734		Thôn Chiêng		20	24,500	490,000	490,000	
735		Thôn Tân Lập		26	24,500	637,000	637,000	
736		Thôn Dương Lâm		22	24,500	539,000	539,000	
737		Thôn Bãi Đình		23	24,500	563,500	564,000	
738		Thôn Đông Ván		23	24,500	563,500	564,000	
739		Thôn Gạc		22	24,500	539,000	539,000	
740		Thôn Đụn 2		24	24,500	588,000	588,000	
741		Thôn Đụn 3		25	24,500	612,500	613,000	
742		Thôn Bùng		23	24,500	563,500	564,000	
743		Thôn Tiêu		24	24,500	588,000	588,000	
744		Thôn Ngàn ván		24	24,500	588,000	588,000	
745		Thôn Am Ngàn		23	24,500	563,500	564,000	
746			Thôn Liễu Trên		20	24,500	490,000	490,000
747			Thôn Liễu Dưới		20	24,500	490,000	490,000
748	Thôn Quát			19	24,500	465,500	466,000	
749	Thôn Tân Hòa			18	24,500	441,000	441,000	
750	Thôn Hòa An			22	24,500	539,000	539,000	
751	Thôn Lò Nồi			23	24,500	563,500	564,000	
752	Thôn Cửa Sông			24	24,500	588,000	588,000	
753	Thôn Hòa Minh			21	24,500	514,500	515,000	

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)
754		Thôn Tiên Sơn		21	24,500	514,500	515,000
755		Thôn Liên Bộ		17	24,500	416,500	417,000
756		Thôn Lân Tranh III		16	24,500	392,000	392,000
757		Thôn Lân Tranh II		18	24,500	441,000	441,000
758		Thôn Lân Tranh I		18	24,500	441,000	441,000
759		Thôn Sấu		18	24,500	441,000	441,000
760		Thôn Bến		15	24,500	367,500	368,000
761		Thôn Hậu		16	24,500	392,000	392,000
762		Thôn Lân Thịnh		20	24,500	490,000	490,000
763		Thôn Thái Hòa		20	24,500	490,000	490,000
764		Thôn Cả Am		21	24,500	514,500	515,000
765		Thôn Hòa Làng		21	24,500	514,500	515,000
766		Thôn Quất Du II		20	24,500	490,000	490,000
767		Thôn Quất Du I		21	24,500	514,500	515,000
768		Thôn Vối		23	24,500	563,500	564,000
769		Thôn Phúc Đình		22	24,500	539,000	539,000
770		Thôn Đìa		23	24,500	563,500	564,000
771		Thôn Phúc Lễ		22	24,500	539,000	539,000
772		Thôn Lam Sơn		34	24,500	833,000	833,000
773		Thôn Ngo I		35	24,500	857,500	858,000
774		Thôn Ngo II		35	24,500	857,500	858,000
775		Thôn Kép Thượng		34	24,500	833,000	833,000
776		Thôn Trung Thành		28	24,500	686,000	686,000
777		Thôn Đồng Thờm		34	24,500	833,000	833,000
778		Thôn Kép Vàng		27	24,500	661,500	662,000
779		Thôn Chung I		28	24,500	686,000	686,000
780		Thôn Chung II		28	24,500	686,000	686,000
781		Thôn Chung III		28	24,500	686,000	686,000
782		Thôn Đồng Lạng		34	24,500	833,000	833,000
783		Thôn An Liễu		34	24,500	833,000	833,000
784		Thôn Vân Thành		28	24,500	686,000	686,000
785		Thôn Me Diên		34	24,500	833,000	833,000
786		Thôn Đông An		33	24,500	808,500	809,000
787		Thôn Đông Thành		32	24,500	784,000	784,000
788		Thôn Vân Chung		33	24,500	808,500	809,000
789		Thôn Đồng Vàng		32	24,500	784,000	784,000
790		Thôn Bài Giữa		32	24,500	784,000	784,000
791		Thôn Tân Lập		31	24,500	759,500	760,000
792		Thôn Mai Hoàng		30	24,500	735,000	735,000
793	Xã Quang Trung	Thôn Khánh Châu		31	24,500	759,500	760,000
794		Thôn Lý Cốt		36	24,500	882,000	882,000
795		Thôn Yên Lý		30	24,500	735,000	735,000
796		Thôn Tiên Sơn		35	24,500	857,500	858,000
797		Thôn Quang Lâm		28	24,500	686,000	686,000
798		Thôn Đồi Thông		28	24,500	686,000	686,000
799		Thôn Đồi Vàng		29	24,500	710,500	711,000
800		Thôn Bờ Vàng		29	24,500	710,500	711,000
801		Thôn Vàng		29	24,500	710,500	711,000
802		Thôn Ve		29	24,500	710,500	711,000
803		Thôn Chúc		29	24,500	710,500	711,000
804		Thôn Ngò Chè		27	24,500	661,500	662,000
805		Thôn Chính Lan		27	24,500	661,500	662,000
806		Thôn Bình Chương		29	24,500	710,500	711,000
807		Thôn Chính Thề		29	24,500	710,500	711,000
808		Thôn Đồn Hậu		29	24,500	710,500	711,000
809		Thôn Phó Thề		30	24,500	735,000	735,000
810		Thôn Tân Lập		28	24,500	686,000	686,000
811		Thôn Thành Lập		25	24,500	612,500	613,000
812		Thôn Cầu Đen		27	24,500	661,500	662,000
813		Thôn Chính Ngoài		25	24,500	612,500	613,000
814		Thôn Trại Han		27	24,500	661,500	662,000
815		Thôn 1		24	24,500	588,000	588,000
816		Thôn 2		24	24,500	588,000	588,000

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoản g cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)	
817	Xã Tự Lạn	Thôn 3		24	24,500	588,000	588,000	
818		Thôn 4		22	24,500	539,000	539,000	
819		Thôn 5		22	24,500	539,000	539,000	
820		Thôn 6		23	24,500	563,500	564,000	
821		Thôn 7		22	24,500	539,000	539,000	
822		Thôn 8		22	24,500	539,000	539,000	
823		Thôn 9		21	24,500	514,500	515,000	
824		Thôn Râm		16	24,500	392,000	392,000	
825		Thôn Trước		17	24,500	416,500	417,000	
826		Thôn Đầu		18	24,500	441,000	441,000	
827		Thôn Rãnh		18	24,500	441,000	441,000	
828		Thôn Đông		17	24,500	416,500	417,000	
829		Thôn Quế Võ		17	24,500	416,500	417,000	
830		Thôn Tân Lập		17	24,500	416,500	417,000	
831		Thôn Nguộn		17	24,500	416,500	417,000	
832		Thôn Lửa Hồng		17	24,500	416,500	417,000	
833		Thôn Xuân Tiến		16	24,500	392,000	392,000	
834		Thôn Đồng Niên		15	24,500	367,500	368,000	
835		Thôn Xuân Lâm		16	24,500	392,000	392,000	
836		Thôn Thôn Cầu		17	24,500	416,500	417,000	
837		Thôn Nội Duệ		18	24,500	441,000	441,000	
838		Thôn Kim Sơn		20	24,500	490,000	490,000	
839		Thôn Hà Thượng		19	24,500	465,500	466,000	
840		Thôn Thượng		17	24,500	416,500	417,000	
841		Thôn Ruồng		18	24,500	441,000	441,000	
842		Thôn Nguộn		18	24,500	441,000	441,000	
843		Thôn Bói		16	24,500	392,000	392,000	
844		Thôn Hạ		16	24,500	392,000	392,000	
845		Thôn Chăm		17	24,500	416,500	417,000	
846		Thôn Mai Thượng 1		17	24,500	416,500	417,000	
847		Thôn Mai Thượng 2		17	24,500	416,500	417,000	
848		Thôn Mai Thượng 3		16	24,500	392,000	392,000	
849		Thôn Mai Hạ		17	24,500	416,500	417,000	
850		Thôn Việt Hòa		19	24,500	465,500	466,000	
851		Thôn Xuân Hòa		19	24,500	465,500	466,000	
852		Thôn Xuân Bàu		19	24,500	465,500	466,000	
853		Thôn Xuân Lạn		17	24,500	416,500	417,000	
854		Thôn Tam Hợp		17	24,500	416,500	417,000	
855		Thôn Xuân Minh		18	24,500	441,000	441,000	
856		Thôn Đông Ích		18	24,500	441,000	441,000	
857		Thôn Đông Sơn		17	24,500	416,500	417,000	
858		Thôn Đông Mối		15	24,500	367,500	368,000	
859		Thôn Nam Liếp		17	24,500	416,500	417,000	
860		Thôn Song Lạn		15	24,500	367,500	368,000	
861		Phường Việt Yên	Thôn Đông		11	24,500	269,500	270,000
862			Phố 3		12	24,500	294,000	294,000
863			Phố 1		13	24,500	318,500	319,000
864			Thôn Trung		14	24,500	343,000	343,000
865			Phố 2		12	24,500	294,000	294,000
866			Thôn Dục Quang		13	24,500	318,500	319,000
867			Thôn Đức Liên		9	24,500	220,500	221,000
868			Thôn Như Thiết		9	24,500	220,500	221,000
869			Thôn Hùng Lãm 1		9	24,500	220,500	221,000
870			Thôn Hùng Lãm 2		10	24,500	245,000	245,000
871			Thôn Hùng Lãm 3		9	24,500	220,500	221,000
872			Thôn Mỏ Thổ		16	24,500	392,000	392,000
873			Thôn Ngân Đài		14	24,500	343,000	343,000
874			Thôn Kè		16	24,500	392,000	392,000
875			Thôn Bãi Bằng		16	24,500	392,000	392,000
876			Thôn Nghĩa Thượng		16	24,500	392,000	392,000
877	Thôn Đanh			16	24,500	392,000	392,000	
878	Thôn Hậu			15	24,500	367,500	368,000	
879	Thôn Rèn			14	24,500	343,000	343,000	

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)
880		Thôn Chùa		12	24,500	294,000	294,000
881		Thôn Cầu Treo		15	24,500	367,500	368,000
882		Thôn Kẹm		14	24,500	343,000	343,000
883		Thôn Thiết Nham		13	24,500	318,500	319,000
884		Thôn Đức Thắng		11	24,500	269,500	270,000
885		Thôn Trung		10	24,500	245,000	245,000
886		Thôn Yên Sơn		10	24,500	245,000	245,000
887		Thôn Ôi 1		9	24,500	220,500	221,000
888		Thôn Nghĩa Xuân		8	24,500	196,000	196,000
889		Thôn Nghĩa Vũ		13	24,500	318,500	319,000
890		Thôn Lai		12	24,500	294,000	294,000
891		Thôn Nghĩa Hạ		8	24,500	196,000	196,000
892		Thôn Tinh Lộc		12	24,500	294,000	294,000
893		Thôn Trại Dục		9	24,500	220,500	221,000
894		Thôn Trại Đông		8	24,500	196,000	196,000
895		Thôn Ôi 2		9	24,500	220,500	221,000
896	Phường Nénh	Thôn Quang Biểu		18	24,500	441,000	441,000
897		Thôn Đông Tiến		17	24,500	416,500	417,000
898		Thôn Nam Ngạn		17	24,500	416,500	417,000
899		Thôn Đạo Ngạn I		17	24,500	416,500	417,000
900		Thôn Đạo Ngạn II		17	24,500	416,500	417,000
901		Thôn Chu Xá		17	24,500	416,500	417,000
902		Thôn Tam Tầng		16	24,500	392,000	392,000
903		Thôn Núi Hiếu		14	24,500	343,000	343,000
904		Thôn Vân Cốc 2		14	24,500	343,000	343,000
905		Trúc Tay		16	24,500	392,000	392,000
906		Trung Đông		15	24,500	367,500	368,000
907		Vân Cốc 1		13	24,500	318,500	319,000
908		Bãi		13	24,500	318,500	319,000
909		Bãi Xanh		15	24,500	367,500	368,000
910		Vân Cốc 4		13	24,500	318,500	319,000
911		Vân Cốc 3		13	24,500	318,500	319,000
912		Thôn Bậy		7	24,500	171,500	172,000
913		Thôn Châm		6	24,500	147,000	147,000
914		Thôn Phúc Long		7	24,500	171,500	172,000
915		Thôn Thượng Phúc		7	24,500	171,500	172,000
916		Thôn Chùa		6	24,500	147,000	147,000
917		Phố Nénh		13	24,500	318,500	319,000
918		Thôn Yên Ninh		13	24,500	318,500	319,000
919		Thôn Ninh Khánh		14	24,500	343,000	343,000
920	Thôn Sen Hồ		14	24,500	343,000	343,000	
921	Vân Hà	Thôn Nội Ninh		17	24,500	416,500	417,000
922		Thôn Hữu Nghị		18	24,500	441,000	441,000
923		Thôn Giá Sơn		16	24,500	392,000	392,000
924		Thôn Ninh Động		17	24,500	416,500	417,000
925		Thôn Cao Lôi		18	24,500	441,000	441,000
926		Thôn Phúc Ninh		16	24,500	392,000	392,000
927		Thôn Mai Vũ		17	24,500	416,500	417,000
928		Thôn Đình cá		15	24,500	367,500	368,000
929		Thôn Ké		15	24,500	367,500	368,000
930		Thôn Đông Long		16	24,500	392,000	392,000
931		Thôn Khả Lý Thượng		16	24,500	392,000	392,000
932		Thôn Khả Lý Hạ		15	24,500	367,500	368,000
933		Thôn Phù Tài		27	24,500	661,500	662,000
934		Thôn Lương Tài		24	24,500	588,000	588,000
935		Thôn Kim Viên		23	24,500	563,500	564,000
936		Thôn Thần Chúc		23	24,500	563,500	564,000
937		Thôn Hạ Lát		22	24,500	539,000	539,000
938		Thôn Thượng Lát		21	24,500	514,500	515,000
939		Thôn Kim Sơn		20	24,500	490,000	490,000
940		Thôn Sơn Hải		17	24,500	416,500	417,000
941		Thôn Đông		19	24,500	465,500	466,000
942		Thôn Ái Quang		15	24,500	367,500	368,000

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoản g cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)	
943		Thôn Dương Huy		20	24,500	490,000	490,000	
944		Thôn Núi		16	24,500	392,000	392,000	
945		Thôn Chợ Nhâm		17	24,500	416,500	417,000	
946		Thôn Sơn Quang		15	24,500	367,500	368,000	
947		Thôn Đình Sơn		21	24,500	514,500	515,000	
948		Thôn Nguyễn		21	24,500	514,500	515,000	
949		Thôn Nguyệt Đức		24	24,500	588,000	588,000	
950		Thôn Thổ Hà		25	24,500	612,500	613,000	
951		Thôn Yên Viên		24	24,500	588,000	588,000	
952		Thôn Đồng Nhân		30	24,500	735,000	735,000	
953		Thôn Mạc I		27	24,500	661,500	662,000	
954		Thôn Mạc II		27	24,500	661,500	662,000	
955		Thôn Tiểu		26	24,500	637,000	637,000	
956		Thôn Vàng		25	24,500	612,500	613,000	
957		Thôn Thiều		26	24,500	637,000	637,000	
958		Thôn Chi Choè		30	24,500	735,000	735,000	
959		Thôn Liên Cơ		31	24,500	759,500	760,000	
960		Thôn Hồng Lạc		30	24,500	735,000	735,000	
961		Thôn Tân Kỳ		33	24,500	808,500	809,000	
962	Xã Yên Thế	Thôn Tân Hồng		31	24,500	759,500	760,000	
963		Thôn Tân Gia		29	24,500	710,500	711,000	
964		Thôn Đồng Bông		29	24,500	710,500	711,000	
965		Thôn Am		28	24,500	686,000	686,000	
966		Thôn Đồng Gia		27	24,500	661,500	662,000	
967		Thôn Đồng Tâm		27	24,500	661,500	662,000	
968		Thôn Luộc Giới		26	24,500	637,000	637,000	
969		Thôn Mái		24	24,500	588,000	588,000	
970		Thôn Tân An		24	24,500	588,000	588,000	
971		Thôn Chiềng		25	24,500	612,500	613,000	
972		Thôn Yên cư		27	24,500	661,500	662,000	
973		Thôn Sỏi		24	24,500	588,000	588,000	
974			Phố Thống Nhất		26	24,500	637,000	637,000
975			Phố Hòa Bình		26	24,500	637,000	637,000
976		Phố Gia Lâm		26	24,500	637,000	637,000	
977		Phố Tân Tiến		26	24,500	637,000	637,000	
978		Thôn Liên Tân		27	24,500	661,500	662,000	
979		Thôn Tân An		26	24,500	637,000	637,000	
980		Thôn Hồ Dích		40	24,500	980,000	980,000	
981		Thôn Ao Cạn		35	24,500	857,500	858,000	
982		Thôn Trường Sơn		36	24,500	882,000	882,000	
983	Xã Bố Hạ	Thôn Vi Sơn		36	24,500	882,000	882,000	
984		Thôn Đồi Hồng		28	24,500	686,000	686,000	
985		Thôn Cà Ngo		29	24,500	710,500	711,000	
986		Thôn Bên Trăm		26	24,500	637,000	637,000	
987		Thôn Gia Bình		29	24,500	710,500	711,000	
988		Thôn Đền Trắng		28	24,500	686,000	686,000	
989		Thôn Cầu Gụ		27	24,500	661,500	662,000	
990		Thôn Hồ Tiên		29	24,500	710,500	711,000	
991		Thôn Rừng		28	24,500	686,000	686,000	
992		Thôn Làng		27	24,500	661,500	662,000	
993			Thôn Gia Bình		29	24,500	710,500	711,000
994			Thôn Đèo Cả		40	24,500	980,000	980,000
995			Thôn Đèo Sắt		31	24,500	759,500	760,000
996			Thôn Ao Gáo		32	24,500	784,000	784,000
997		Thôn Trại Vành		32	24,500	784,000	784,000	
998		Thôn Thái Hà		31	24,500	759,500	760,000	
999		Thôn La Xa		36	24,500	882,000	882,000	
1000		Thôn Đồng Vương		35	24,500	857,500	858,000	
1001		Thôn Thái Hà		34	24,500	833,000	833,000	
1002	Xã Đông Kỳ	Thôn Đông Tân		33	24,500	808,500	809,000	
1003		Thôn Trảng Bần		37	24,500	906,500	907,000	
1004		Thôn La Lanh		37	24,500	906,500	907,000	
1005		Thôn Đồng Đăng		41	24,500	1,004,500	1,005,000	

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoản g cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)
1006		Thôn Bình Minh		41	24,500	1,004,500	1,005,000
1007		Thôn Trại Tre		41	24,500	1,004,500	1,005,000
1008		Thôn Trại Mía		41	24,500	1,004,500	1,005,000
1009		Thôn Trại Đàng		31	24,500	759,500	760,000
1010		Thôn Trại Quân		28	24,500	686,000	686,000
1011		Thôn Đồng Lân		39	24,500	955,500	956,000
1012		Bản Cây Vôi		45	24,500	1,102,500	1,103,000
1013		Bản Góc Bông		43	24,500	1,053,500	1,054,000
1014		Bản Cây Thị		41	24,500	1,004,500	1,005,000
1015		Bản Trại Mới		41	24,500	1,004,500	1,005,000
1016		Bản Trại Hạ		40	24,500	980,000	980,000
1017		Bản Trại Năm		39	24,500	955,500	956,000
1018		Bản Đôn		41	24,500	1,004,500	1,005,000
1019		Bản Ao Tuần		40	24,500	980,000	980,000
1020		Bản Trại Sông		45	24,500	1,102,500	1,103,000
1021		Bản Góc Dồi		47	24,500	1,151,500	1,152,000
1022	Xã Xuân Lương	Bản Đồng Cà		46	24,500	1,127,000	1,127,000
1023		Bản Thia		46	24,500	1,127,000	1,127,000
1024		Bản Đồng Cao		48	24,500	1,176,000	1,176,000
1025		Bản Khuân Đông		48	24,500	1,176,000	1,176,000
1026		Bản mỏ		45	24,500	1,102,500	1,103,000
1027		Bản Đồng Gia		46	24,500	1,127,000	1,127,000
1028		Bản Cầu Nhân		45	24,500	1,102,500	1,103,000
1029		Bản Đồng Gián		46	24,500	1,127,000	1,127,000
1030		Bản Nghè		47	24,500	1,151,500	1,152,000
1031		Bản Thượng Đồng		48	24,500	1,176,000	1,176,000
1032		Bản Ven		48	24,500	1,176,000	1,176,000
1033		Thôn Tiên Thịnh		28	24,500	686,000	686,000
1034		Thôn La Thành		31	24,500	759,500	760,000
1035		Thôn Tiên Bộ		29	24,500	710,500	711,000
1036		Thôn Tiên Trung		29	24,500	710,500	711,000
1037		Thôn Hồ Luông		31	24,500	759,500	760,000
1038		Thôn Song Sơn		31	24,500	759,500	760,000
1039		Thôn Đồng Cờ		29	24,500	710,500	711,000
1040		Thôn Rừng Chiềng		32	24,500	784,000	784,000
1041		Thôn Tân An		24	24,500	588,000	588,000
1042		Thôn An Thành		26	24,500	637,000	637,000
1043		Thôn Hồng Lĩnh		27	24,500	661,500	662,000
1044		Thôn Đồng Bục		28	24,500	686,000	686,000
1045	Xã Tam Tiến	Thôn Cầu đá		28	24,500	686,000	686,000
1046		Thôn Cầu Thầy		28	24,500	686,000	686,000
1047		Thôn Lan Thượng		27	24,500	661,500	662,000
1048		Thôn Non Sáu		26	24,500	637,000	637,000
1049		Thôn Tân Văn		26	24,500	637,000	637,000
1050		Thôn An Châu		25	24,500	612,500	613,000
1051		Thôn Rừng Dài		35	24,500	857,500	858,000
1052		Thôn Mỏ Trạng		36	24,500	882,000	882,000
1053		Thôn Bãi Lát		39	24,500	955,500	956,000
1054		Thôn Núi Lim		35	24,500	857,500	858,000
1055		Thôn Núi Bà		35	24,500	857,500	858,000
1056		Thôn Đồng Chinh		37	24,500	906,500	907,000
1057		Thôn Chàm		36	24,500	882,000	882,000
1058		Thôn Hồng		57	24,500	1,396,500	1,397,000
1059		Thôn Bãi Đá		62	24,500	1,519,000	1,519,000
1060		Thôn Trại Cao		57	24,500	1,396,500	1,397,000
1061		Thôn Khe Nghè		62	24,500	1,519,000	1,519,000
1062		Thôn Vĩnh Tân		57	24,500	1,396,500	1,397,000
1063		Thôn Đèo Quạt		52	24,500	1,274,000	1,274,000
1064		Thôn Rừng Long		52	24,500	1,274,000	1,274,000
1065		Thôn Hồ Lao 3		52	24,500	1,274,000	1,274,000
1066		Thôn Hồ Lao 4		52	24,500	1,274,000	1,274,000
1067		Thôn Đồng Vành 1		57	24,500	1,396,500	1,397,000
1068		Thôn Đồng Vành 2		57	24,500	1,396,500	1,397,000

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoản g cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)
1069	Xã Lục Sơn	Thôn Góc Dê		57	24,500	1,396,500	1,397,000
1070		Thôn Đám Trì		57	24,500	1,396,500	1,397,000
1071		Thôn Văn Non		57	24,500	1,396,500	1,397,000
1072		Thôn Thọ Sơn		52	24,500	1,274,000	1,274,000
1073		Thôn Chôi 1		52	24,500	1,274,000	1,274,000
1074		Thôn Chôi 2		52	24,500	1,274,000	1,274,000
1075		Thôn Đồng Giàng		44	24,500	1,078,000	1,078,000
1076		Thôn Bãi Đá		40	24,500	980,000	980,000
1077		Thôn Đông Bán		43	24,500	1,053,500	1,054,000
1078		Thôn Đông Hiệu		40	24,500	980,000	980,000
1079		Thôn Công Thuận		42	24,500	1,029,000	1,029,000
1080		Thôn Tân Bình		46	24,500	1,127,000	1,127,000
1081		Thôn Đồng Đình		46	24,500	1,127,000	1,127,000
1082		Thôn Đá Húc		52	24,500	1,274,000	1,274,000
1083		Thôn Nghè Mán		50	24,500	1,225,000	1,225,000
1084		Thôn Đồng Xung		42	24,500	1,029,000	1,029,000
1085		Thôn Suối Mán		48	24,500	1,176,000	1,176,000
1086		Thôn Tân Mộc		45	24,500	1,102,500	1,103,000
1087		Thôn Bãi Dạn		42	24,500	1,029,000	1,029,000
1088		Thôn Bình Giang		42	24,500	1,029,000	1,029,000
1089		Thôn Cầu Bình		41	24,500	1,004,500	1,005,000
1090		Thôn Làng		41	24,500	1,004,500	1,005,000
1091		Thôn Bãi Cả		45	24,500	1,102,500	1,103,000
1092		Thôn Non Thân		43	24,500	1,053,500	1,054,000
1093	Xã Nghĩa Phương	Thôn Tó		35	24,500	857,500	858,000
1094		Thôn Hồng Phong		39	24,500	955,500	956,000
1095		Thôn Độc Linh		35	24,500	857,500	858,000
1096		Thôn Kỳ Sơn		33	24,500	808,500	809,000
1097		Thôn Quỳnh Cả		34	24,500	833,000	833,000
1098		Thôn Cầu Gạo		38	24,500	931,000	931,000
1099		Thôn Tề		33	24,500	808,500	809,000
1100		Thôn Phụng Hoàng		32	24,500	784,000	784,000
1101		Thôn Chí Yên		32	24,500	784,000	784,000
1102		Thôn Ngạc Làng		39	24,500	955,500	956,000
1103		Thôn Nghĩa An		33	24,500	808,500	809,000
1104		Thôn Công Xanh		40	24,500	980,000	980,000
1105		Thôn Hồ Nước		38	24,500	931,000	931,000
1106		Thôn Tân Hương		36	24,500	882,000	882,000
1107		Thôn Đông Man		38	24,500	931,000	931,000
1108		Thôn Ba Gò		37	24,500	906,500	907,000
1109		Thôn Mã Tây		39	24,500	955,500	956,000
1110		Thôn Suối Ván		35	24,500	857,500	858,000
1111		Thôn Ngạc Nâu		39	24,500	955,500	956,000
1112		Thôn Ninh Hải		38	24,500	931,000	931,000
1113		Thôn Mừng Làng		35	24,500	857,500	858,000
1114		Thôn Quỳnh Sành		34	24,500	833,000	833,000
1115		Thôn Bãi Ổ		34	24,500	833,000	833,000
1116		Thôn Hồ Sáu		38	24,500	931,000	931,000
1117		Thôn Dùm		40	24,500	980,000	980,000
1118		Thôn Tòng Lệnh 1		41	24,500	1,004,500	1,005,000
1119		Thôn Tòng Lệnh 2		43	24,500	1,053,500	1,054,000
1120		Thôn Tòng Lệnh 3		47	24,500	1,151,500	1,152,000
1121		Thôn An Phúc		47	24,500	1,151,500	1,152,000
1122		Thôn Đồng Chè		48	24,500	1,176,000	1,176,000
1123		Thôn Đàng		29	24,500	710,500	711,000
1124		Thôn Hòn Ngọc		29	24,500	710,500	711,000
1125		Thôn Vàng		29	24,500	710,500	711,000
1126		Thôn Văn Giang		30	24,500	735,000	735,000
1127		Thôn Giếng Giang		30	24,500	735,000	735,000
1128		Thôn Khuyên		30	24,500	735,000	735,000
1129		Thôn Liên Trì		30	24,500	735,000	735,000
1130		Thôn Chùa		31	24,500	759,500	760,000
1131		Thôn Nghè		32	24,500	784,000	784,000

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoản g cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)
1132		Thôn Bãi Dài		32	24,500	784,000	784,000
1133		Thôn Khuân Dây		32	24,500	784,000	784,000
1134		Thôn Lương Khoai		33	24,500	808,500	809,000
1135		Thôn Cẩm Sơn		33	24,500	808,500	809,000
1136		Thôn Bình An		34	24,500	833,000	833,000
1137		Thôn Chi Tác		34	24,500	833,000	833,000
1138		Thôn Thanh Giã 2		17	24,500	416,500	417,000
1139		Thôn Thanh Giã 1		17	24,500	416,500	417,000
1140		Thôn Phú Yên 1		17	24,500	416,500	417,000
1141		Thôn Hà Phú 13		12	24,500	294,000	294,000
1142		Thôn Hà Phú 12		13	24,500	318,500	319,000
1143		Thôn Phú Yên 2		17	24,500	416,500	417,000
1144		Thôn Phú Yên 3		18	24,500	441,000	441,000
1145		Thôn Hòn Ngọc		20	24,500	490,000	490,000
1146		Thôn Trại Trâm		19	24,500	465,500	466,000
1147		Thôn Bãi Lòi		18	24,500	441,000	441,000
1148		Thôn Bắc Bình		17	24,500	416,500	417,000
1149	Thôn Trại Quán		17	24,500	416,500	417,000	
1150	Thôn Trại Đàng		17	24,500	416,500	417,000	
1151	Thôn Tân Mùi		16	24,500	392,000	392,000	
1152	Thôn Hồ Dê		17	24,500	416,500	417,000	
1153	Thôn Phạm Kha		17	24,500	416,500	417,000	
1154	Thôn Đại Lãm		17	24,500	416,500	417,000	
1155	Thôn Đông Thịnh		17	24,500	416,500	417,000	
1156	Xã Bảo Đài	Thôn Trung Đồng		22	24,500	539,000	539,000
1157		Thôn Bảo Đức		24	24,500	588,000	588,000
1158		Thôn Đại Từ		26	24,500	637,000	637,000
1159		Thôn Đông		25	24,500	612,500	613,000
1160		Thôn Quê		25	24,500	612,500	613,000
1161		Thôn Long Lanh		23	24,500	563,500	564,000
1162		Thôn Châu		22	24,500	539,000	539,000
1163		Thôn Sen		23	24,500	563,500	564,000
1164		Thôn Bãi Chánh		28	24,500	686,000	686,000
1165		Thôn Chăng		23	24,500	563,500	564,000
1166		Thôn Thuần		25	24,500	612,500	613,000
1167		Thôn Sơn Đình 1		17	24,500	416,500	417,000
1168		Thôn Hồ		15	24,500	367,500	368,000
1169		Thôn Buộm		17	24,500	416,500	417,000
1170		Thôn Dĩnh Bạ		19	24,500	465,500	466,000
1171		Thôn Ngò		21	24,500	514,500	515,000
1172		Thôn Thượng Lâm		18	24,500	441,000	441,000
1173		Thôn Giàng		16	24,500	392,000	392,000
1174		Thôn Sơn Đình 2		17	24,500	416,500	417,000
1175	Xã Trường Sơn	Thôn Đông		47	24,500	1,151,500	1,152,000
1176		Thôn Lãm		47	24,500	1,151,500	1,152,000
1177		Thôn Múc		48	24,500	1,176,000	1,176,000
1178		Thôn Đội Mới		46	24,500	1,127,000	1,127,000
1179		Thôn Khuân Liêng		46	24,500	1,127,000	1,127,000
1180		Thôn Trại ổi		45	24,500	1,102,500	1,103,000
1181		Thôn Cầu Gỗ		44	24,500	1,078,000	1,078,000
1182		Thôn Vua Bà		53	24,500	1,298,500	1,299,000
1183		Thôn Điềm Rén		48	24,500	1,176,000	1,176,000
1184		Thôn Khe Sâu		50	24,500	1,225,000	1,225,000
1185		Thôn Nhân Lý		49	24,500	1,200,500	1,201,000
1186		Thôn Chẽ		48	24,500	1,176,000	1,176,000
1187		Thôn Chằm		47	24,500	1,151,500	1,152,000
1188		Thôn Tân Thành		46	24,500	1,127,000	1,127,000
1189		Thôn Đông Mạ		40	24,500	980,000	980,000
1190		Thôn Bãi Gạo		43	24,500	1,053,500	1,054,000
1191		Thôn Mỏ Xẻ		41	24,500	1,004,500	1,005,000
1192		Thôn Đình Gàng		42	24,500	1,029,000	1,029,000
1193		Thôn Ry		46	24,500	1,127,000	1,127,000
1194		Thôn Trại Lán		47	24,500	1,151,500	1,152,000

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoản g cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)
1195		Thôn Ao Vè		45	24,500	1,102,500	1,103,000
1196		Thôn Đồng Mận		46	24,500	1,127,000	1,127,000
1197		Thôn Trại Găng		49	24,500	1,200,500	1,201,000
1198		Thôn Quảng Hải		49	24,500	1,200,500	1,201,000
1199		Thôn Đồng Quân		48	24,500	1,176,000	1,176,000
1200		Thôn Ao Sen		48	24,500	1,176,000	1,176,000
1201		Thôn Tranh		45	24,500	1,102,500	1,103,000
1202		Thôn Bắc Máng		49	24,500	1,200,500	1,201,000
1203		Thôn Hải Hồ		50	24,500	1,225,000	1,225,000
1204		Thôn Lịch Sơn		26	24,500	637,000	637,000
1205		Thôn Đồng Côm		31	24,500	759,500	760,000
1206		Thôn Mai Sơn		26	24,500	637,000	637,000
1207		Thôn Hồ Dầu		30	24,500	735,000	735,000
1208		Thôn Hồ Mụa		30	24,500	735,000	735,000
1209		Thôn Xuân Sơn		27	24,500	661,500	662,000
1210		Thôn Kim Xa		28	24,500	686,000	686,000
1211		Thôn Hưng Đạo		29	24,500	710,500	711,000
1212		Thôn Hồ Trúc		29	24,500	710,500	711,000
1213		Thôn Hồ Mị		22	24,500	539,000	539,000
1214		Thôn Quán Bông		28	24,500	686,000	686,000
1215	Xã Cẩm Lý	Thôn Mỹ Sơn		22	24,500	539,000	539,000
1216		Thôn Giáp Sơn		28	24,500	686,000	686,000
1217		Thôn Mỹ Phong		24	24,500	588,000	588,000
1218		Thôn Trại Giữa		28	24,500	686,000	686,000
1219		Thôn Hòn Tròn		30	24,500	735,000	735,000
1220		Thôn Kiệu Đông		30	24,500	735,000	735,000
1221		Thôn Kiệu Bắc		28	24,500	686,000	686,000
1222		Thôn Vườn		29	24,500	710,500	711,000
1223		Thôn Triền		30	24,500	735,000	735,000
1224		Thôn Húi		32	24,500	784,000	784,000
1225		Thôn Triệu		30	24,500	735,000	735,000
1226		Thôn Bưởi		29	24,500	710,500	711,000
1227		Thôn Hồ Nứa		25	24,500	612,500	613,000
1228		Thôn Yên Bắc		22	24,500	539,000	539,000
1229		Thôn Phong Quang		22	24,500	539,000	539,000
1230		Thôn Đức Giang		21	24,500	514,500	515,000
1231		Thôn Đức Tiên		20	24,500	490,000	490,000
1232		Thôn Ai		20	24,500	490,000	490,000
1233		Thôn Rìa Ngoài		20	24,500	490,000	490,000
1234		Thôn Rìa Trong		20	24,500	490,000	490,000
1235		Thôn Đồng Tiên		19	24,500	465,500	466,000
1236		Thôn Tân Tiên		19	24,500	465,500	466,000
1237		Thôn Va		18	24,500	441,000	441,000
1238		Thôn Thanh Sơn		19	24,500	465,500	466,000
1239		Thôn Gấn		17	24,500	416,500	417,000
1240		Thôn Cây Đa		24	24,500	588,000	588,000
1241		Thôn Trại Va		23	24,500	563,500	564,000
1242		Thôn Lương Ban		19	24,500	465,500	466,000
1243		Thôn Đoàn Tùng		20	24,500	490,000	490,000
1244		Thôn Trại Mít		20	24,500	490,000	490,000
1245		Thôn Quan 2		21	24,500	514,500	515,000
1246		Thôn Hà Mỹ		22	24,500	539,000	539,000
1247	Xã Đông Hưng	Thôn Đồng Phúc		23	24,500	563,500	564,000
1248		Thôn Đạo Lưới		22	24,500	539,000	539,000
1249		Thôn Dân Chủ		22	24,500	539,000	539,000
1250		Thôn Tân kỳ		23	24,500	563,500	564,000
1251		Thôn Quan 1		24	24,500	588,000	588,000
1252		Thôn Đồng Dầu		25	24,500	612,500	613,000
1253		Thôn Đông Hương		25	24,500	612,500	613,000
1254		Thôn Đồi Thông		26	24,500	637,000	637,000
1255		Thôn Ruộng 1		26	24,500	637,000	637,000
1256		Thôn Ruộng 2		27	24,500	661,500	662,000
1257		Thôn Khanh A		28	24,500	686,000	686,000

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoản g cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)
1258		Thôn Khanh B		28	24,500	686,000	686,000
1259		Thôn Công 1		26	24,500	637,000	637,000
1260		Thôn Công 2		26	24,500	637,000	637,000
1261		Thôn Tân Quý		27	24,500	661,500	662,000
1262		Thôn Đại Đồng		28	24,500	686,000	686,000
1263		Thôn Lãng Sơn		27	24,500	661,500	662,000
1264		Thôn Am Sang		28	24,500	686,000	686,000
1265		Thôn Đông Việt		29	24,500	710,500	711,000
1266		Thôn Đông Xung		29	24,500	710,500	711,000
1267		Thôn Cai Vàng		33	24,500	808,500	809,000
1268		Thôn Gai		25	24,500	612,500	613,000
1269		Thôn Thân		24	24,500	588,000	588,000
1270		Thôn Đồi Mới		25	24,500	612,500	613,000
1271		Thôn Phố Đồi Ngô		24	24,500	588,000	588,000
1272		Thôn Phố Thanh Bình		24	24,500	588,000	588,000
1273		Thôn Phố Bình Minh		24	24,500	588,000	588,000
1274		Thôn Hai Mươi		24	24,500	588,000	588,000
1275		Thôn Vân Động		24	24,500	588,000	588,000
1276		Thôn Thanh Xuân		24	24,500	588,000	588,000
1277		Thôn Thanh Hưng		25	24,500	612,500	613,000
1278		Thôn Thanh Tân		25	24,500	612,500	613,000
1279		Thôn Thân Bình		25	24,500	612,500	613,000
1280		Thôn Vườn		31	24,500	759,500	760,000
1281		Thôn An Lễ		25	24,500	612,500	613,000
1282		Thôn Tân Cầu		31	24,500	759,500	760,000
1283		Thôn An Phú		31	24,500	759,500	760,000
1284		Thôn An Đông		29	24,500	710,500	711,000
1285		Thôn An Nguyễn		27	24,500	661,500	662,000
1286		Thôn Độ Làng		27	24,500	661,500	662,000
1287		Thôn Độ Trai		28	24,500	686,000	686,000
1288		Thôn Độ Bến		27	24,500	661,500	662,000
1289		Thôn Độ Mới		27	24,500	661,500	662,000
1290		Thôn An Thịnh		30	24,500	735,000	735,000
1291	Xã Lục Nam	Thôn Nghè 1		26	24,500	637,000	637,000
1292		Thôn Nghè 2		26	24,500	637,000	637,000
1293		Thôn Nghè 3		26	24,500	637,000	637,000
1294		Thôn Đông Dinh		28	24,500	686,000	686,000
1295		Thôn Cẩm Lang		29	24,500	710,500	711,000
1296		Thôn Đông Bộc		27	24,500	661,500	662,000
1297		Thôn Ngọc Sơn		29	24,500	710,500	711,000
1298		Thôn Hà Mỹ (18KM)		29	24,500	710,500	711,000
1299		Thôn Xuân Phong		26	24,500	637,000	637,000
1300		Thôn Hà Tú		25	24,500	612,500	613,000
1301		Thôn Bình An		28	24,500	686,000	686,000
1302		Thôn Đồi Gai		25	24,500	612,500	613,000
1303		Thôn Ngọc Mai		28	24,500	686,000	686,000
1304		Thôn Mẫu Sơn		27	24,500	661,500	662,000
1305		Thôn Khiêu		33	24,500	808,500	809,000
1306		Thôn Phương Lạn 2		29	24,500	710,500	711,000
1307		Thôn Phương Lạn 6		31	24,500	759,500	760,000
1308		Thôn Phương Lạn 3		30	24,500	735,000	735,000
1309		Thôn Dốc		33	24,500	808,500	809,000
1310		Thôn Phố Sàn		29	24,500	710,500	711,000
1311		Thôn Phương Lạn 1		30	24,500	735,000	735,000
1312		Thôn Phương Lạn 5		31	24,500	759,500	760,000
1313		Thôn Phương Lạn 4		28	24,500	686,000	686,000
1314		Thôn Kén		32	24,500	784,000	784,000
1315		Thôn Nội Chùa		29	24,500	710,500	711,000
1316		Thôn Nội Đình		30	24,500	735,000	735,000
1317		Thôn Yên Thịnh		30	24,500	735,000	735,000
1318		Thôn Trại 2		28	24,500	686,000	686,000
1319		Thôn Mai Thương		28	24,500	686,000	686,000
1320		Thôn Quyết Tâm		29	24,500	710,500	711,000

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoản g cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)
1321	Xã Bắc Lũng	Thôn Mười bảy		30	24,500	735,000	735,000
1322		Thôn Mười sáu		31	24,500	759,500	760,000
1323		Thôn Mười năm		30	24,500	735,000	735,000
1324		Thôn Kiều		31	24,500	759,500	760,000
1325		Thôn Chân Làng		31	24,500	759,500	760,000
1326		Thôn Chân Đổng		31	24,500	759,500	760,000
1327		Thôn Trại Cầu		30	24,500	735,000	735,000
1328		Thôn Mười một		31	24,500	759,500	760,000
1329		Thôn Cổ Mân		32	24,500	784,000	784,000
1330		Thôn Đông Vùng		31	24,500	759,500	760,000
1331		Thôn Chính Hạ		26	24,500	637,000	637,000
1332		Thôn Trung Hậu		27	24,500	661,500	662,000
1333		Thôn Chính Thượng		27	24,500	661,500	662,000
1334		Thôn Trung An		29	24,500	710,500	711,000
1335		Thôn Muối		28	24,500	686,000	686,000
1336		Thôn Lan Hoa		29	24,500	710,500	711,000
1337		Thôn Vàng		24	24,500	588,000	588,000
1338		Thôn Hạ		25	24,500	612,500	613,000
1339		Thôn Non Đình		24	24,500	588,000	588,000
1340		Thôn Non Chùa		24	24,500	588,000	588,000
1341		Thôn Lưu		24	24,500	588,000	588,000
1342		Thôn Non Giếng		23	24,500	563,500	564,000
1343		Thôn Bên 2		27	24,500	661,500	662,000
1344		Thôn Bên 3		26	24,500	637,000	637,000
1345		Thôn Bên 4		27	24,500	661,500	662,000
1346		Thôn Nội		27	24,500	661,500	662,000
1347		Thôn Là		25	24,500	612,500	613,000
1348		Thôn Xuân Phú		32	24,500	784,000	784,000
1349		Thôn Dầm Chùa		25	24,500	612,500	613,000
1350		Thôn Dầm Đình		25	24,500	612,500	613,000
1351		Thôn Đào Lạng		24	24,500	588,000	588,000
1352		Thôn Lọng Nghè		25	24,500	612,500	613,000
1353		Thôn Quỳnh Độ		26	24,500	637,000	637,000
1354		Thôn Lọng Đình		26	24,500	637,000	637,000
1355		Thôn Lọng Dơi		26	24,500	637,000	637,000
1356	Xã Biên Động	Thôn Phó Biên		66	24,500	1,617,000	1,617,000
1357		Thôn Biên Trên		69	24,500	1,690,500	1,691,000
1358		Thôn Biên Giữa		65	24,500	1,592,500	1,593,000
1359		Thôn Biên Dưới		62	24,500	1,519,000	1,519,000
1360		Thôn Tháo		63	24,500	1,543,500	1,544,000
1361		Thôn Thùng Thịnh		66	24,500	1,617,000	1,617,000
1362		Thôn Đồng Man		65	24,500	1,592,500	1,593,000
1363		Thôn Ba Lều		68	24,500	1,666,000	1,666,000
1364		Thôn Khuyên		68	24,500	1,666,000	1,666,000
1365		Thôn Quéo		65	24,500	1,592,500	1,593,000
1366		Thôn Đồng Răng		62	24,500	1,519,000	1,519,000
1367		Thôn Đồng Láy		70	24,500	1,715,000	1,715,000
1368		Thôn Đồng Đèo		69	24,500	1,690,500	1,691,000
1369		Thôn Đồng Phúc		68	24,500	1,666,000	1,666,000
1370		Thôn Tân Thành		68	24,500	1,666,000	1,666,000
1371		Thôn Tân Lập		65	24,500	1,592,500	1,593,000
1372		Thôn Tân Lập		65	24,500	1,592,500	1,593,000
1373		Thôn Hồ Bông		61	24,500	1,494,500	1,495,000
1374		Thôn Nóng		60	24,500	1,470,000	1,470,000
1375		Thôn Họ		58	24,500	1,421,000	1,421,000
1376		Thôn Ao Keo		59	24,500	1,445,500	1,446,000
1377		Thôn Giữa		59	24,500	1,445,500	1,446,000
1378		Thôn Hà		58	24,500	1,421,000	1,421,000
1379		Thôn Khuôn Thân		60	24,500	1,470,000	1,470,000
1380		Thôn An Toàn		61	24,500	1,494,500	1,495,000
1381		Thôn Cầm Vải		62	24,500	1,519,000	1,519,000
1382		Thôn Công		62	24,500	1,519,000	1,519,000
1383		Thôn Đèo Cò		72	24,500	1,764,000	1,764,000

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoản g cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)	
1384		Thôn Bãi Nồi		72	24,500	1,764,000	1,764,000	
1385		Thôn Cầu Ván A		65	24,500	1,592,500	1,593,000	
1386		Thôn Cầu Ván B		63	24,500	1,543,500	1,544,000	
1387		Thôn Cầu Vòng		66	24,500	1,617,000	1,617,000	
1388		Thôn Khuôm A		71	24,500	1,739,500	1,740,000	
1389		Thôn Khuôm B		71	24,500	1,739,500	1,740,000	
1390		Thôn Phú Hà		62	24,500	1,519,000	1,519,000	
1391		Thôn Phú Thành		66	24,500	1,617,000	1,617,000	
1392		Thôn Thác Dèo		70	24,500	1,715,000	1,715,000	
1393		Thôn Gạo		73	24,500	1,788,500	1,789,000	
1394		Thôn Quéo		66	24,500	1,617,000	1,617,000	
1395		Thôn Vách		73	24,500	1,788,500	1,789,000	
1396		Thôn Suối Than		66	24,500	1,617,000	1,617,000	
1397		Thôn Thuận A		65	24,500	1,592,500	1,593,000	
1398		Thôn Thuận B		66	24,500	1,617,000	1,617,000	
1399		Thôn Thích		70	24,500	1,715,000	1,715,000	
1400		Thôn Trại Hồ		64	24,500	1,568,000	1,568,000	
1401		Xã Lục Ngạn	Thôn Cầu Chét		58	24,500	1,421,000	1,421,000
1402			Thôn Chay		57	24,500	1,396,500	1,397,000
1403			Thôn Mai Tô		56	24,500	1,372,000	1,372,000
1404	Thôn Mai Tô			55	24,500	1,347,500	1,348,000	
1405	Thôn Ao Mít			61	24,500	1,494,500	1,495,000	
1406	Thôn Ao Tán			62	24,500	1,519,000	1,519,000	
1407	Thôn Du			65	24,500	1,592,500	1,593,000	
1408	Thôn Phúc Kiến			63	24,500	1,543,500	1,544,000	
1409	Thôn Phong Đào			59	24,500	1,445,500	1,446,000	
1410	Thôn Phong Cốc			59	24,500	1,445,500	1,446,000	
1411	Thôn Quê Mới			60	24,500	1,470,000	1,470,000	
1412	Thôn Tư Thâm			59	24,500	1,445,500	1,446,000	
1413	Thôn Tân Trung			58	24,500	1,421,000	1,421,000	
1414	Thôn Thượng A			58	24,500	1,421,000	1,421,000	
1415	Thôn Thượng B			60	24,500	1,470,000	1,470,000	
1416	Thôn Thùm			60	24,500	1,470,000	1,470,000	
1417	Thôn Vạn Phúc			64	24,500	1,568,000	1,568,000	
1418	Thôn Bóm			59	24,500	1,445,500	1,446,000	
1419	Thôn ÁP			58	24,500	1,421,000	1,421,000	
1420	Thôn Đồng Năm			58	24,500	1,421,000	1,421,000	
1421	Thôn Đoàn Kết			58	24,500	1,421,000	1,421,000	
1422	Thôn Kim Tiên			60	24,500	1,470,000	1,470,000	
1423	Thôn Núi Cá 1			59	24,500	1,445,500	1,446,000	
1424	Thôn Núi Cá 2			58	24,500	1,421,000	1,421,000	
1425	Thôn Núi Cá 3			58	24,500	1,421,000	1,421,000	
1426	Thôn Sàng Bến			57	24,500	1,396,500	1,397,000	
1427	Thôn Sàng Nội			56	24,500	1,372,000	1,372,000	
1428	Thôn Thác Do			58	24,500	1,421,000	1,421,000	
1429	Thôn Trại Mật			58	24,500	1,421,000	1,421,000	
1430	Thôn Trường Sinh			59	24,500	1,445,500	1,446,000	
1431	Xã Tân Sơn	Thôn Đồng Dâu		77	24,500	1,886,500	1,887,000	
1432		Thôn Bắc Hoa		79	24,500	1,935,500	1,936,000	
1433		Thôn Hoá		78	24,500	1,911,000	1,911,000	
1434		Thôn Khuôn Kén		77	24,500	1,886,500	1,887,000	
1435		Thôn Khuôn Phải		77	24,500	1,886,500	1,887,000	
1436		Thôn Khuôn So		77	24,500	1,886,500	1,887,000	
1437		Thôn Khuôn Tô		80	24,500	1,960,000	1,960,000	
1438		Thôn Mòng A		78	24,500	1,911,000	1,911,000	
1439		Thôn Mòng B		80	24,500	1,960,000	1,960,000	
1440		Thôn Nà Duông		85	24,500	2,082,500	2,083,000	
1441		Thôn Phố Chợ		76	24,500	1,862,000	1,862,000	
1442		Thôn Thác Lười		75	24,500	1,837,500	1,838,000	
1443		Thôn Mần		82	24,500	2,009,000	2,009,000	
1444		Thôn Hà		76	24,500	1,862,000	1,862,000	
1445		Thôn Cầm		93	24,500	2,278,500	2,279,000	
1446		Thôn Đồng Dâu		93	24,500	2,278,500	2,279,000	

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoản g cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)	
1447		Thôn Bắc Hoa		92	24,500	2,254,000	2,254,000	
1448		Thôn Hoá		87	24,500	2,131,500	2,132,000	
1449		Thôn Khuôn Kén		91	24,500	2,229,500	2,230,000	
1450		Thôn Khuôn Phải		89	24,500	2,180,500	2,181,000	
1451		Thôn Khuôn So		97	24,500	2,376,500	2,377,000	
1452	Xã Đèo Gia	Thôn Đồng Con 1		56	24,500	1,372,000	1,372,000	
1453		Thôn Đồng Con 2		57	24,500	1,396,500	1,397,000	
1454		Thôn Đồng Láy		60	24,500	1,470,000	1,470,000	
1455		Thôn Đồng Tâm		59	24,500	1,445,500	1,446,000	
1456		Thôn Cà Phê		62	24,500	1,519,000	1,519,000	
1457		Thôn Hoà Ngoài 1		57	24,500	1,396,500	1,397,000	
1458		Thôn Hoà Trong		62	24,500	1,519,000	1,519,000	
1459		Thôn Khả Lã 1		54	24,500	1,323,000	1,323,000	
1460		Thôn Khả Lã 2		55	24,500	1,347,500	1,348,000	
1461		Thôn Khả Lã 3		54	24,500	1,323,000	1,323,000	
1462		Thôn Khả Lã 4		55	24,500	1,347,500	1,348,000	
1463		Thôn Khả Lã 5		53	24,500	1,298,500	1,299,000	
1464		Thôn Khuôn Vó		59	24,500	1,445,500	1,446,000	
1465		Thôn Lại Tân		64	24,500	1,568,000	1,568,000	
1466		Thôn Tân Bình		60	24,500	1,470,000	1,470,000	
1467		Thôn Tân Hồng		55	24,500	1,347,500	1,348,000	
1468		Thôn Tân Thịnh		59	24,500	1,445,500	1,446,000	
1469		Thôn Luông		60	24,500	1,470,000	1,470,000	
1470		Thôn Trại Thập		56	24,500	1,372,000	1,372,000	
1471		Thôn Công Luộc		71	24,500	1,739,500	1,740,000	
1472		Thôn Đèo Gia		69	24,500	1,690,500	1,691,000	
1473		Thôn Đồng Bụt		63	24,500	1,543,500	1,544,000	
1474		Thôn Ruông		54	24,500	1,323,000	1,323,000	
1475		Thôn Thung		56	24,500	1,372,000	1,372,000	
1476		Thôn Xạ Nhỏ		59	24,500	1,445,500	1,446,000	
1477		Thôn Xạ To		58	24,500	1,421,000	1,421,000	
1478		Xã Sơn Hải	Thôn Đồng Mận		88	24,500	2,156,000	2,156,000
1479			Thôn Đập		78	24,500	1,911,000	1,911,000
1480			Thôn Cỏ Vài		78	24,500	1,911,000	1,911,000
1481	Thôn Tam Chẽ			78	24,500	1,911,000	1,911,000	
1482	Thôn Cầu Sắt			68	24,500	1,666,000	1,666,000	
1483	Thôn Cái Cắn 1			74	24,500	1,813,000	1,813,000	
1484	Thôn Cái Cắn 2			72	24,500	1,764,000	1,764,000	
1485	Thôn Khuôn Nghiêu			77	24,500	1,886,500	1,887,000	
1486	Thôn Đèo Trang			78	24,500	1,911,000	1,911,000	
1487	Thôn Héo A			81	24,500	1,984,500	1,985,000	
1488	Thôn Khuôn Lang			82	24,500	2,009,000	2,009,000	
1489	Thôn Na Hem			83	24,500	2,033,500	2,034,000	
1490	Thôn Đồng Phai			87	24,500	2,131,500	2,132,000	
1491	Thôn Đồng Chùa			88	24,500	2,156,000	2,156,000	
1492	Thôn Khuôn Trắng			86	24,500	2,107,000	2,107,000	
1493	Thôn Héo B			82	24,500	2,009,000	2,009,000	
1494	Xã Biên Sơn		Thôn Suối Chạc		93	24,500	2,278,500	2,279,000
1495		Thôn Rì		88	24,500	2,156,000	2,156,000	
1496		Thôn Chả		87	24,500	2,131,500	2,132,000	
1497		Thôn Vựa Trong		87	24,500	2,131,500	2,132,000	
1498		Thôn Vựa Ngoài		86	24,500	2,107,000	2,107,000	
1499		Thôn Cầu Nhạc		85	24,500	2,082,500	2,083,000	
1500		Thôn Niêng		84	24,500	2,058,000	2,058,000	
1501		Thôn Công Lâu		83	24,500	2,033,500	2,034,000	
1502		Thôn Đồng Nén		75	24,500	1,837,500	1,838,000	
1503		Thôn Quán Cà		7	24,500	171,500	172,000	
1504		Thôn Dọc Đình		76	24,500	1,862,000	1,862,000	
1505		Thôn Khuân Cầu		71	24,500	1,739,500	1,740,000	
1506		Thôn Biên Sơn		70	24,500	1,715,000	1,715,000	
1507		Thôn An Bình		70	24,500	1,715,000	1,715,000	
1508		Thôn Trại Mới		71	24,500	1,739,500	1,740,000	
1509		Thôn Trại Lửa		71	24,500	1,739,500	1,740,000	

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoản g cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)
1510		Thôn Na Đăm		72	24,500	1,764,000	1,764,000
1511		Thôn Dọc Sông		70	24,500	1,715,000	1,715,000
1512		Thôn Xé Trong		71	24,500	1,739,500	1,740,000
1513		Thôn Xé Ngoài		71	24,500	1,739,500	1,740,000
1514		Thôn Bấu		76	24,500	1,862,000	1,862,000
1515		Thôn Cãi		74	24,500	1,813,000	1,813,000
1516		Thôn Khuyên		71	24,500	1,739,500	1,740,000
1517		Thôn Luông		71	24,500	1,739,500	1,740,000
1518		Thôn Hồng Sơn		72	24,500	1,764,000	1,764,000
1519		Thôn Tuấn Sơn		72	24,500	1,764,000	1,764,000
1520		Thôn Hiệp Sơn		70	24,500	1,715,000	1,715,000
1521		Thôn Cây Lâm		103	24,500	2,523,500	2,524,000
1522		Thôn Đôn		102	24,500	2,499,000	2,499,000
1523		Thôn Mông		100	24,500	2,450,000	2,450,000
1524	Xã Sa Lý	Thôn Xé		98	24,500	2,401,000	2,401,000
1525		Thôn Rãng Trong		102	24,500	2,499,000	2,499,000
1526		Thôn Rãng Ngoài		101	24,500	2,474,500	2,475,000
1527		Thôn Đàng		96	24,500	2,352,000	2,352,000
1528		Thôn Trạm		94	24,500	2,303,000	2,303,000
1529		Thôn Biêng		49	24,500	1,200,500	1,201,000
1530		Thôn Bên Huyện		48	24,500	1,176,000	1,176,000
1531		Thôn Cảnh		48	24,500	1,176,000	1,176,000
1532		Thôn Cầu Meo		48	24,500	1,176,000	1,176,000
1533		Thôn Hòn Tròn		48	24,500	1,176,000	1,176,000
1534		Thôn Lâm		48	24,500	1,176,000	1,176,000
1535		Thôn Nam Điện		53	24,500	1,298,500	1,299,000
1536		Thôn Nam Sơn		47	24,500	1,151,500	1,152,000
1537		Thôn Thủ Dương		46	24,500	1,127,000	1,127,000
1538		Thôn Thủ Dương		46	24,500	1,127,000	1,127,000
1539		Thôn Đá		60	24,500	1,470,000	1,470,000
1540		Thôn Ao Nhân		62	24,500	1,519,000	1,519,000
1541		Thôn Cầu Sài		58	24,500	1,421,000	1,421,000
1542		Thôn Cũ		61	24,500	1,494,500	1,495,000
1543		Thôn Khuôn Cầu		62	24,500	1,519,000	1,519,000
1544	Xã Nam Dương	Thôn Khuôn Lương		63	24,500	1,543,500	1,544,000
1545		Thôn Phật Trì		60	24,500	1,470,000	1,470,000
1546		Thôn Tam Bảo		57	24,500	1,396,500	1,397,000
1547		Thôn Thanh Văn 1		59	24,500	1,445,500	1,446,000
1548		Thôn Thanh Văn 2		60	24,500	1,470,000	1,470,000
1549		Thôn Trại Vai		65	24,500	1,592,500	1,593,000
1550		Thôn Vật Ngoài		60	24,500	1,470,000	1,470,000
1551		Thôn Vật Phú		63	24,500	1,543,500	1,544,000
1552		Thôn Đồng Bóng		60	24,500	1,470,000	1,470,000
1553		Thôn Đồng Còng		57	24,500	1,396,500	1,397,000
1554	Thôn Đồng Quýt		56	24,500	1,372,000	1,372,000	
1555	Thôn Đồng ía		58	24,500	1,421,000	1,421,000	
1556	Thôn Hoa Quảng		55	24,500	1,347,500	1,348,000	
1557	Thôn Tân Giáo		60	24,500	1,470,000	1,470,000	
1558	Thôn Tân Mộc		58	24,500	1,421,000	1,421,000	
1559	Thôn Tân Thành		56	24,500	1,372,000	1,372,000	
1560	Thôn Tân Trung		59	24,500	1,445,500	1,446,000	
1561		Thôn Nhân Định		76	24,500	1,862,000	1,862,000
1562	Xã Yên Định	Thôn Trại Chùa		77	24,500	1,886,500	1,887,000
1563		Thôn Đồng Chu		77	24,500	1,886,500	1,887,000
1564		Thôn Đồng Hà		80	24,500	1,960,000	1,960,000
1565		Thôn Khe Tấu		77	24,500	1,886,500	1,887,000
1566		Thôn Tiên Lý		80	24,500	1,960,000	1,960,000
1567			Thôn Đông Bảo Tuấn		87	24,500	2,131,500
1568		Thôn Nghèo		80	24,500	1,960,000	1,960,000
1569		Thôn Đông Tâm		79	24,500	1,935,500	1,936,000
1570		Thôn Đông Mé		81	24,500	1,984,500	1,985,000
1571		Thôn Đông Xuân		79	24,500	1,935,500	1,936,000
1572	Xã Tuấn Đạo	Thôn Sậy		80	24,500	1,960,000	1,960,000

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)
1573	Xã Tuấn Đạo	Thôn Linh Phú		80	24,500	1,960,000	1,960,000
1574		Thôn Am Hà		85	24,500	2,082,500	2,083,000
1575		Thôn Tuấn An		83	24,500	2,033,500	2,034,000
1576		Thôn Nam Bồng		87	24,500	2,131,500	2,132,000
1577		Thôn Tuấn Sơn		84	24,500	2,058,000	2,058,000
1578		Thôn Mừng		90	24,500	2,205,000	2,205,000
1579		Thôn Đại Dương		99	24,500	2,425,500	2,426,000
1580	Xã Dương Hưu	Thôn Bán		104	24,500	2,548,000	2,548,000
1581		Thôn Lóc		97	24,500	2,376,500	2,377,000
1582		Thôn Thoi		106	24,500	2,597,000	2,597,000
1583		Thôn Đông Làng		102	24,500	2,499,000	2,499,000
1584		Thôn Đồng Mạ		106	24,500	2,597,000	2,597,000
1585		Thôn Rạng Đông		110	24,500	2,695,000	2,695,000
1586		Thôn Khe Khuôi		105	24,500	2,572,500	2,573,000
1587		Thôn Mực		98	24,500	2,401,000	2,401,000
1588		Thôn Đồng Bên		103	24,500	2,523,500	2,524,000
1589		Thôn Đồng Riều		106	24,500	2,597,000	2,597,000
1590		Thôn Thán		105	24,500	2,572,500	2,573,000
1591		Thôn Mừng		105	24,500	2,572,500	2,573,000
1592	Xã Vân Sơn	Thôn Nước Đắng		96	24,500	2,352,000	2,352,000
1593		Thôn Gà		92	24,500	2,254,000	2,254,000
1594		Thôn Thanh Hương		92	24,500	2,254,000	2,254,000
1595		Thôn Khuân Bản		93	24,500	2,278,500	2,279,000
1596		Thôn Hữu Sản		95	24,500	2,327,500	2,328,000
1597		Thôn Đoàn Kết		95	24,500	2,327,500	2,328,000
1598		Thôn Thượng		98	24,500	2,401,000	2,401,000
1599		Thôn Nước Đăm		92	24,500	2,254,000	2,254,000
1600	Xã Đại Sơn	Thôn Đồng Cao		83	24,500	2,033,500	2,034,000
1601		Thôn Đồng Băm		81	24,500	1,984,500	1,985,000
1602		Thôn Non Tá		77	24,500	1,886,500	1,887,000
1603		Thôn Đồng Mương		76	24,500	1,862,000	1,862,000
1604		Thôn Thước		74	24,500	1,813,000	1,813,000
1605	Thôn Mới		73	24,500	1,788,500	1,789,000	
1606	Sơn Động	Tổ dân phố số 1		80	24,500	1,960,000	1,960,000
1607		Tổ dân phố số 2		80	24,500	1,960,000	1,960,000
1608		Tổ dân phố số 3		80	24,500	1,960,000	1,960,000
1609		Tổ dân phố số 4		80	24,500	1,960,000	1,960,000
1610		Tổ dân phố Thượng 1		80	24,500	1,960,000	1,960,000
1611		Tổ dân phố Thượng 2		80	24,500	1,960,000	1,960,000
1612		Tổ dân phố Hạ 1		80	24,500	1,960,000	1,960,000
1613		Tổ dân phố Hạ 2		80	24,500	1,960,000	1,960,000
1614		Tổ dân phố Lôt		81	24,500	1,984,500	1,985,000
1615		Tổ dân phố Phe		81	24,500	1,984,500	1,985,000
1616		Tổ dân phố Cại		8	24,500	196,000	196,000
1617	Tổ dân phố Lừa		82	24,500	2,009,000	2,009,000	
1618	Tây Yên Tử	Tổ dân phố Mậu		77	24,500	1,886,500	1,887,000
1619		Tổ dân phố Thanh Chung		75	24,500	1,837,500	1,838,000
1620		Tổ dân phố Bài		74	24,500	1,813,000	1,813,000
1621		Tổ dân phố Đoàn Kết		74	24,500	1,813,000	1,813,000
1622		Tổ dân phố Đông Rì		78	24,500	1,911,000	1,911,000
1623		Tổ dân phố Thống Nhất		74	24,500	1,813,000	1,813,000
1624	Tổ dân phố Néo		75	24,500	1,837,500	1,838,000	
1625	Xã An Lạc	Nà Trắng		94	24,500	2,303,000	2,303,000
1626		Kim Bảng		96	24,500	2,352,000	2,352,000
1627		Nà Ó		95	24,500	2,327,500	2,328,000
1628		Biêng		96	24,500	2,352,000	2,352,000
1629		Đông Báy		94	24,500	2,303,000	2,303,000
1630		Thác		95	24,500	2,327,500	2,328,000
1631		Đông Khao		94	24,500	2,303,000	2,303,000
1632		Đông Bài		97	24,500	2,376,500	2,377,000
1633		Đông Dương		98	24,500	2,401,000	2,401,000

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)
1634		Rông		92	24,500	2,254,000	2,254,000
II	Ngoài tỉnh				24,500	0	0
1		Bệnh viện Bạch Mai		65	24,500	1,592,500	1,593,000
2		Bệnh viện Việt Đức		65	24,500	1,592,500	1,593,000
3		Bệnh viện E		75	24,500	1,837,500	1,838,000
4		Bệnh viện phổi trung ương		70	24,500	1,715,000	1,715,000

STT	Địa phương đến	Địa chỉ (tổ dân phố, thôn, bản)	Số km	Khoảng cách	Đơn giá	Thành tiền	Mức thu (đã làm tròn)
5	Các bệnh viện tuyển trên	Bệnh viện Nhi trung ương		75	24,500	1,837,500	1,838,000
6		Bệnh viện Phụ Sản Trung ương		65	24,500	1,592,500	1,593,000
7		Bệnh viện K Cơ sở 1		65	24,500	1,592,500	1,593,000
8		Bệnh viện K cơ sở 2		65	24,500	1,592,500	1,593,000
9		Bệnh viện K cơ sở 3		75	24,500	1,837,500	1,838,000
10		Viện Bông Quốc Gia		80	24,500	1,960,000	1,960,000
11		Viện Bông Lê Hữu Trác		75	24,500	1,837,500	1,838,000
12		Bệnh viện Châm cứu Trung ương		65	24,500	1,592,500	1,593,000
13		Bệnh viện Quân Y 103		75	24,500	1,837,500	1,838,000
14		Bệnh viện Đại học Y		65	24,500	1,592,500	1,593,000
15		Bệnh viện Y học cổ truyền		60	24,500	1,470,000	1,470,000
16		Bệnh viện Trung ương quân đội 108		65	24,500	1,592,500	1,593,000
17		Bệnh viện Nhiệt đới Trung ương		65	24,500	1,592,500	1,593,000
18		Bệnh viện Nhiệt đới Trung ương cơ sở 2		75	24,500	1,837,500	1,838,000
19		Bệnh viện Mắt Trung ương		65	24,500	1,592,500	1,593,000
20		Bệnh viện Tai mũi họng Trung ương		65	24,500	1,592,500	1,593,000
21		Bệnh viện Răng Hàm Mặt Trung ương		65	24,500	1,592,500	1,593,000
22		Bệnh viện Da liễu Trung ương		65	24,500	1,592,500	1,593,000
23		Bệnh viện Lão khoa Trung ương		65	24,500	1,592,500	1,593,000
24		Viện Huyết học truyền máu Trung ương		75	24,500	1,837,500	1,838,000
25		Bệnh viện nội tiết Trung ương cơ sở 2		65	24,500	1,592,500	1,593,000
26		Bệnh viện Tim Hà Nội		65	24,500	1,592,500	1,593,000
27		Bệnh viện Tim Hà Nội cơ sở 2		70	24,500	1,715,000	1,715,000
28		Bệnh viện Hữu Nghị		60	24,500	1,470,000	1,470,000
29		Bệnh viện 354		70	24,500	1,715,000	1,715,000
30		Bệnh viện 198		75	24,500	1,837,500	1,838,000
31		Bệnh viện Đa khoa Tâm Anh		60	24,500	1,470,000	1,470,000
32		Bệnh viện Tâm thần Trung ương		75	24,500	1,837,500	1,838,000

Ghi chú: Giá thu trên đối với các địa điểm đến trong tỉnh chỉ tính khoảng cách từ Bệnh viện Đa khoa Bắc Ninh số 1 đến trung tâm các tổ dân phố, thôn, bản

Quy định khác:

- Đối với các địa điểm vận chuyển không nằm trong danh sách trên, sẽ tính tiền vận chuyển theo số km vận chuyển thực tế.
- Trường hợp vận chuyển người bệnh tử vong, ngoài tiền vận chuyển theo quy định trên, bệnh viện thu thêm như sau:
 - + Vận chuyển người bệnh tử vong nội tỉnh: 239.000 đồng (Nếu không có nhân viên y tế đi cùng thu 139.000 đồng)
 - + Vận chuyển người bệnh tử vong ngoại tỉnh: 379.000 đồng (Nếu không có nhân viên y tế đi cùng thu 279.000 đồng)

PHỤ LỤC SỐ 03

BẢNG GIÁ THU THÊM KHI VẬN CHUYỂN BỆNH NHÂN TỬ VONG

ST T	Nội dung	Đơn vị tính	Vận chuyển trong tỉnh			Vận chuyển ngoài tỉnh			Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
I	Hỗ trợ lái xe	người	1	100,000	100,000	1	150,000	150,000	
II	Hỗ trợ nhân viên y tế	người	1	100,000	100,000	1	150,000	150,000	
III	Chi phí khử khuẩn				78,591			78,591	
1	Găng tay phẫu thuật tiết trùng	đôi	1	3,465	3,465	1	3,465	3,465	
2	Khẩu trang	chiếc	1	672	672	1	672	672	
3	Cloramin B 10g	gói	10	1,482	14,819	10	1,482	14,819	
4	Presept 2,5g	viên	7	6,405	44,835	7	6,405	44,835	
5	Khăn lau tay 30 x 30	chiếc	1	5,000	5,000	1	5,000	5,000	
6	Nước	m ³	1	9,800	9,800	1	9,800	9,800	HD 0929629
	Tổng cộng				278,591			378,591	
	Giá đề nghị thu				279,000			379,000	

SỞ Y TẾ TỈNH BẮC NINH

BỆNH VIỆN ĐA KHOA BẮC NINH SỐ 1

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH DỊCH VỤ XE CỨU THƯƠNG KHI CÓ ĐIỀU DƯỠNG ĐI CÙNG HỖ TRỢ

TT	Diễn giải	98A-01052 (dầu)	98M- 00092 (xăng)	98A-00692 (xăng)	98A-00697 (xăng)	98A-00744 (xăng)
a	Nguyên giá tài sản (vnd)	1.200.000,000	1.192.000,000	1.010.000,000	653.000,000	653.000,000
b	Thời gian khấu hao (năm)	15	15	15	15	15
c	Công suất hoạt động 15 năm (km)	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000
	Giá trị còn lại	959,880,000	158,935,000	403,697,000	152,149,000	152,149,000
1	Chi tái đầu tư/km (= a : c)	5,333	5,298	4,489	2,902	2,902
2	Chi phí thiết bị giám sát/km	235	235	235	235	235
e	Chi phí duy tu bảo dưỡng, sửa chữa trung bình/năm (3%)	36,000,000	35,760,000	30,300,000	19,590,000	19,590,000
f	Chi phí duy tu bảo dưỡng, sửa chữa trung bình/năm khi hết khấu hao (6.67%)					
3	Chi phí duy tu bảo dưỡng/km (e, f :15000km/năm)	2,400	2,384	2,020	1,306	1,306
g	Chi phí thay dầu TB/năm	1,110,000	1,110,000	925,000	925,000	925,000
4	Chi phí thay dầu/km (= g : 5000*2)	444	444	370	370	370
h	Định mức nhiên liệu	0.20	0.18	0.18	0.18	0.18
i	Đơn giá nhiên liệu	18,526	22,055	22,055	22,055	22,055
5	Chi phí nhiên liệu/km (= (h x i)*2)	7,411	7,940	7,940	7,940	7,940
k	Thu nhập bình quân kịp vận chuyển/tháng	22,876,467	22,876,467	22,876,467	22,876,467	22,876,467
6	Chi lương/km thực tế	18,301	18,301	18,301	18,301	18,301
7	Chi công tác phí	3,520	3,520	3,520	3,520	3,520
8	Phí đăng kiểm xe, bảo hiểm xe	1,129	1,129	1,129	1,129	1,129
9	Giá thành/km	38,773	39,250	38,003	35,703	35,703
10	Giá dịch vụ	38,773	39,250	38,003	35,703	35,703
11	Giá bao gồm thuế TNDN	39,548	40,035	38,764	36,417	36,417
12	Giá trung bình	38,200	38,200	38,200	38,200	38,200
13	Giá đề nghị thu (đồng/km)	36,000	36,000	36,000	36,000	36,000

SỞ Y TẾ TỈNH BẮC NINH

BỆNH VIỆN ĐA KHOA BẮC NINH SỐ 1

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH DỊCH VỤ XE CỨU THƯƠNG KHI KHÔNG CÓ ĐIỀU DƯỠNG ĐI CÙNG HỖ TRỢ

TT	Diễn giải	98A-01052 (dầu)	98M- 00092 (xăng)	98A-00692 (xăng)	98A-00697 (xăng)	98A-00744 (xăng)
a	Nguyên giá tài sản (vnd)	1.200.000,000	1.192.000,000	1.010.000,000	653.000,000	653.000,000
b	Thời gian khấu hao (năm)	15	15	15	15	15
c	Công suất hoạt động 15 năm (km)	225,000	225,000	225,000	225,000	225,000
	Giá trị còn lại	959,880,000	158,935,000	403,697,000	152,149,000	152,149,000
1	Chi tái đầu tư/km (= a : c)	5,333	5,298	4,489	2,902	2,902
2	Chi phí thiết bị giám sát/km	235	235	235	235	235
e	Chi phí duy tu bảo dưỡng, sửa chữa trung bình/năm (3%)	36,000,000	35,760,000	30,300,000	19,590,000	19,590,000
f	Chi phí duy tu bảo dưỡng, sửa chữa trung bình/năm khi hết KH (6.67%)					
3	Chi phí duy tu bảo dưỡng/km (e, f :15000km/năm)	2,400	2,384	2,020	1,306	1,306
g	Chi phí thay dầu TB/năm	1,110,000	1,110,000	925,000	925,000	925,000
4	Chi phí thay dầu/km (= g : 5000*2)	444	444	370	370	370
h	Định mức nhiên liệu	0.20	0.20	0.20	0.20	0.20
i	Đơn giá nhiên liệu	18,526	22,055	22,055	22,055	22,055
5	Chi phí nhiên liệu/km (= (h x i)*2)	7,411	8,822	8,822	8,822	8,822
k	Thu nhập bình quân kép vận chuyên/tháng	13,647,300	13,647,300	13,647,300	13,647,300	13,647,300
6	Chi lương/km thực tế	10,918	10,918	10,918	10,918	10,918
7	Chi công tác phí	1,760	1,760	1,760	1,760	1,760
8	Phí đăng kiểm xe, bảo hiểm xe	1,129	1,129	1,129	1,129	1,129
9	Giá thành/km	29,630	30,989	29,742	27,442	27,442
10	Giá dịch vụ	29,630	30,989	29,742	27,442	27,442
11	Giá bao gồm thuế TNDN	30,222	31,609	30,337	27,990	27,990
12	Giá trung bình	24,700	24,700	24,700	24,700	24,700
13	Giá đề nghị thu (đồng/km)	24,500	24,500	24,500	24,500	24,500